

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi.
Các số liệu kết quả nêu trong chuyên đề là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Nguyễn Quốc Anh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ AN TOÀN	16
TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	16
1.1. TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	16
1.1.1. Ngân hàng thương mại.....	16
1.1.2. Tài chính của Ngân hàng thương mại	21
1.2. AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	23
1.2.1. Khái niệm	23
1.2.2. Ý nghĩa của an toàn tài chính đối với Ngân hàng thương mại	25
1.2.3. Nội dung an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại	27
1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại.....	30
1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại.....	41
1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT VIỆT NAM	48
1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế	48
1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam.....	59
Kết luận chương 1	62
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM	63
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM	63
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	63
2.1.2. Tình hình hoạt động kinh doanh	67
2.2. THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM.....	79
2.2.1. An toàn vốn	79
2.2.2. Thực trạng an toàn tài sản.....	94

2.2.3. An toàn thanh khoản.....	113
2.2.4. Khả năng sinh lời.....	118
2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM.....	123
2.3.1. Kết quả đạt được.....	123
2.3.2. Hạn chế.....	126
2.3.3. Nguyên nhân.....	129
Kết luận chương 2	135
CHƯƠNG 3:	136
GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM	136
3.1. ĐỊNH HƯỚNG ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM.....	136
3.1.1. Cơ hội và thách thức của ngành ngân hàng.....	136
3.1.2. Định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.....	137
3.1.3. Định hướng đảm bảo an toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam.....	140
3.2. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM.....	141
3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn vốn theo Hiệp ước Basel..	141
3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài sản.....	161
3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn thanh khoản.....	167
3.2.4. Hoàn thiện công tác kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ.....	170
3.2.5. Hoàn thiện mô hình Stress Test kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của ngân hàng.....	173
3.2.6. Nhóm giải pháp hỗ trợ.....	175
3.3. KIẾN NGHỊ.....	181
3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ.....	181
3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.....	184
Kết luận chương 3	186
KẾT LUẬN	187

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Một số chỉ tiêu tài chính tại Bangkok Bank	55
Bảng 1.2: Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tại Bangkok Bank.....	56
Bảng 1.3: Lộ trình thực hiện tỷ lệ an toàn thanh khoản theo Basel 3	59
Bảng 1.4: Tỷ lệ an toàn thanh khoản tại HSBC	59
Bảng 2.1: Danh sách các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam.....	66
Bảng 2.2: Tổng tài sản của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	68
Bảng 2.3: Hoạt động huy động vốn của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	72
Bảng 2.4: Thu nhập thuần ngoài lãi của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	75
Bảng 2.5: Lợi nhuận trước thuế của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	77
Bảng 2.6: Quy mô vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	81
Bảng 2.7: Vốn cấp 1 của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	83
Bảng 2.8: Vốn cấp 2 của các NHTM cổ phần niêm yết Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	86
Bảng 2.9: Tỷ trọng vốn cấp 1 trong vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	87
Bảng 2.10: Hệ số CAR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	88
Bảng 2.11: Dự nợ tín dụng của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	95
Bảng 2.12: Dự nợ tín dụng trên thị trường 1 của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam	97

Bảng 2.13: Du nợ tín dụng trên thị trường 2 của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	100
Bảng 2.14: Tỷ lệ nợ quá hạn của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	101
Bảng 2.15: Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	103
Bảng 2.16: Tỷ lệ nợ xấu bao gồm cả nợ xấu bán cho VAMC của một số NHTM cổ phần niêm yết chưa hoàn thành mua nợ tại VAMC.....	107
Bảng 2.17: Tỷ trọng Trái phiếu Chính phủ trong tổng tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	108
Bảng 2.18: Tỷ trọng chứng khoán của các TCTD khác so với tổng tài sản mà các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019	109
Bảng 2. 19: Tỷ trọng chứng khoán của TCKT mà các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019	110
Bảng 2.20: Tỷ lệ trái phiếu của TCKT được xếp nợ đủ tiêu chuẩn do các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019.....	111
Bảng 2.21: Tỷ lệ LLR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	112
Bảng 2.22: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 -2019.....	114
Bảng 2.23: Tỷ lệ LDR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	115
Bảng 2. 24: Tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019	118
Bảng 2. 25: Tỷ lệ ROA, ROE của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019.....	120

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Mô hình tổ chức quản trị rủi ro của ANZ.....	50
Sơ đồ 3. 1: Trọng tâm ICAAP	149
Sơ đồ 3.2: Quy trình tự đánh giá RRHD.....	159
Sơ đồ 3. 3: Quy trình thực hiện công cụ KRI	160

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên ngữ
ACB	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
AIRB	Tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ phương pháp nâng cao
ALCO	Ủy ban quản lý Tài sản – Nợ phải trả
AMC	Công ty quản lý tài sản
BCBS	Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng
BIDV	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIS	Ngân hàng thanh toán quốc tế
CAGR	Tốc độ tăng trưởng bình quân
CAR	Hệ số an toàn vốn
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia
CNTT	Công nghệ thông tin
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DPRR	Dự phòng rủi ro
DTBB	Dự trữ bắt buộc
EAD	Dư nợ tại thời điểm vỡ nợ
Eximbank	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam
EL	Tổn thất dự kiến
FIRB	Tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ phương pháp cơ bản
GTCG	Giấy tờ có giá
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
HDBank	Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh
HDQT	Hội đồng quản trị
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
ICAAP	Quy trình đánh giá an toàn vốn nội bộ
IFC	Công ty Tài chính Quốc tế
ILAAP	Quy trình đánh giá mức độ an toàn thanh khoản nội bộ
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế

IRB	Phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ
KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
KRI	Chỉ số rủi ro chính
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LDC	Thu thập dữ liệu tổn thất
LDR	Tỷ lệ dư nợ/ Tổng tiền gửi
LGD	Mô hình định lượng tổn thất khi vỡ nợ
LCR	Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản
LLR	Hệ số dự phòng rủi ro tín dụng
MB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội
NCS	Nghiên cứu sinh
NSFR	Tỷ lệ nguồn vốn trung dài hạn và vốn ổn định so với các tài sản dài hạn
NCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân
NHBL	Ngân hàng bán lẻ
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PD	Mô hình rủi ro tín dụng xác suất vỡ nợ
QTRR	Quản trị rủi ro
RCSA	Tự đánh giá kiểm soát và rủi ro
ROA	Tỷ lệ sinh lời/Tổng tài sản
ROE	Tỷ lệ sinh lời/ Vốn chủ sở hữu
RRHĐ	Rủi ro hoạt động
RRLS	Rủi ro lãi suất
RRTD	Rủi ro tín dụng
RRTK	Rủi ro thanh khoản
RRTT	Rủi ro thị trường
RWA	Tài sản có rủi ro

Sacombank	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín
SHB	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội
Techcombank	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam
TCKT	Tổ chức kinh tế
TCTD	Tổ chức tín dụng
TienphongBank	Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong
TSCĐ	Tài sản cố định
TSBĐ	Tàu sản bảo đảm
VAMC	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam
VaR	Giá trị chịu rủi ro
VCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
VietinBank	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam
UL	Tổn thất ngoài dự kiến
VPBank	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
VVF	Công ty tài chính Vinaconex - Viettel
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân hàng thương mại là trung gian tài chính quan trọng trong nền kinh tế với hoạt động chủ yếu là nhận tiền gửi, sử dụng để cho vay, cung ứng dịch vụ ngân hàng tới các khách hàng trong nền kinh tế. Hệ thống NHTM thực hiện vai trò điều tiết dòng vốn trong nền kinh tế từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn, thực hiện chức năng trung gian thanh toán cho nền kinh tế. Là một doanh nghiệp đặc biệt, kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động kinh doanh ngân hàng luôn đối mặt với nhiều rủi ro. Là trung gian tài chính trong nền kinh tế, NHTM phải chịu trách nhiệm xã hội trước nhiều nhóm người liên quan nên an toàn tài chính để đảm bảo hoàn trả đầy đủ gốc và lãi cho người gửi tiền là nhiệm vụ của NHTM. Thêm vào đó, hoạt động ngân hàng liên quan đến mọi lĩnh vực, thành phần trong nền kinh tế nên hoạt động ngân hàng không an toàn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế vĩ mô. Do vậy, đảm bảo an toàn tài chính là điều kiện tiên quyết để NHTM nói riêng và nền kinh tế nói chung phát triển ổn định, bền vững.

Năm 1988, hệ thống ngân hàng ở Việt Nam gồm 4 NHTM nhà nước, được phân cấp, phân tách chức năng kinh doanh ra khỏi NHNN. Trải qua quá trình phát triển, bên cạnh khối NHTM nhà nước, các NHTM cổ phần ra đời. Từ năm 2006, một số NHTM cổ phần thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán. Năm 2008, thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, các NHTM 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam. Từ năm 2008, hệ thống NHTM Việt Nam gồm: NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, NHTM liên doanh và NHTM 100% vốn nước ngoài. Tính đến 31/12/2019, hệ thống ngân hàng ở Việt Nam gồm: 4 NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 9 NHTM 100% vốn nước ngoài, 2 NHTM liên doanh, trong số các NHTM nhà nước và cổ phần có 13 NHTM cổ phần niêm yết. So với các NHTM chưa niêm yết, các NHTM cổ

phần niềm yết công khai, minh bạch về tình hình tài chính cũng như hoạt động kinh doanh. Điều này là cơ sở để các NHTM thuận lợi hơn khi tăng quy mô vốn điều lệ thông qua các đợt phát hành cổ phiếu cũng như nâng cao uy tín, từ đó thu hút khách hàng tốt giao dịch với ngân hàng. Với sự phát triển nhanh chóng, hệ thống NHTM đã khẳng định vai trò quan trọng trong những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, so với các NHTM nước ngoài tại Việt Nam hoặc các NHTM trong khu vực, các NHTM cổ phần niềm yết ở Việt Nam do còn non trẻ nên việc đảm bảo an toàn tài chính còn nhiều hạn chế như trong đảm bảo an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản cũng như trong công tác quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế. Cùng với đó, trong cuộc cách mạng 4.0, bên cạnh các rủi ro truyền thống, các NHTM nói chung và các NHTM cổ phần niềm yết phải đối mặt với những rủi ro do ảnh hưởng của tội phạm công nghệ cao. Đồng thời, đại dịch Covid – 19 gây ra những hậu quả nghiêm trọng với nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Là trung gian tài chính trong nền kinh tế, chất lượng tài sản của ngân hàng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực.

Xuất phát từ yêu cầu về lý luận cũng như thực tiễn nêu trên, NCS lựa chọn đề tài “*An toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niềm yết ở Việt Nam*” để nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các công trình nghiên cứu tại nước ngoài

- Sufian (2009), “*Determinants of bank efficiency during unstable macroeconomic environment. Empirical evidence from Malaysia* [78] thực hiện nghiên cứu tại các NHTM hoạt động trên thị trường Malaysia. Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả và an toàn hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong bối cảnh kinh tế vĩ mô không ổn định. Trong các yếu tố,

quy mô của ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Christos Ioanidis và cộng sự (2010) “*Assessing bank soundness with classification techniques*” [62] đã sử dụng 6 mô hình định lượng để nghiên cứu mức độ an toàn theo 3 nhóm ngân hàng: nhóm ngân hàng tài chính vững mạnh, nhóm ngân hàng đủ tiêu chuẩn tài chính, nhóm ngân hàng yếu kém. Nghiên cứu đưa ra các mô hình có thể áp dụng để đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng thông qua việc cảnh báo những bất thường trong hoạt động ngân hàng và kiểm soát hoạt động ngân hàng thông qua việc phân loại ngân hàng hoạt động tốt và ngân hàng hoạt động không tốt. Đối với mục đích giám sát hoạt động ngân hàng, mô hình UTADIS là phù hợp vì nó không xác định các ngân hàng có vấn đề nếu ngân hàng được xếp vào ngân hàng có tài chính vững mạnh. Đối với các ngân hàng thuộc 2 nhóm sau, mô hình cho phép các cơ quan giám sát đo lường mức độ ảnh hưởng tới sự an toàn tài chính.

- Mishra (2012), “*Analyzing soundness in India Banking: A CAMEL Approach*” [72] của đã sử dụng mô hình CAMELS với các chỉ tiêu an toàn vốn cấp 1, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lợi nhuận/nhân viên, LDR, ROA, tỷ lệ thu nhập lãi/tổng thu nhập, tỷ lệ tài sản có tính lỏng cao/tổng tài sản để đánh giá mức độ an toàn của 10 NHTM tại Ấn Độ. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các ngân hàng tư nhân đang dẫn đầu trong dài hạn nhưng tài sản của nhóm ngân hàng này có sự phân hóa rõ rệt và không được thể hiện qua giá trị tuyệt đối các chỉ số của mô hình CAMEL. Nhóm các ngân hàng tư nhân phát triển nhanh hơn nhóm các ngân hàng nhà nước.

- Angela Roman và cộng sự (2013) “*Analyzing the financial soundness of the commercial banks in Romania: An Approach based on the CAMELS framework*” [56]. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở dữ liệu của 15 NHTM tại Romania. Bên cạnh các chỉ tiêu như: vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, quỹ dự

phòng rủi ro/ thu nhập lãi, dư nợ cho vay/tổng tài sản, chi phí lãi vay/vốn huy động, ROA, ROE, tỷ trọng tài sản có tính lỏng cao, tổng tài sản của ngân hàng/tổng tài sản của hệ thống... để đánh giá mức độ an toàn của các NHTM này. Căn cứ vào 6 nội dung chính của mô hình CAMELS, nhấn mạnh đến an toàn tài chính của ngân hàng, nghiên cứu chỉ ra sự phân phối rất khác nhau giữa các ngân hàng. Theo đó, ngân hàng lớn nhất của Romani, Banca Comercială Română là ngân hàng hoạt động tốt nhất về chất lượng quản trị và khả năng sinh lời nhưng chỉ số thanh khoản của các ngân hàng chưa tốt.

- Claudia Tiberiu Albuлесcu (2015) *“Banks’ profitability and financial soundness indicators: A macro – level investigation in Emerging countries”* [63]. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tại các ngân hàng ở các nước Trung và Nam Mỹ giai đoạn 2005 – 2013. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc huy động vốn của ngân hàng, thanh khoản và khung lãi suất ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng, trong khi đó các khoản nợ xấu và chi phí ngoài lãi ảnh hưởng tiêu cực. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra để tăng lợi nhuận, ngân hàng cần cân trọng với chất lượng các khoản tín dụng, nếu tăng vốn và thanh khoản sẽ tác động kép đến lợi nhuận. Thêm vào đó, ngân hàng có cấu trúc vững mạnh cũng là ngân hàng có khả năng sinh lời tốt.

- Mahdi Bastan và cộng sự (2016) *“Dynamics of banking soundness based on CAMELS rating system”* [71]. Nghiên cứu sử dụng mô hình CAMELS để phân tích và đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng. Đồng thời, nghiên cứu cũng sử dụng hệ thống các chỉ tiêu định lượng để nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc ngân hàng tới mức độ an toàn của ngân hàng. Nghiên cứu chỉ ra rằng an toàn tài chính của ngân hàng là các tập hợp của các hành động phù hợp có thể khuyến khích sự phát triển của ngân hàng về số lượng và chất lượng trong bối cảnh cạnh tranh, từ đó, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Nghiên cứu cho rằng, sức mạnh và sự nhạy cảm của ngân hàng là năng lực quản

lý, mức độ đủ vốn và chất lượng tài sản. Khi gia tăng chất lượng của các yếu tố này thì mức độ an toàn của ngân hàng sẽ được nâng cao. Để nâng cao năng lực quản lý, các ngân hàng cần tăng chất lượng quản lý và kiểm soát chi phí của ngân hàng. Thêm vào đó, vốn của ngân hàng dễ bị thay đổi bởi các yếu tố khác nhau nên các ngân hàng phải lựa chọn các biện pháp khác nhau để tiếp cận trong những điều kiện khác nhau. Khi hệ số an toàn vốn tăng, khả năng cho vay và cung cấp dịch vụ của ngân hàng tăng. Đối với các khoản thu nhập của ngân hàng, nghiên cứu chỉ ra cần phải thẩm định kỹ năng lực tài chính của người vay bởi đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự sụt giảm thu nhập của ngân hàng.

- Musdholifah và cộng sự (2018) “*Banking Soundness: Comparison between Conventional and Sharia Banking in Indonesia*” [74]. Nghiên cứu đã sử dụng các chỉ tiêu CAR, LDR, tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao/Vốn huy động để đánh giá mức độ an toàn và các nhân tố ảnh hưởng tới công tác đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng Sharia, Indonesia trong khủng hoảng tài chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng hệ số an toàn vốn và tỷ lệ nợ xấu có tác động tích cực đến các ngân hàng trong khủng hoảng. Chi phí, tỷ lệ ROA, LDR và mức độ nhạy cảm so với biến động của thị trường có tác động tiêu cực đến ngân hàng trong khủng hoảng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa chỉ ra được quy mô của tổng tài sản ảnh hưởng tới an toàn của các ngân hàng trong khủng hoảng.

- Ngân hàng Phát triển Châu Á, (2015), “*Financial soundness indicators for financial sector stability*” [55] chỉ ra rằng các chỉ số an toàn tài chính bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô, thu nhập của ngân hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ giữa các chỉ số an toàn tài chính và lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngoại trừ chỉ số tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/ nợ xấu, các chỉ số an toàn tài chính còn lại có quan hệ chặt chẽ với khủng hoảng ngân hàng. Cụ thể, các yếu tố tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 càng cao thì giảm khả năng sinh lời. Tỷ lệ chi phí ngoài lãi/ Tổng thu nhập thuần,

trạng thái ngoại tệ ròng cũng ảnh hưởng nhiều đến sự mất an toàn tài chính của ngân hàng.

2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

** Các công trình về đảm bảo an toàn nói chung*

- Trương Quốc Cường (2012) “*Đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng Việt Nam – nhìn từ tiêu chuẩn Basel*” [6]. Nghiên cứu đã thực hiện so sánh mức độ phù hợp về quy định pháp lý của NHNN Việt Nam áp dụng trong năm 2010, 2011 so với hiệp ước Basel 2, chỉ ra một số bất cập về chính sách trong những quy định pháp lý này. Đồng thời, bài báo cũng đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách hướng tới đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng trên cơ sở áp dụng Basel 2. Tuy nhiên, đến nay, để phục vụ áp dụng Basel 2, NHNN Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản phù hợp, giải quyết các tồn tại mà tác giả đã chỉ ra trong nghiên cứu.

- Nguyễn Đức Trung (2012) “*Đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở áp dụng hiệp ước tiêu chuẩn vốn quốc tế Basel*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng [51]. Luận án đã đề cập quan điểm về an toàn hệ thống ngân hàng trên giác độ vĩ mô đối với cơ quan quản lý, nội dung của hiệp ước Basel 2, kinh nghiệm quốc tế đối với cơ quan quản lý trong áp dụng và rút ra bài học kinh nghiệm cho NHNN Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam và thực trạng quản lý giám sát an toàn của cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng so với khuyến nghị của ủy ban Basel, luận án đã đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn hệ thống NHTM Việt Nam theo tiêu chuẩn vốn quốc tế Basel.

- Nguyễn Đức Trung và cộng sự (2014) “*Khả năng và điều kiện áp dụng một số khuyến nghị chính sách từ Basel III trong giám sát hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam*”, Đề tài cấp cơ sở [52]. Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng an toàn hoạt động của các NHTM Việt Nam trên cơ sở ứng dụng mô hình

Stress Test đối với 10 NHTM lớn nhất để chỉ ra thực trạng rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu đề xuất lộ trình áp dụng Basel 3 để quản lý rủi ro thanh khoản, đề xuất sử dụng mô hình Stress Test trong đánh giá rủi ro ngân hàng.

- Tu DQ Le (2017) “*Financial soundness of Vietnamese commercial banks: A CAMELS approach*” [81]. Nghiên cứu đã sử dụng kết hợp mô hình DEA vào tiếp cận CAMELS. Nghiên cứu đã đưa ra xếp hạng tín nhiệm của các NHTM Việt Nam, từ đó giúp các nhà quản lý Việt Nam tiếp cận được thực trạng tài chính của các ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế. Nghiên cứu cũng đề xuất NHNN Việt Nam cần có những biện pháp thích hợp để hỗ trợ những ngân hàng quy mô nhỏ trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô vào mô hình CAMELS để đánh giá mức độ an toàn của các NHTM.

- Hao Thi Kim Do và cộng sự (2017) “*Effects of credit boom on the soundness of Vietnamese commercial banks*” [65]. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng chỉ ra những tác động tiêu cực của việc tăng trưởng tín dụng quá nhanh đến sự ổn định của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2013. Tăng trưởng tín dụng nhanh làm tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng tín dụng cao thì chất lượng tài sản suy giảm, suy giảm khả năng thanh toán cũng như vốn chủ sở hữu. Nghiên cứu cho rằng, việc tăng trưởng tín dụng quá nhanh dẫn đến những tác động tiêu cực đến sự an toàn của ngân hàng, tăng tỷ lệ nợ xấu, gia tăng áp lực thanh khoản và rủi ro hệ thống.

* *Nhóm công trình liên quan đến an toàn vốn*

- Trần Thị Lan Anh (2020) “*Các nhân tố tác động tới an toàn vốn của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân [1]. Căn cứ vào thực trạng tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt

Nam giai đoạn, luận án đã chỉ ra các nhân tố như tỷ lệ an toàn vốn kỳ trước, khả năng sinh lời, dự phòng rủi ro tín dụng, khả năng thanh khoản, nợ xấu bán cho VAMC, mức an toàn vốn toàn ngành có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê đối với tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Các yếu tố như: nợ xấu, đòn bẩy, tỷ giá có tương quan nghịch và có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ an toàn vốn (CAR). Các nhân tố: cho vay, mức độ sở hữu của nhà nước, tỷ lệ lạm phát có tác động tới an toàn vốn nhưng không có ý nghĩa thống kê.

* *Nhóm công trình liên quan đến an toàn tài sản*

- Trần Thị Việt Thạch (2016) “*Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính [49]. Luận án đã hệ thống hóa lý luận về quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel 2, căn cứ vào thực trạng rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank giai đoạn 2009 – 2015, luận án đã làm rõ sự chênh lệch trong quản trị rủi ro tín dụng tại Agribank so với hiệp ước Basel 2. Đồng thời, luận án cũng đề xuất hệ thống giải pháp theo 2 giai đoạn đến năm 2020 nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2.

- Nguyễn Quang Hiện (2016) “*Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội*” Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính [12] (2016). Luận án đã hệ thống hóa được những lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, đặc biệt là những đổi mới khi NHTM cần phải áp dụng khi triển khai quản trị theo hiệp ước Basel 2. Trên cơ sở đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng, công tác quản trị rủi ro tín dụng tại MB giai đoạn 2011 – 2015, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại MB, hướng tới đạt chuẩn Basel 2.

- Nguyễn Quốc Anh (2016) “*Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh [3]. Nghiên cứu chỉ ra rằng, tỷ lệ

nợ xấu năm hiện tại chịu sự ảnh hưởng bởi tỷ lệ nợ xấu những năm trước đó, tỷ lệ nợ xấu và dự phòng RRTD có ảnh hưởng cùng chiều đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng. RRTD làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các yếu tố: tỷ lệ đòn bẩy, quản lý chi phí kém hiệu quả có mối quan hệ nghịch biến với hiệu quả kinh doanh. Yếu tố quy mô ngân hàng có mối quan hệ đồng biến với hiệu quả kinh doanh.

- Lê Thị Hạnh (2017) “*Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo tiêu chuẩn Basel 2*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính [11]. Luận án chỉ ra mức độ đáp ứng về mô hình tổ chức quản lý, tổ chức thực hiện quản trị rủi ro tín dụng tại VCB theo các nguyên tắc, quy định của Basel 2. Từ đó, tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại VCB theo hiệp ước Basel 2.

- Lê Bá Trục (2018) “*Các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại*”, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh [53]. Nghiên cứu đã xây dựng được khung mô hình rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Luận án đã vận dụng phương pháp đo lường rủi ro bằng tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng, độ lệch chuẩn của tỷ lệ lãi biên (NIM). Đồng thời, tác giả cũng phân tích một số nhân tố mới trong mô hình rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam như: nhân tố biến động giá cả thị trường bất động sản, mạng lưới hoạt động của ngân hàng, tỷ lệ dự phòng chung ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của ngân hàng.

* *Nhóm công trình liên quan đến an toàn thanh khoản*

- Nguyễn Bảo Huyền, “*Rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam*” Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng [13]. Luận án đã hệ thống hóa lý luận về rủi ro thanh khoản, đưa ra thông lệ tốt và nội dung về quản lý thanh khoản của các NHTM. Nghiên cứu thực hiện khảo sát về mô hình, quy trình quản trị rủi ro thanh khoản, các chỉ số thanh khoản tại một số NHTM Việt

Nam giai đoạn 2008 – 2015, từ đó, đề xuất giải pháp phòng ngừa rủi ro thanh khoản cho các NHTM.

- Nguyễn Hải Long (2017) “*Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*” Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng [16]. Luận án nghiên cứu các phương pháp quản trị rủi ro thanh khoản, thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản tại ngân hàng này.

- Đàng Quang Vắng (2018) “*Các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*” Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh [54]. Luận án nghiên cứu lý luận về thanh khoản, trên cơ sở thực trạng thanh khoản của các NHTM Việt Nam, luận án đã sử dụng mô hình để đánh giá mức độ ảnh hưởng của tăng trưởng tài sản, nguồn tài trợ bên ngoài, vốn chủ sở hữu, chất lượng tài sản và lợi nhuận đến thanh khoản của ngân hàng cũng như đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện năng lực thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

3. Khoảng trống nghiên cứu

Trong các nghiên cứu nước ngoài liên quan đến an toàn, các nghiên cứu này chủ yếu thực hiện đánh giá an toàn nói chung của NHTM, trong đó có đề cập tới an toàn tài chính. Trong các nghiên cứu này, các tác giả chỉ lựa chọn 1 chỉ tiêu nổi bật cho mỗi tiêu chí an toàn nên việc đánh giá chưa được toàn diện.

Đối với các nghiên cứu trong nước, các nghiên cứu về an toàn nói chung chủ yếu xem xét trên giác độ vĩ mô, so sánh về khoảng cách đảm bảo an toàn của hệ thống NHTM Việt Nam với hiệp ước Basel 2. Các nghiên cứu này không thực hiện nghiên cứu xem xét trên giác độ tại các NHTM cụ thể. Các nghiên cứu trong nước còn lại tập trung chủ yếu vào từng khía cạnh của an toàn tài chính như: an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản.

Do vậy, khoảng trống cho nghiên cứu của luận án là hoàn thiện các chỉ tiêu theo từng tiêu chí cụ thể nhằm đánh giá toàn diện an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết. Sau khi phân tích thực trạng an toàn tài chính theo các tiêu chí, NCS so sánh mức độ đáp ứng các tiêu chí này tại các NHTM cổ phần niêm yết với Hiệp ước Basel (Basel 1, Basel 2, Basel 3). Đồng thời, các nghiên cứu đã công bố được thực hiện tại nước ngoài, hoặc hệ thống các NHTM Việt Nam hoặc một NHTM cụ thể nên không trùng lặp về không gian nghiên cứu với NCS.

4. Câu hỏi nghiên cứu

- Nội hàm của an toàn tài chính tại NHTM là gì?
- Tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá an toàn tài chính tại NHTM?
- An toàn tài chính bị tác động bởi những nhân tố nào?
- Thực trạng an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết trong giai đoạn 2013 – 2019 thế nào? Nếu so sánh với Hiệp ước Basel, an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết đáp ứng được chưa?
- An toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu gì, còn tồn tại những vấn đề gì? Nguyên nhân của những tồn tại đó?
- Giải pháp gì để tăng cường an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong thời gian tới?

5. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

*** Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam.

*** Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Phân tích, đánh giá có hệ thống những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến an toàn tài chính của NHTM, trên cơ sở đó, tiếp

thu những kết quả nghiên cứu đã đạt được và phát triển những vấn đề lý luận về an toàn tài chính của NHTM.

- Phân tích, đánh giá thực trạng an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam nhằm tìm ra những hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế trong công tác đảm bảo an toàn.

- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị cụ thể nhằm đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết.

6. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** *Đối tượng nghiên cứu***

- Hệ thống lý luận liên quan đến an toàn tài chính của NHTM.

- Thực trạng an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết của Việt Nam.

*** *Phạm vi nghiên cứu***

- Về không gian: các NHTM cổ phần niêm yết trên sàn HOSE và HNX tại Việt Nam.

- Về thời gian: giai đoạn 2013 – 2019, định hướng năm 2030.

7. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử: Việc nghiên cứu an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết được thực hiện một cách đồng bộ gắn liền với hoàn cảnh, điều kiện và các giai đoạn cụ thể. Các nội dung về an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết được xem xét trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau cả về không gian và thời gian.

- Phương pháp thống kê: NCS sử dụng số liệu thống kê thích hợp để phục vụ cho việc phân tích thực trạng an toàn tài chính của NHTM.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Trên cơ sở phân tích từng nội dung cụ thể, tác giả đưa ra những đánh giá chung về thực trạng an toàn tài chính của NHTM.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: An toàn hoạt động kinh doanh được xem xét trên cơ sở có sự so sánh, đối chiếu giữa các giai đoạn và với Hiệp ước Basel.

8. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận: luận án đã hệ thống hoá và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hoạt động kinh doanh, an toàn tài chính của NHTM. Bên cạnh đó, luận án nghiên cứu kinh nghiệm về đảm bảo an toàn tài chính của một số NHTM ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra những kinh nghiệm có thể tham khảo, vận dụng cho các NHTM cổ phần niêm yết tại Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn: Luận án đã tổng hợp và phân tích một cách hệ thống về thực trạng an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết trong giai đoạn 2013- 2019. Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế, luận án cũng đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến những hạn chế. Kết hợp với kinh nghiệm của các NHTM nước ngoài, luận án đã đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm góp phần đảm bảo an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong thời gian tới.

9. Những đóng góp mới của luận án

** Về lý luận*

Luận án đã hệ thống, bổ sung và luận giải chi tiết các vấn đề về an toàn tài chính của NHTM:

- Khái niệm, nội dung an toàn tài chính trên các giác độ: an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và đảm bảo khả năng sinh lời.

- Hệ thống và bổ sung chỉ tiêu đánh giá an toàn tài chính trên giác độ khả năng sinh lời. Đưa ra các tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế làm cơ sở đánh giá mức độ an toàn tài chính của các NHTM theo các giác độ: an toàn vốn, an toàn tài sản và an toàn thanh khoản.

- Phân tích sự ảnh hưởng của hệ thống giám sát tài chính và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến an toàn tài chính của các NHTM

** Về thực tiễn*

- Nghiên cứu kinh nghiệm đảm bảo an toàn tài chính của ANZ, HSBC và Bangkok Bank để rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam như: hoàn thiện về mô hình tổ chức, khung khẩu vị rủi ro, cơ sở dữ liệu để xây dựng công cụ đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động theo Basel 2 phương pháp nâng cao.

- Về phương pháp đánh giá thực trạng: NCS vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp luận nghiên cứu, luận án làm sáng tỏ được thực trạng an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2019 theo 4 nhóm: an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và khả năng sinh lời. Trên cơ sở đó, đánh giá mức độ an toàn tài chính theo quy định của NHNN và Hiệp ước Basel (Basel 2, Basel 3).

- Đề xuất giải pháp mới: Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam và định hướng đảm bảo an toàn tài chính trong thời gian tới, NCS đưa ra một số giải pháp mới cho các ngân hàng này:

+ Nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện các công cụ để đảm bảo an toàn vốn theo phương pháp nội bộ (IRB)

+ Các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài sản như: Hoàn thiện hệ thống dự báo và quản lý rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng công tác định giá tài sản bảo đảm, các phương pháp xử lý nợ xấu, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid – 19.

+ Giải pháp hoàn thiện mô hình Stress Test để kiểm tra sức chịu đựng rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản) của các NHTM cổ phần niêm yết.

Ngoài ra, luận án đề xuất một số giải pháp hỗ trợ như: hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin, công nghệ ngân hàng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

10. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kết cấu của luận án gồm 3 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận về an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng an toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam

Chương 3: Giải pháp đảm bảo an toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Ngân hàng thương mại

1.1.1.1. Khái niệm

Ngân hàng thương mại đã hình thành, tồn tại và phát triển hàng trăm năm gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Do vậy, khái niệm ngân hàng thương mại có sự khác nhau giữa các quốc gia.

Theo Thomas P.Fitch, Dictionary of Banking Term: “Ngân hàng là tổ chức, thông thường là một tập đoàn, mà nhận tiền gửi, cho vay, thanh toán tiền mặt và thực hiện các dịch vụ có liên quan cho công chúng” [81]. Định nghĩa này nhấn mạnh khía cạnh các loại hình dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng.

Ở Việt Nam, theo Luật các tổ chức tín dụng 2010, được Quốc hội khóa 12 thông qua ngày 16/6/2010, xác định “Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác nhằm mục tiêu lợi nhuận” [47]. Trong đó, hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Trong xu thế hội nhập thị trường quốc tế, hệ thống tài chính các nước từng bước thay đổi theo hướng mở rộng các dịch vụ kinh doanh ngân hàng cho các tổ chức phi ngân hàng, đồng thời cho phép các ngân hàng được trực tiếp cung cấp các dịch vụ bảo hiểm và được phép thành lập các công ty trực thuộc trên một số lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán. Từ đó, Peter S.Rose đưa ra khái niệm về ngân hàng, “Trước đây, ngân hàng được tổ chức là một hệ thống tài chính lớn cung ứng dịch vụ tài chính – từ việc mở tài khoản,

huy động vốn để cho vay đối với doanh nghiệp, người tiêu dùng và chính phủ. Tuy nhiên, dịch vụ ngân hàng ngày nay đã mở rộng trong đó có ngân hàng đầu tư, bảo hiểm, kế hoạch tài chính và rất nhiều các dịch vụ hiện đại khác” [77]. Ở quan niệm này, ngân hàng là định chế tài chính kinh doanh tổng hợp các dịch vụ tài chính (general financial – service providers).

Như vậy, ở mỗi quốc gia có một quan niệm khác nhau về ngân hàng thương mại nhưng tựu chung lại đều xác định ngân hàng thương mại là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, cung cấp các dịch vụ tài chính tổng hợp với các loại hình chủ yếu là nhận tiền gửi, cấp tín dụng và làm dịch vụ thanh toán.

1.1.1.2. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

a. Huy động vốn

- Nhận tiền gửi:

Đây là hình thức huy động vốn trực tiếp từ nền kinh tế thông qua các sản phẩm tiền gửi giao dịch và tiền gửi phi giao dịch của khách hàng.

+ Tiền gửi giao dịch (tiền gửi thanh toán): Tài khoản tiền gửi này mở với khách hàng tổ chức, cá nhân với mục đích chủ yếu để thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

+ Tiền gửi phi giao dịch là loại tiền gửi mà khách hàng gửi vào ngân hàng với mục đích chủ yếu là an toàn, sinh lời và hưởng lợi. Tiền gửi phi giao dịch không nhằm mục đích sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng nên đây chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân.

- Phát hành GTCG:

Phát hành GTCG là hình thức huy động vốn không thường xuyên của các NHTM thông qua việc phát hành các công cụ nợ (kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi) tại NHTM. Đối tượng khách hàng của các công cụ nợ này là các tổ chức, cá nhân.

b. Sử dụng vốn

- Cấp tín dụng

Cấp tín dụng của NHTM là việc thỏa thuận giữa NHTM và khách hàng để khách hàng sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền với mục đích nhất định, trong một khoảng thời gian xác định, dựa trên nguyên tắc có hoàn trả. Nghiệp vụ cấp tín dụng là nghiệp vụ sử dụng vốn chủ yếu, đem lại thu nhập chính cho NHTM. Tuy nhiên, đây là nghiệp vụ tiềm ẩn nhiều rủi ro và khả năng thanh khoản thấp.

Hoạt động cấp tín dụng của NHTM gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu GTCG, bảo lãnh ngân hàng; cho thuê tài chính. Trong đó:

+ Cho vay: Đây là hình thức cấp tín dụng chủ yếu của NHTM cho nền kinh tế, mà theo đó, có sự chuyển giao giá trị tạm thời giữa NHTM và khách hàng để sử dụng cho một mục đích xác định, sau đó hoàn trả tại một thời điểm nhất định trong tương lai với một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu.

+ Chiết khấu, tái chiết khấu GTCG

Chiết khấu GTCG là hình thức NHTM mua các công cụ chuyển nhượng và GTCG chưa đến hạn thanh toán của khách hàng với mức giá thấp hơn giá trị đến hạn của GTGG.

Tái chiết khấu việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

+ Bao thanh toán: là hình thức cấp tín dụng của NHTM cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa cung ứng dịch vụ [47].

+ Bảo lãnh: là một hình thức cấp tín dụng, theo đó, bên bảo lãnh (NHTM) cam kết bằng văn bản với bên nhận bảo lãnh (bên có quyền) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh (khách hàng) khi bên được bảo

lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận [47].

- Hoạt động đầu tư

Ngoài hoạt động cấp tín dụng, NHTM còn sử dụng vốn để thực hiện các hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư là hoạt động có thể tạo ra khả năng thanh khoản cao và có khả năng sinh lời cho NHTM. Hoạt động đầu tư của NHTM được thực hiện dưới dạng các nghiệp vụ như: đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, liên kết...

- Hoạt động sử dụng vốn khác:

Ngoài hoạt động cho vay, đầu tư nhằm mục tiêu sinh lời, NHTM còn có một số hoạt động sử dụng vốn khác như: xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư vào các thiết bị, công nghệ phục vụ hoạt động kinh doanh. Mặc dù các hoạt động này không trực tiếp tạo ra thu nhập nhưng là cơ sở để ngân hàng áp dụng các chuẩn mực quản trị ngân hàng hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

c. Các hoạt động cung ứng dịch vụ khác

Ngoài hoạt động huy động vốn, sử dụng vốn huy động để cho vay, đầu tư, NHTM còn tiến hành cung ứng các dịch vụ khác.

* *Hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán:* Dịch vụ thanh toán là việc NHTM cung ứng các phương thức thanh toán trong đó tiền mặt không xuất hiện, thay vào đó, là việc ghi Nợ tài khoản tiền gửi của người trả tiền và ghi có vào tài khoản tiền gửi của người nhận tiền thông qua các tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ thanh toán. Đối với dịch vụ thanh toán, các NHTM cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước và dịch vụ thanh toán quốc tế.

* *Hoạt động kinh doanh ngoại hối:* là hoạt động mà NHTM thực hiện mua và bán ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho khách hàng, đặc biệt là khách hàng doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là nghiệp vụ mà

NHTM đóng vai trò là người tạo lập thị trường. Khi đó, NHTM cung ứng cho khách hàng các sản phẩm như: mua bán ngoại tệ trao ngay và các hợp đồng mua bán ngoại tệ phái sinh như: hợp đồng kỳ hạn (Forward); hợp đồng hoán đổi (Swap); hợp đồng quyền chọn (Option), hợp đồng tương lai (Future). Ngoài ra, trên thị trường ngoại hối quốc tế, NHTM còn đóng vai trò là người tham gia thị trường thông qua nghiệp vụ arbitrage nhằm tìm kiếm lợi nhuận thông qua chênh lệch tỷ giá.

Ngoài ra, các NHTM còn cung ứng các dịch vụ khác có liên quan như: dịch vụ thu hộ, chi hộ, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ đại lý và ủy thác, dịch vụ giữ hộ tài sản,... hoặc các NHTM còn có thể thành lập các công ty con trực thuộc chuyên hoạt động cung cấp các dịch vụ như: bảo hiểm, chứng khoán, quản lý quỹ, bất động sản,...

1.1.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

Thứ nhất, hoạt động ngân hàng tác động đến mọi hoạt động, thành phần trong nền kinh tế

Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ. Với vai trò trung gian tín dụng và thanh toán trong nền kinh tế, hoạt động ngân hàng liên quan tới mọi lĩnh vực, ngành nghề trong nền kinh tế. Nó đóng vai trò là cầu nối về vốn giữa nơi dư thừa và nơi thiếu tiền, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được thông suốt cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống cho người tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động ngân hàng giúp các giao dịch thanh toán trong nền kinh tế được thực hiện nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm. Do vậy, hoạt động ngân hàng là hoạt động mang tính xã hội hóa cao, tác động tới mọi lĩnh vực, thành phần trong nền kinh tế. Đặc điểm này đòi hỏi bản thân mỗi NHTM phải đảm bảo an toàn tài chính, góp phần đảm bảo an toàn tài chính của toàn hệ thống, từ đó, đảm bảo cho nền kinh tế vận hành bình thường [9].

Thứ hai, hoạt động ngân hàng là hoạt động chấp nhận và quản lý rủi ro

Hoạt động ngân hàng phải đối diện với rất nhiều các loại rủi ro như: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro pháp luật, rủi ro từ môi trường kinh tế, chính trị, xã hội. Do vậy, hoạt động ngân hàng là hoạt động phải chấp nhận rủi ro để tạo ra các cơ hội đầu tư và kinh doanh. Để đảm bảo an toàn tài chính, hoạt động ngân hàng luôn phải gắn với quản lý rủi ro. Mỗi NHTM xác định khẩu vị rủi ro của mình, đồng thời có các công cụ để phòng ngừa, hạn chế cũng như ứng phó khi rủi ro xảy ra. Ngân hàng nào quản lý rủi ro càng tốt thì hoạt động kinh doanh được đảm bảo an toàn [9].

Thứ ba, hoạt động ngân hàng có ảnh hưởng dây chuyền và chịu sự quản lý chặt chẽ từ các cơ quan chức năng

Hoạt động ngân hàng có ảnh hưởng dây chuyền là do NHTM là trung gian tài chính trong nền kinh tế. Hoạt động kinh doanh của NHTM có liên quan chặt chẽ tới tất cả các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội, các cá nhân thông qua huy động vốn, cho vay và cung ứng các dịch vụ ngân hàng. Thêm vào đó, các NHTM có mối liên hệ đối tác trong quá trình hoạt động kinh doanh nên việc một NHTM gặp khó khăn và có nguy cơ đổ vỡ sẽ có tác động tiêu cực tới mọi đối tác cũng như khách hàng của ngân hàng. Vì vậy, để đảm bảo an toàn tài chính, NHTW các nước đều có sự giám sát chặt chẽ đối với thị trường ngân hàng và đưa ra hệ thống cảnh báo sớm để phòng ngừa rủi ro [9].

1.1.2. Tài chính của Ngân hàng thương mại

1.1.2.1. Khái niệm tài chính

Theo từ điển Tài chính – Ngân hàng (Dictionary of Banking and Finance), “Tài chính là: (i) tiền do công ty sử dụng, được hình thành từ nguồn cung cấp của cổ đông hoặc bằng nguồn vốn đi vay; (ii) Tiền của các câu lạc bộ, của chính quyền địa phương; (iii) Tiền hoặc tiền mặt có thể sử dụng”. [80]

Theo Từ điển “Các thuật ngữ kinh tế hiện đại”, “Tài chính là vốn dưới hình thức tiền tệ, mà có thể là cho các mục tiêu về vốn, thông qua các thị trường tài chính hay định chế, tổ chức tài chính”. [7]

Theo Từ điển Websters, “Tài chính gồm: (i) hoạt động cung cấp tiền vốn; (ii) Quản lý tiền và các loại tài sản khác; (iii) Quản lý tiền, tín dụng, ngân hàng và các khoản đầu tư” [7].

Theo Từ điển Tài chính Farlex, “Tài chính là khoa học mô tả sự quản lý tiền, tín dụng, ngân hàng, các khoản đầu tư và các tài sản” [7].

Theo Đại từ điển Tài chính và Kinh doanh của Mỹ, tài chính gồm tài chính công ty, tài chính hộ gia đình. Trong đó, tài chính công ty là phương thức tạo dựng, phân bổ nguồn lực tài chính nhằm tối đa hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp. Có ba vấn đề đặt ra là lập ngân sách, tìm nguồn tài chính và chính sách phân chia lợi nhuận. Tài chính hộ gia đình là phương thức phân bổ nguồn lực nhằm tối đa hóa mức độ thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng với chi phí thấp nhất của các cá nhân, hộ gia đình, trong mối quan hệ với khả năng tạo thu nhập từ việc sử dụng các nguồn lực này cho đầu tư [7].

Theo Giáo trình Tài chính – Tiền tệ, Học viện Tài chính, “Tài chính là phương thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực khan hiếm (nguồn lực tài chính) nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của các chủ thể trong phát triển kinh tế - xã hội [7].

Từ các quan niệm về tài chính trên có thể thấy, mặc dù được diễn đạt theo các cách khác nhau nhưng về cơ bản tài chính là việc phân bổ các nguồn lực khan hiếm để đạt được mục đích cuối cùng là thỏa mãn ở mức độ cao nhất có thể nhu cầu của chủ thể.

1.1.2.2. Khái niệm tài chính của Ngân hàng thương mại

NHTM là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, từ việc tạo lập vốn chủ sở hữu ban đầu, NHTM huy động vốn từ các chủ thể trong nền kinh tế tạo nguồn

vốn kinh doanh, sử dụng nguồn vốn này thực hiện cho vay, đầu tư đối với các chủ thể trong nền kinh tế. Thu nhập từ cho vay, đầu tư và cung ứng các dịch vụ phi tín dụng sử dụng để bù đắp chi phí huy động vốn, chi phí hoạt động và các chi phí trích lập dự phòng rủi ro, nộp thuế cho nhà nước và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế. Từ số lợi nhuận sau thuế này, NHTM tiếp tục phân phối cho các mục đích có tính chất tích lũy và tiêu dùng.

Như vậy, *Tài chính của NHTM là sự vận động của các dòng tiền tệ gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra của NHTM.*

Là trung gian tài chính trong nền kinh tế, tài chính của NHTM bao hàm các quan hệ tài chính với các chủ thể trong nền kinh tế.

- Tạo lập các quỹ tiền tệ: Việc tạo lập các quỹ tiền tệ được thể hiện thông qua việc: (i) Tạo lập đủ mức vốn tự có nhằm đảm bảo an toàn vốn; (ii) Tạo lập quy mô vốn tiền gửi, vốn từ giấy tờ có giá để đáp ứng nhu cầu cho vay đầu tư, đáp ứng nhu cầu thanh khoản; (iii) Tạo lập quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp rủi ro, hạn chế tổn thất.

- Phân phối các quỹ tiền tệ: Việc phân phối các quỹ tiền tệ được thể hiện thông qua: (i) Phân phối tài sản phải đảm bảo duy trì một cơ cấu danh mục tài sản đảm bảo đa dạng hóa, phân tán rủi ro; (ii) Phân phối đảm bảo chất lượng tài sản; (iii) Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng vốn, đảm bảo các giới hạn an toàn trong cho vay, đầu tư.

- Mục tiêu: đạt được lợi nhuận đã đề ra trong khẩu vị rủi ro đã xác định.

1.2. AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Khái niệm

* *Quan niệm về an toàn*

Theo Từ điển Tiếng Việt, “An toàn là yên ổn, tránh được tai nạn tránh được thiệt hại” [46]. Như vậy, theo khái niệm này, an toàn là không có sự xáo trộn, thay đổi nhưng không có sự phát triển.

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam, “An toàn là sự không có những rủi ro gây thiệt hại không thể chấp nhận được” [82]. Theo khái niệm này, an toàn là việc chủ thể chấp nhận được những tổn thất do rủi ro gây ra.

Từ hai khái niệm trên có thể hiểu, an toàn là trạng thái ổn định, không gây ra nguy hiểm đối với sự tồn tại và phát triển của một người, một tổ chức nào đó.

Xét trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp nói chung, NHTM nói riêng, để tồn tại, NHTM phải thay đổi để phù hợp với những sự phát triển của kinh tế xã hội cũng như thị trường ngân hàng. Do vậy, *an toàn là việc tránh được những thiệt hại ngoài khả năng kiểm soát của chủ thể*.

** Quan niệm về an toàn tài chính*

An toàn tài chính của NHTM đồng nghĩa với việc NHTM hoạt động ổn định, hiệu quả, sinh lời và chống đỡ được những biến động tiêu cực từ môi trường bên ngoài [73].

An toàn tài chính của NHTM là việc NHTM đảm bảo đủ vốn cho hoạt động kinh doanh, chất lượng tài sản, khả năng thanh khoản hướng tới mục tiêu sinh lời và chống đỡ được những biến động của thị trường [57], [72], [81].

Như vậy, có thể thấy, an toàn tài chính là việc khả năng tài chính của ngân hàng ở một chừng mực có thể tồn tại, chịu đựng, chống đỡ trước các tác động bất lợi của môi trường bên ngoài. Nói cách khác, ngân hàng được xem là an toàn khi ngân hàng tạo lập nguồn vốn tự có đảm bảo an toàn vốn, tạo lập nguồn vốn huy động đủ cho hoạt động cho vay, đầu tư, đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Đồng thời, hoạt động phân phối nguồn vốn của ngân hàng đảm bảo chất lượng tài sản, phân tán rủi ro và đạt được lợi nhuận mục tiêu trong phạm vi

khẩu vị rủi ro đã xác định. Do vậy, an toàn tài chính của NHTM là việc cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho sự phát triển của ngân hàng trong tương lai.

Như vậy, *an toàn tài chính của NHTM là việc tạo lập, phân phối nguồn vốn với mục tiêu tránh được những thiệt hại ngoài khả năng kiểm soát trên cơ sở khẩu vị rủi ro đã được thiết lập, đồng thời, đảm bảo khả năng sinh lời.*

1.2.2. Ý nghĩa của an toàn tài chính đối với Ngân hàng thương mại

Thứ nhất, an toàn tài chính là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng

Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh rủi ro, tính chất của các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng liên tục biến đổi theo tính chất hoạt động của ngân hàng cũng như các yếu tố của môi trường kinh doanh luôn thay đổi [75]. Với đặc trưng sản phẩm dịch vụ vô hình, niềm tin của công chúng đóng vai trò quan trọng khi sử dụng dịch vụ nên đảm bảo an toàn tài chính để nâng cao uy tín, hình ảnh của ngân hàng là yếu tố đầu tiên để khách hàng lựa chọn và thực hiện giao dịch tại ngân hàng. Thêm vào đó, an toàn tài chính có nghĩa là NHTM có thể thu hồi được đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản đầu tư, đảm bảo chi trả được các khoản huy động từ nền kinh tế; đồng thời, thu nhập đủ bù đắp chi phí và có lợi nhuận. Do vậy, an toàn tài chính là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của NHTM.

Thứ hai, an toàn tài chính là cơ sở để nâng cao năng lực cạnh tranh

NHTM là doanh nghiệp đi vay để cho vay, kinh doanh dựa trên yếu tố lòng tin của công chúng. Do vậy, đảm bảo an toàn tài chính giúp NHTM gia tăng niềm tin trong công chúng, tăng vị thế, thương hiệu của ngân hàng. Đây là yếu tố quan trọng để giữ chân khách hàng cũ và thu hút khách hàng mới. Thêm vào đó, đảm bảo an toàn tài chính là cơ sở để NHTM triển khai các chiến lược kinh doanh mới, đầu tư về công nghệ ngân hàng để phục vụ khách hàng

tốt hơn. Từ đó, năng lực cạnh tranh và uy tín của ngân hàng trên thị trường được nâng cao.

Thứ ba, an toàn tài chính đáp ứng yêu cầu hội nhập

Hội nhập quốc tế về tài chính ngân hàng là xu thế tất yếu đối với các nền kinh tế đang phát triển. Trong quá trình hội nhập, bên cạnh những lợi thế như: tiếp cận được các nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý từ các NHTM nước ngoài, các NHTM nội địa sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh từ các NHTM nước ngoài này. Do vậy, tránh được những thiệt hại ngoài khả năng kiểm soát và đảm bảo sinh lời là yêu cầu tất yếu để các NHTM trong nước có thể tồn tại và cạnh tranh được với các NHTM nước ngoài.

Thứ tư, an toàn tài chính thể hiện trách nhiệm của NHTM với xã hội

Hoạt động chủ yếu của các ngân hàng là cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở nguồn vốn của những người gửi tiền. Số lượng khách hàng gửi tiền và vay tiền của ngân hàng lớn và đa dạng về độ tuổi, lĩnh vực, ngành nghề hoạt động... Nếu an toàn tài chính không được đảm bảo, NHTM không hoàn trả lại đầy đủ gốc và lãi cho người gửi tiền, từ đó tác động lớn đến tâm lý và đời sống của các tầng lớp trong xã hội. Thêm vào đó, NHTM là kênh truyền dẫn vốn lớn nhất trong nền kinh tế nên hoạt động ngân hàng còn liên quan đến việc tài trợ vốn cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Nếu khủng hoảng hệ thống ngân hàng xảy ra, cả nền kinh tế có thể bị ngừng trệ [75]. Do vậy, đảm bảo an toàn tài chính thể hiện trách nhiệm của bản thân NHTM với xã hội.

Thứ năm, an toàn tài chính góp phần đảm bảo an toàn hệ thống và an ninh tài chính quốc gia

Là một trung gian tài chính quan trọng trong nền kinh tế, hoạt động ngân hàng ảnh hưởng tới mọi đối tượng, thành phần trong nền kinh tế [72], [57]. Thêm vào đó, rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có tính dây chuyền

nên an toàn tài chính của mỗi ngân hàng góp phần đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng nói riêng và an ninh tài chính quốc gia nói chung.

1.2.3. Nội dung an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại

Xuất phát từ quan điểm về an toàn tài chính của NHTM đã đề cập thì an toàn tài chính được biểu hiện trên các khía cạnh sau:

1.2.3.1. An toàn vốn

Vốn tự có chiếm một tỷ trọng nhỏ tổng nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng nhưng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Vốn tự có tạo nên sức mạnh và khả năng cạnh tranh của NHTM. Quy mô vốn phản ánh khả năng tài chính của NHTM trong hoạt động kinh doanh, khả năng bù đắp tổn thất nếu rủi ro xảy ra. Đồng thời, quy mô vốn tự có quyết định khả năng hiện đại hóa công nghệ, mở rộng mạng lưới. Do vậy, đảm bảo đủ vốn trong hoạt động kinh doanh là cơ sở để NHTM chống đỡ được rủi ro, mở rộng hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của NHTM [57].

Việc đảm bảo đủ vốn trong hoạt động kinh doanh thể hiện qua các vấn đề:

- Cơ cấu tự có của NHTM.

Vốn tự có của NHTM gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2. Vốn cấp 1 là vốn chủ sở hữu, vốn cấp 2 là vốn bổ sung của ngân hàng. Vốn cấp 1 được sử dụng để đo lường sức khỏe tài chính của ngân hàng và được sử dụng khi ngân hàng phải chịu lỗ mà không ngừng hoạt động kinh doanh. Vốn cấp 2 là vốn dự phòng, các công cụ vốn lai, nợ dài hạn. Vốn cấp 2 là vốn bổ sung nên mức độ ổn định thấp hơn vốn cấp 1 [51]. Do vậy, xem xét cơ cấu vốn tự có của NHTM để đánh giá mức độ an toàn tài chính cũng như khả năng bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra

- Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định hiện hành: Tỷ lệ này là để đảm bảo chắc chắn rằng ngân hàng có thể chống đỡ được một tỷ lệ mất vốn nhất định trước khi lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán [57]. Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn là việc NHTM đảm bảo quyền lợi cho người gửi tiền trong trường

hợp rủi ro xảy ra. Với đặc trưng đi vay để cho vay, vốn huy động chiếm khoảng 90% tổng nguồn vốn kinh doanh của NHTM nên một ngân hàng mất khả năng thanh toán sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của các ngân hàng khác và có thể sẽ đe dọa tới hoạt động của cả thị trường tài chính. Do vậy, đây là một trong những điều kiện quan trọng đánh giá mức độ an toàn tài chính của NHTM.

1.2.3.2. An toàn tài sản

Nguồn vốn NHTM sử dụng để cho vay, đầu tư chủ yếu là nguồn vốn huy động từ nền kinh tế. Đảm bảo an toàn tài sản có nghĩa là NHTM có thể thu hồi được đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản cho vay và đầu tư; từ đó NHTM có thể hoàn trả gốc và lãi cho người gửi tiền. Đồng thời, thu nhập từ các khoản cho vay và đầu tư có thể bù đắp các chi phí và ngân hàng có lãi. Do vậy, an toàn tài sản là một trong những yếu tố quyết định tới sự tồn tại và phát triển của NHTM.

An toàn tài sản thể hiện qua các nội dung sau:

- Quy mô tài sản thể hiện sức mạnh tài chính của NHTM, giúp NHTM có khả năng phòng tránh được các rủi ro thông qua việc đa dạng hóa các rủi ro.

- Cơ cấu tài sản là tỷ trọng của các loại tài sản mà NHTM nắm giữ. Cơ cấu tài sản phụ thuộc vào mục tiêu lợi nhuận, chiến lược quản trị thanh khoản cũng như khẩu vị rủi ro của NHTM. Cơ cấu tài sản hợp lý giữa tài sản có không sinh lời và tài sản có sinh lời sẽ đảm bảo cho ngân hàng khả năng thanh khoản. Đồng thời, cơ cấu tài sản của NHTM đa dạng, không quá tập trung vào một lĩnh vực, ngành nghề nào thì đảm bảo khả năng sinh lời cho NHTM, đồng thời, khả năng phân tán rủi ro của NHTM cao hơn. Do vậy, đây là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới mức độ an toàn và khả năng sinh lời trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

- Chất lượng tài sản là nội dung quan trọng nhất để phản ánh mức độ an toàn tài chính của NHTM bởi lẽ chất lượng tài sản là yếu tố quyết định đến khả

năng thu hồi gốc và lãi của các khoản cho vay, đầu tư của NHTM. Khi chất lượng tài sản tốt, NHTM thu hồi được đầy đủ cả gốc và lãi của các khoản cho vay và đầu tư. Đây là cơ sở để NHTM hoàn trả cho người gửi tiền và có lợi nhuận, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của NHTM [57], [72], [73], [81].

- Khả năng xử lý tổn thất: Hoạt động kinh doanh ngân hàng là hoạt động chấp nhận và quản trị rủi ro. Rủi ro có thể xảy ra do các nhân tố khách quan và chủ quan. NHTM được coi là hoạt động an toàn khi rủi ro xảy ra, NHTM có thể xử lý được mà không ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của ngân hàng [57].

1.2.3.3. An toàn thanh khoản

Khả năng thanh khoản của NHTM là khả năng sẵn sàng chi trả, thanh toán cho khách hàng và bù đắp những tổn thất khi xảy ra rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Thanh khoản là vấn đề sống còn đối với mỗi NHTM. Biểu hiện không thanh khoản có thể là nhân tố châm ngòi nổ cho sự đổ vỡ ngân hàng, trong khi đó tính thanh khoản cao có thể giúp ngân hàng vượt qua thời kỳ khó khăn. Một NHTM gặp vấn đề về thanh khoản không những là nguy cơ mất an toàn đối với hoạt động của chính ngân hàng đó mà còn đe dọa sự an toàn của hệ thống ngân hàng. Do vậy, đảm bảo khả năng thanh khoản là một vấn đề quan trọng trong đảm bảo an toàn tài chính của NHTM.

Để đảm bảo an toàn cho hoạt động của một NHTM nói riêng và cả hệ thống NHTM nói chung, NHTW các nước quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản. Đảm bảo khả năng thanh khoản của NHTM được thể hiện qua mức độ chấp hành các tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định của NHTW. Ngoài ra, đảm bảo khả năng thanh khoản là việc NHTM tạo lập đủ nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu cho vay, đầu tư và khả năng thanh khoản.

1.2.3.4. Đảm bảo khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời và an toàn có tính chất đánh đổi. Các loại tài sản có khả năng sinh lời cao thì tính an toàn thấp và ngược lại. Nếu NHTM chỉ tập trung duy trì các tỷ lệ đảm bảo an toàn ở mức cao và không chấp nhận rủi ro thì hoạt động ngân hàng có thể an toàn nhưng không hiệu quả. Do vậy, trong dài hạn, để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của NHTM, an toàn tài chính còn là việc đảm bảo khả năng sinh lời trên cơ sở khẩu vị rủi ro đã được xác định [57], [72], [73], [81].

1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại

1.2.4.1. Chỉ tiêu phản ánh an toàn vốn

- Quy mô vốn tự có của NHTM

Quy mô vốn tự có càng lớn chứng tỏ năng lực tài chính của ngân hàng mạnh và ngược lại bởi lẽ vốn tự có là tấm đệm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Vốn tự có của NHTM bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2. Trong đó:

+ Vốn cấp 1 (vốn tự có cơ bản): bao gồm cổ phần thường, cổ phần ưu đãi dài hạn, thặng dư vốn, lợi nhuận không phân chia, dự phòng chung các khoản dự trữ vốn khác, các phương tiện ủy thác có thể chuyển đổi và dự phòng lỗ tín dụng. Đây chính là phần vốn điều lệ và các quỹ dự phòng được công bố.

+ Vốn cấp 2 (vốn tự có bổ sung): vốn này được xem là vốn có chất lượng thấp hơn gồm: dự trữ không được công bố, dự trữ tài sản đánh giá lại, dự phòng chung/ dự phòng tổn thất cho vay chung. Các công cụ vốn lai (nợ/ vốn chủ sở hữu), nợ thứ cấp. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn không đảm bảo không nằm trong định nghĩa vốn này.

Giới hạn trong tính toán tổng vốn của ngân hàng : Tổng vốn cấp 2 không được quá 100% vốn cấp 1, nợ thứ cấp tối đa bằng 50% vốn cấp 1, dự phòng chung tối đa bằng 1,25% tài sản có rủi ro, dự trữ tài sản đánh giá lại được chiết

khẩu 55%, thời gian đáo hạn còn lại của nợ thứ cấp tối thiểu là 5 năm, vốn ngân hàng không bao gồm tài sản vô hình. [10]

- Tốc độ tăng trưởng vốn tự có

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn tự có} = \frac{\text{Vốn tự có năm N} - \text{Vốn tự có năm N-1}}{\text{Vốn tự có năm N-1}} * 100\%$$

Tốc độ tăng trưởng vốn tự có cho biết vốn tự có năm sau tăng/giảm như thế nào so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng cao cho thấy khả năng mở rộng vốn của ngân hàng tốt, năng lực tài chính của ngân hàng được cải thiện và ngược lại.

- Cơ cấu vốn tự có

$$\text{Tỷ trọng vốn loại i} = \frac{\text{Vốn loại i}}{\text{Vốn tự có}} * 100\%$$

Cơ cấu vốn tự có cho biết mức độ vững chắc của vốn tự có. Vốn tự có cấp 1 có mức độ tin cậy hơn vốn cấp 2 và là nguồn vốn sử dụng để bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra. Do vậy, nếu tỷ trọng vốn cấp 1 cao chứng minh năng lực tài chính và mức độ an toàn của NHTM và ngược lại.

- Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Để xác định mức độ an toàn vốn đối với từng tổ chức tín dụng, người ta sử dụng chỉ tiêu hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR). Đây là chỉ số được đưa ra để gợi ý về tỷ lệ vốn tối thiểu cho các ngân hàng trên thế giới. Mục tiêu của tỷ lệ này là để đảm bảo chắc chắn rằng ngân hàng có thể chống đỡ được một tỷ lệ mất vốn nhất định trước khi lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Theo hiệp ước Basel 2, Basel 3

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\sum(\text{Tài sản} * \text{hệ số rủi ro}) + (\text{RRTT} + \text{RRHĐ}) * 12,5} * 100\%$$

Theo Basel 2, Basel 3, $\text{CAR} \geq 8\%$ [59]

Trong đó:

Theo Basel 2 :

+ Vốn tự có gồm vốn cấp 1, vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ

+ Đối với rủi ro tín dụng, tùy thuộc tài sản bảo đảm, độ nhạy rủi ro của tài sản bảo đảm, hệ số tín nhiệm của từng khách hàng, hệ số rủi ro được quy định từ 0% - 150%. Để đo lường rủi ro tín dụng, Basel 2 quy định các NHTM lựa chọn phương pháp tiêu chuẩn hoặc phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ để xác định mức độ rủi ro tín dụng. Phương pháp tiêu chuẩn là phương pháp đo lường mức độ rủi ro tín dụng dựa trên xếp hạng tín dụng của tổ chức độc lập bên ngoài ngân hàng được cơ quan giám sát ngân hàng chấp thuận. Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ là phương pháp đo lường mức độ rủi ro tín dụng dựa trên đánh giá của ngân hàng bằng cách ước lượng xác suất vỡ nợ, tổn thất vỡ nợ, dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ và kỳ hạn trả nợ dự kiến.

+ Đối với rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động: Các NHTM lựa chọn phương pháp cơ bản hoặc phương pháp nâng cao để xác định vốn cho rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường

Hệ số này phản ánh sự ảnh hưởng của cơ cấu tài sản đến mức độ an toàn tài chính của ngân hàng. Nếu ngân hàng xác định mức độ rủi ro có thể chấp nhận được ở mức cao thì kỳ vọng lợi nhuận cao, theo đó hệ số an toàn vốn giảm và ngược lại. Đây là quy luật đánh đổi rủi ro và lợi nhuận, tài sản có mức độ rủi ro càng cao thì lợi nhuận có thể thu được càng lớn.

Theo Basel 3,

Đối với vốn tự có, Basel 3 chú trọng nâng cao chất lượng vốn ngân hàng, tăng tỷ trọng vốn cấp 1. Cụ thể:

+ Đối với vốn cổ phiếu thường : các NHTM phải nâng tỷ lệ vốn cổ phiếu thường từ 2% theo quy định của Basel 2 lên 4,5% theo quy định của Basel 3. Đồng thời, Basel 3 quy định các NHTM phải bổ sung thêm: “đệm” dự phòng

bằng vốn cổ phiếu thường với tỷ lệ 2,5% và “đệm” chống rủi ro chu kỳ bằng vốn cổ phiếu thường với tỷ lệ từ 0% - 2,5%.

+ Basel 3 xem xét tác động của nhiều yếu tố rủi ro tới an toàn vốn của ngân hàng như: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và rủi ro chu kỳ.

+ Bổ sung yêu cầu vốn trên cơ sở rủi ro với hệ số đòn bẩy. Tỷ lệ đòn bẩy áp dụng cho các ngân hàng tối thiểu là 3% đối với vốn cấp 1, qua đó hạn chế hình thành đòn bẩy quá mức.

Tỷ lệ này là thước đo cơ bản để NHTW đánh giá sự lành mạnh về tài chính của ngân hàng. Nếu ngân hàng không đảm bảo vốn tự có thì ngân hàng này được xem như không còn khả năng hoạt động bình thường và bị đưa vào tình trạng kiểm soát đặc biệt hoặc bị buộc phải đóng cửa.

Hệ số này phản ánh sự ảnh hưởng của cơ cấu tài sản đến mức độ an toàn tài chính của ngân hàng. Nếu ngân hàng xác định mức độ rủi ro có thể chấp nhận được ở mức cao thì kỳ vọng lợi nhuận cao, theo đó hệ số an toàn vốn giảm và ngược lại. Đây là quy luật đánh đổi rủi ro và lợi nhuận, tài sản có có mức độ rủi ro càng cao thì lợi nhuận có thể thu được càng lớn.

- Đảm bảo mức độ đủ vốn cho các loại rủi ro theo Basel

Basel 2 đưa ra những nguyên tắc rà soát, giám sát như sau: (i) Các ngân hàng cần có một quy trình đánh giá được mức độ đầy đủ vốn nội bộ theo danh mục rủi ro và cần có một chiến lược đúng đắn nhằm duy trì mức vốn đó; (ii) Các giám sát viên rà soát và đánh giá việc xác định mức độ vốn nội bộ và chiến lược của ngân hàng, cũng như khả năng giám sát và đảm bảo tuân thủ tỷ lệ vốn tối thiểu. Giám sát viên nên thực hiện một số hành động giám sát phù hợp nếu họ không hài lòng với kết quả của quy trình này; (iii) Giám sát viên khuyến nghị các ngân hàng duy trì mức vốn cao hơn mức tối thiểu theo quy định; (iv) Giám sát viên nên can thiệp ở giai đoạn đầu để đảm bảo mức vốn của ngân

hàng không giảm dưới mức tối thiểu theo quy định và có thể yêu cầu sửa đổi ngay lập tức nếu mức vốn không được duy trì trên mức tối thiểu. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thành toán quốc tế (BIS), khi tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tăng từ 7% lên 8% thì xác suất xảy ra khủng hoảng ngân hàng giảm đi khoảng 25% - 30%.

1.2.4.2. Chỉ tiêu phản ánh an toàn tài sản

** Chỉ tiêu phản ánh quy mô tài sản*

- Tốc độ tăng trưởng tài sản

$$\text{Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản năm N} - \text{Tổng tài sản năm N-1}}{\text{Tổng tài sản năm N-1}} * 100\%$$

Tốc độ tăng trưởng tài sản cho biết tổng tài sản năm nay tăng/ giảm bao nhiêu phần trăm so với năm trước. Tốc độ này cao chứng tỏ năng lực tài chính của NHTM được cải thiện và ngược lại.

- Cơ cấu tài sản

$$\text{Tỷ trọng tài sản loại i} = \frac{\text{Tài sản loại i}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$$

Tài sản loại i gồm: ngân quỹ, tín dụng, đầu tư và tài sản khác

Cơ cấu tài sản là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ an toàn của tài sản. Cơ cấu tài sản được xem là an toàn khi tỷ trọng ngân quỹ đáp ứng đủ cho các nhu cầu thanh toán hàng ngày của ngân hàng. Đồng thời, ngân hàng không quá tập trung cho khoản mục tín dụng hay đầu tư. Việc không quá tập trung vào tín dụng hay đầu tư là một biện pháp để phân tán rủi ro cho ngân hàng.

** Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tài sản*

- Đối với hoạt động tín dụng

+ Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

$$\text{Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng} = \frac{\text{Dư nợ năm N} - \text{Dư nợ năm N-1}}{\text{Dư nợ năm N-1}} * 100\%$$

Tốc độ tăng trưởng tín dụng cho biết dư nợ năm nay tăng/giảm bao nhiêu so với năm trước. Tốc độ này cao chứng tỏ khả năng mở rộng tín dụng của NHTM tốt và ngược lại. Tuy nhiên, để đánh giá mức độ an toàn tài chính của NHTM, chỉ tiêu này phải được đánh giá đồng thời với tỷ lệ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu của NHTM.

+ *Tỷ lệ nợ quá hạn*

Nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả gốc hoặc lãi vào ngày đến hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} * 100\%$$

Tỷ lệ nợ quá hạn cho biết trong 100 đơn vị vốn cho vay của ngân hàng có bao nhiêu đồng không thanh toán đúng hạn cho ngân hàng. Tỷ lệ nợ quá hạn cao chứng tỏ chất lượng tín dụng thấp và ngược lại.

+ *Tỷ lệ nợ xấu*

Nợ xấu là một khoản tổn thất của NHTM do người vay gặp khó khăn về tài chính và có thể không hoàn trả được. Theo quy định của IMF, nợ xấu là các khoản nợ thỏa mãn một trong các điều sau: (i) Các khoản nợ gốc hoặc lãi bị quá hạn từ 90 ngày trở lên; (ii) Các khoản nợ được gia hạn nợ; (iii) Các khoản nợ không bị quá hạn trên 90 ngày nhưng ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ thấp.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} * 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu phản ánh những rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải đối mặt. Chỉ tiêu này cao, ngân hàng sẽ bị đánh giá là chất lượng tín dụng thấp và ngược lại. Theo Ngân hàng thế giới, tỷ lệ này ở dưới 5% là có thể chấp nhận được, tốt ở mức 1 – 3%.

* *Đối với hoạt động đầu tư*

- *Cơ cấu hoạt động đầu tư*

$$\text{Giá trị đầu tư loại } i = \frac{\text{Giá trị khoản đầu tư loại } i}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$$

Hoạt động đầu tư của NHTM gồm: đầu tư vào chứng khoán Chính phủ, trái phiếu của các TCTD khác, trái phiếu của các TCKT, cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và góp vốn liên doanh, liên kết vào các doanh nghiệp. Cơ cấu hoạt động đầu tư cho biết tỷ trọng các khoản mục đầu tư của NHTM. Nếu tỷ trọng đầu tư vào các loại tài sản có mức độ rủi ro cao thì mức độ an toàn các khoản đầu tư thấp nhưng khả năng tạo ra thu nhập cao và ngược lại.

- *Chất lượng tín dụng của chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế mà ngân hàng nắm giữ.*

Đây là các khoản đầu tư của NHTM nhằm hưởng lãi suất, tuy nhiên, khả năng thanh toán gốc và lãi của từng khách hàng khác nhau. Về bản chất, khoản này có tính chất như khoản tín dụng mà NHTM cấp cho khách hàng. Do vậy, để đánh giá mức độ an toàn của khoản đầu tư này, cần phải phân loại nợ và xem xét tỷ lệ từng nhóm nợ của các khoản chứng khoán này.

$$\text{Tỷ lệ chứng khoán nợ nhóm } i = \frac{\text{Giá trị chứng khoán nợ nhóm } i}{\text{Tổng giá trị chứng khoán nợ các nhóm}} * 100\%$$

Chứng khoán được phân loại theo chất lượng từ nhóm 1 đến nhóm 5, theo chất lượng tín dụng giảm dần. Chứng khoán nợ thuộc nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 được coi là chứng khoán có chất lượng xấu. Tỷ lệ chứng khoán có chất lượng xấu càng cao chứng tỏ mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư của ngân hàng cao và ngược lại.

* *Khả năng bù đắp rủi ro*

Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/nợ xấu (LLR)

$$\text{LLR} = \frac{\text{Quỹ dự phòng rủi ro}}{\text{Tổng nợ xấu}} * 100\%$$

Tỷ lệ này cho biết khả năng ngân hàng bù đắp rủi ro đối với các khoản nợ xấu tại ngân hàng. Theo thông lệ quốc tế, hoạt động ngân hàng an toàn nếu tỷ lệ này lớn hơn 100%.

1.2.4.3. Chỉ tiêu phản ánh an toàn thanh khoản

- *Mức độ đáp ứng các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản theo quy định của NHTW*

Để đảm bảo an toàn thanh khoản cho mỗi NHTM nói riêng và toàn hệ thống nói chung, NHTW mỗi nước đều quy định tỷ lệ đảm bảo thanh khoản. Việc các NHTM chấp hành tốt các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản cho thấy mức độ tuân thủ và khả năng thanh khoản của ngân hàng.

- *Tỷ lệ dự trữ thanh khoản*

$$\text{Tỷ lệ dự trữ thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ phải trả}} * 100\%$$

Nếu tỷ lệ này quá cao chứng tỏ lượng tài sản không sinh lời và khả năng sinh lời của ngân hàng thấp dẫn tới đảm bảo thanh khoản nhưng giảm khả năng sinh lời và ngược lại.

- *Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi*

$$\text{Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tiền gửi (LDR)} = \frac{\text{Dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tiền gửi}} * 100\%$$

Tỷ lệ này cho biết khả năng huy động vốn của ngân hàng để phục vụ cho hoạt động cho vay, đầu tư của mình. Nếu tỷ lệ này quá thấp thể hiện vốn huy động của ngân hàng tồn tại nhiều ở dạng tài sản có không sinh lời hoặc khả năng sinh lời thấp. Điều đó giúp khả năng thanh khoản của ngân hàng cao nhưng khả năng sinh lời thấp và ngược lại.

- *Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn:* Trong hoạt động kinh doanh, các NHTM có thể sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ rủi ro thanh khoản mà ngân hàng có thể phải

đôi mặt cao bởi lẽ khi ngân hàng sử dụng nhiều nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, khi đến hạn thanh toán cho khách hàng gửi tiền, ngân hàng có thể không có nguồn trả, dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản.

- *Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản và tỷ lệ tài trợ thuần ổn định theo Basel 3*

Basel 3 xây dựng chuẩn mực nhằm đạt được 2 mục tiêu riêng biệt nhưng có sự bổ sung cho nhau. Mục tiêu thứ nhất là thúc đẩy khả năng phục hồi thanh khoản ngắn hạn trong danh mục rủi ro thanh khoản của một ngân hàng bằng cách đảm bảo ngân hàng nắm giữ các tài sản thanh khoản có chất lượng đủ cao để có thể sống sót qua một cuộc kiểm tra tăng cường kéo dài một tháng. Mục tiêu thứ hai là thúc đẩy khả năng phục hồi trong một thời gian dài hơn bằng cách tạo ra nguồn lực bổ sung để tài trợ cho các hoạt động của ngân hàng với nguồn tài chính ổn định hơn và liên tục. Hai mục tiêu này được thể hiện thông qua tỷ lệ đảm bảo thanh khoản (LCR) và tỷ lệ tài trợ ổn định thuần (NSFR).

+ Tỷ lệ LCR

$$LCR = \frac{\text{Dự trữ tài sản có thanh khoản chất lượng cao}}{\text{Tổng luồng tiền mặt ra thuần trong 30 ngày tới}} * 100\%$$

Trong đó, tài sản có tính thanh khoản cao được chia thành 2 nhóm: tài sản dự trữ cấp 1 và tài sản dự trữ cấp 2. Tài sản dự trữ cấp 1 là dự trữ sơ cấp gồm: tiền mặt, tiền gửi tại NHTW và các khoản tương đương tiền như các khoản nợ của Chính phủ được xếp hạng cao nhất. Tài sản dự trữ cấp 2 gồm các khoản nợ công được xếp hạng thấp hơn, trái phiếu doanh nghiệp tài chính. Loại tài sản này ở mức tối thiểu là 15% và tối đa 40% tổng tài sản thanh khoản.

Tổng luồng tiền thuần ra trong vòng 30 ngày là quy mô của dòng tiền ra căn cứ vào tỷ lệ rút tiền đối với nghĩa vụ tài trợ bán buôn, bán lẻ và tỷ lệ rút vốn đối với các khoản nợ dự phòng phản ánh số nợ có khả năng đáo hạn hoặc được gọi là trong vòng 30 ngày theo một kịch bản kết hợp thanh khoản hệ thống và đặc trưng cú sốc

Theo Basel 3, LCR \geq 100% [61]

+ Tỷ lệ NSFR

$$\text{NSFR} = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định hiện có}}{\text{Nguồn vốn ổn định theo yêu cầu}} * 100\%$$

Nguồn vốn ổn định hiện có vốn tự có, các khoản nợ có thời hạn từ 1 năm trở lên (trọng số 100%); tiền gửi ổn định không kỳ hạn hoặc kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (trọng số 90%); tiền gửi kém ổn định không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (trọng số 80%) và nguồn vốn vay có quy mô lớn từ các tổ chức phi tài chính, Chính phủ, NHTW, các ngân hàng phát triển đa phương có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (trọng số 50%). Nguồn vốn ổn định theo yêu cầu gồm: các khoản nợ được phát hành hoặc được đảm bảo bởi Chính phủ, NHTW, BIS, IMF, các tổ chức phi chính phủ, các ngân hàng phát triển đa phương (trọng số 5%); các trái phiếu doanh nghiệp được ưu tiên thanh toán trước mà không được đảm bảo bằng tài sản vật chất và được tự do chuyển nhượng được xếp hạng từ AA trở lên, kỳ hạn từ 1 năm trở lên (trọng số 20%); Các chứng khoán vốn đã niêm yết được tự do chuyển nhượng hoặc các trái phiếu doanh nghiệp được ưu tiên thanh toán trước mà không được đảm bảo bằng tài sản (hoặc các trái phiếu được đảm bảo) được xếp hạng từ A+ đến A-, kỳ hạn từ 1 năm trở lên, vàng, các khoản vay tổ chức phi tài chính, chính phủ, NHTW, ngân hàng phát triển đa phương kỳ hạn dưới 1 năm (trọng số 50%); các khoản cho vay khách hàng cá nhân kỳ hạn dưới 1 năm (trọng số 85%) và các tài sản khác (trọng số 100%)

Theo Basel 3, NSFR \geq 100% [61]

1.2.4.4. Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

NHTM là doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên để NHTM tồn tại và phát triển trong tương lai, khả năng sinh lời luôn được xem xét đồng thời với việc đảm bảo an toàn

- *Tỷ trọng thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh*

$$\text{Tỷ trọng thu nhập thuần loại } i = \frac{\text{Thu nhập thuần loại } i}{\text{Tổng thu nhập thuần}} * 100\%$$

Tỷ trọng thu nhập thuần của NHTM được phân chia thành tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi và tỷ trọng thu nhập thuần ngoài lãi. Tỷ trọng thu nhập thuần cho biết vai trò của nghiệp vụ đó trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Nếu thu nhập thuần từ lãi chiếm tỷ trọng chủ yếu thì mức độ an toàn tài chính của NHTM không cao bởi đây là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ngược lại, nếu thu nhập thuần ngoài lãi chiếm tỷ trọng chủ yếu thì mức độ an toàn của NHTM cao hơn bởi hoạt động phi tín dụng là các hoạt động thu phí, không tiềm ẩn hoặc tiềm ẩn ít rủi ro.

- *Tỷ suất sinh lời Vốn chủ sở hữu*

$$\text{Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} * 100\%$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu lợi nhuận, phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh đạt được trong mối quan hệ cấu trúc vốn hoạt động ngân hàng. ROE là chỉ tiêu được các cổ đông quan tâm hàng đầu bởi lẽ nó phản ánh thu nhập của họ mỗi năm. Do đó đây được xem như chỉ tiêu thu hút các nhà đầu tư và được các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu.

- *Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)*

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Nó đo lường tính hiệu quả và năng lực của ban quản trị điều hành trong việc sử dụng tài sản để tạo ra các khoản thu nhập thuần.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến an toàn tài chính của Ngân hàng thương mại

1.2.5.1. Nhân tố khách quan

*** Môi trường chính trị, xã hội**

Chính trị ổn định là yếu tố đầu tiên để dự báo mức độ an toàn tài chính của ngân hàng tại các quốc gia, các khu vực. Tùy vào mức độ ảnh hưởng của nền kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới mà yếu tố chính trị của quốc gia đó sẽ tác động đến sự phát triển trong phạm vi một quốc gia hoặc khu vực, Thế giới. Sự ổn định về chính trị giúp một quốc gia có thể duy trì chính sách phát triển kinh tế ổn định và nhất quán. Sự ổn định về chính trị tạo nên sự ổn định về xã hội nói chung, tác động đến tâm lý của khách hàng và nhà đầu tư của NHTM nói riêng. Đối với người gửi tiền, nền chính trị ổn định giúp người gửi tiền yên tâm gửi tiền tại ngân hàng, thay vì tự cất trữ tại nhà. Đối với các tổ chức kinh tế, chính trị ổn định giúp họ có định hướng phát triển sản xuất kinh doanh, từ đó phát sinh nhu cầu vay vốn tại ngân hàng. Đối với các nhà đầu tư, chính trị ổn định giúp họ yên tâm đầu tư trên thị trường chứng khoán nói chung và mua cổ phần của các NHTM nói riêng. Do vậy, chính trị ổn định là môi trường đảm bảo cho NHTM hoạt động an toàn.

*** Hệ thống pháp luật**

Hệ thống pháp luật là các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng và mục đích của pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau được phân thành các định chế pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành.

Hệ thống pháp luật là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức kinh tế nói chung và NHTM nói riêng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động của NHTM không chỉ dừng lại trong phạm vi một quốc gia, một vùng lãnh thổ mà còn liên quan tới quốc tế. Do vậy, hoạt động

của NHTM chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của quốc gia sở tại và các hệ thống pháp luật quốc tế. Hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các NHTM, giúp các NHTM chủ động xây dựng và thực thi chiến lược kinh doanh của mình để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Thêm vào đó, với đặc trưng là trung gian tài chính trong nền kinh tế, hoạt động kinh doanh của NHTM liên quan đến mọi thành phần, lĩnh vực, ngành nghề nên NHTM chịu sự điều chỉnh của rất nhiều các luật có liên quan như: luật dân sự, luật doanh nghiệp, luật các TCTD, luật môi trường... Do vậy, sự thống nhất, đồng bộ giữa các luật hiện hành là yêu cầu tất yếu cho mọi hoạt động, bất kể sự không đồng bộ nào cũng có thể tạo ra sự tranh chấp, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của NHTM. Đồng thời, môi trường pháp lý cũng tạo ra khuôn khổ giám sát, quản lý chặt chẽ hoạt động của các NHTM, là công cụ hữu hiệu để cảnh báo và giảm thiểu rủi ro cho các NHTM. Từ đó, đảm bảo cho an toàn tài chính của NHTM.

**** Môi trường kinh tế***

NHTM là trung gian tài chính trong nền kinh tế nên bất kể sự biến động nào của nền kinh tế hay chính sách kinh tế của Nhà nước đều ảnh hưởng đến mức độ an toàn của NHTM.

Thực trạng của nền kinh tế là nhân tố ảnh hưởng sâu sắc tới mọi hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Khi kinh tế tăng trưởng ổn định, thu nhập của dân cư tăng kích thích tiêu dùng và tiết kiệm, tạo điều kiện cho hoạt động huy động vốn mở rộng – đây là cơ sở để NHTM hoạt động bình thường và an toàn. Đối với tổ chức kinh tế, khi nền kinh tế phát triển ổn định, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp được tiêu thụ tốt, họ sẽ có nguồn thu để hoàn trả gốc và lãi đúng hạn, đảm bảo an toàn tài sản cho NHTM. Đồng thời, kinh tế phát triển tạo điều kiện cho tổ chức kinh tế mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó

thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho ngân hàng. Bên cạnh đó, khi kinh tế ổn định, nhu cầu sử dụng các dịch vụ phi tín dụng (giao dịch thanh toán, tư vấn, bảo hiểm...) của khách hàng gia tăng dẫn tới thu nhập từ hoạt động này tăng. Trong khi đó, đây là hoạt động tiềm ẩn ít rủi ro cho NHTM nên đây là một trong những nhân tố góp phần vào việc đảm bảo an toàn tài chính của NHTM.

Ngược lại, trong thời kỳ suy thoái kinh tế, thu nhập của dân cư sụt giảm, khả năng tiết kiệm giảm nên hoạt động huy động vốn của ngân hàng gặp nhiều khó khăn dẫn tới nguồn vốn dành cho hoạt động cho vay đầu tư suy giảm, an toàn thanh khoản của ngân hàng bị ảnh hưởng. Tiêu dùng của nền kinh tế giảm dẫn tới hàng tồn kho của các tổ chức kinh tế tăng cao, hiệu quả hoạt động kinh doanh bị suy giảm ảnh hưởng tới việc hoàn trả nợ cho ngân hàng không đúng hạn, an toàn tài sản của ngân hàng suy giảm. Khi chất lượng tài sản suy giảm, hệ số an toàn vốn của NHTM cũng bị ảnh hưởng. Do vậy, khi nền kinh tế suy thoái, việc đảm bảo an toàn tài chính của NHTM sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực.

Bên cạnh đó, các tổ chức kinh tế nói chung và NHTM nói riêng hoạt động theo sự điều tiết của pháp luật và chính sách kinh tế của nhà nước nên bất cứ sự thay đổi về chính sách nào đều tác động mạnh mẽ đến hoạt động của tất cả các tổ chức kinh tế, đặc biệt là các trung gian tài chính như NHTM. Chính sách kinh tế của nhà nước gồm: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ. Xét trên giác độ của tổ chức kinh tế, sự ổn định của các chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển, từ đó có thể trả các khoản nợ cho ngân hàng đúng hạn cũng như phát sinh các nhu cầu vay vốn và sử dụng các dịch vụ ngân hàng kèm theo. Xét trên giác độ của khách hàng cá nhân, sự thay đổi về chính sách của nhà nước, đặc biệt là chính sách lãi suất ảnh hưởng đến nhu cầu gửi tiền của dân cư, tác động đến khả năng huy động vốn của NHTM. Xét trên giác độ của NHTM, sự thay đổi về chính sách tác động đến khách hàng của ngân hàng và hoạt động quản trị của ngân

hàng, đặc biệt là việc đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định. Do vậy, chính sách của nhà nước có ảnh hưởng sâu sắc tới an toàn tài chính của NHTM.

*** *Hệ thống giám sát tài chính***

Thị trường tài chính là huyết mạch của nền kinh tế. Hệ thống giám sát tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển an toàn và bền vững của thị trường tài chính nói chung và NHTM nói riêng. Thị trường tài chính được vận hành an toàn, có hiệu quả là cơ sở để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Hệ thống giám sát tài chính đảm bảo sự lành mạnh trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, đảm bảo các NHTM tuân thủ các chuẩn mực an toàn do các chủ thể giám sát đặt ra. Do vậy, hệ thống giám sát tài chính phát triển, xây dựng được đầy đủ các chuẩn mực an toàn, công cụ giám sát hữu hiệu sẽ góp phần đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM.

*** *Khoa học công nghệ***

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên 3 lĩnh vực gồm công nghệ sinh học, kỹ thuật số và vật lý. Trong đó, những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số là: trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), vạn vật kết nối (Internet of Things – IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Thế giới ngày càng trở nên phẳng hơn và công nghệ làm thay đổi mạnh mẽ hoạt động của mọi ngành, lĩnh vực trong đó có ngành ngân hàng. Cách mạng 4.0 tạo ra những bước tiến mới trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị ngân hàng hiện đại.

Về hoạt động kinh doanh, cách mạng 4.0 tạo ra những bước tiến mới trong thay đổi cách giao tiếp và xử lý nghiệp vụ thông qua tương tác và giao tiếp điện tử. Vai trò công nghệ là yếu tố quan trọng, then chốt trong định hướng phát triển ngân hàng theo cách mạng công nghiệp 4.0. Mô hình ngân hàng số hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ thông qua các thiết bị số kết nối với các phần mềm máy tính trên môi trường mạng Internet làm thay đổi toàn bộ cấu trúc hệ thống ngân hàng. Ngân hàng không còn không chỉ còn vai trò trong xã

hội thực mà còn phải thiết lập vai trò trong không gian số. Do vậy, dưới tác động của cuộc cách mạng 4.0, hoạt động ngân hàng chỉ an toàn khi các vấn đề an ninh mạng và bảo vệ thông tin khách hàng được đảm bảo và ngược lại.

Về quản trị ngân hàng, các NHTM ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong việc quản lý danh mục rủi ro, quản lý khách hàng, quản lý cơ sở dữ liệu. Với khả năng không giới hạn của những yếu tố này, việc kiểm soát và đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM sẽ hiệu quả hơn.

1.2.5.2. Nhân tố chủ quan

**** Chiến lược kinh doanh của Ngân hàng thương mại***

Chiến lược kinh doanh là phương pháp, cách thức hoạt động kinh doanh của NHTM nhằm đạt được hiệu quả hoạt động kinh doanh tối ưu. Chiến lược kinh doanh là nội dung tổng thể của một kế hoạch kinh doanh có trình tự, gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức kinh doanh chủ yếu xuyên suốt một thời gian dài với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và phát triển hệ thống kinh doanh.

Chiến lược kinh doanh của NHTM được xây dựng dựa trên định hướng phát triển ngành ngân hàng của Chính phủ và thực tế hoạt động kinh doanh của NHTM. Chiến lược kinh doanh được coi như “kim chỉ nam” trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Chiến lược kinh doanh xác định rõ định hướng phát triển cũng như khẩu vị rủi ro của NHTM. Chiến lược phát triển đúng đắn, phù hợp với yêu cầu của thị trường và năng lực của bản thân ngân hàng sẽ giúp NHTM phát triển bền vững, nâng cao mức độ an toàn tài chính. Ngược lại, chiến lược phát triển nóng, chạy theo lợi nhuận thì mức độ rủi ro cao, đe dọa đến sự an toàn của NHTM. Chiến lược kinh doanh được cụ thể hóa thông qua chính sách huy động vốn, chính sách tín dụng, chính sách lãi suất,... Chiến lược kinh doanh đúng đắn là chiến lược đảm bảo được an toàn tài chính, khả năng sinh lời trên cơ sở khẩu vị rủi ro đã được xác định và tuân thủ pháp luật.

**** Năng lực tài chính***

Năng lực tài chính của NHTM là khả năng tạo lập và sử dụng vốn để đáp ứng nhu cầu trong quá trình hoạt động kinh doanh của NHTM nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra của NHTM. Năng lực tài chính của NHTM thể hiện qua quy mô vốn tự có, quy mô vốn huy động, chất lượng tài sản của NHTM. Một NHTM được xem là có năng lực tài chính tốt khi cả 4 yếu tố được thực hiện tốt và đáp ứng được mục tiêu đề ra. Quy mô vốn tự có lớn là cơ sở để NHTM chống đỡ được rủi ro, duy trì và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, chống đỡ được những áp lực cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời, quy mô vốn tự có lớn là cơ sở để các NHTM hiện đại hóa công nghệ để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tốt hơn, tạo điều kiện thu hút khách hàng và nâng cao năng lực quản trị của ngân hàng giúp ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả hơn. Quy mô vốn huy động phù hợp giúp NHTM có đủ vốn cho hoạt động cho vay, đầu tư, đồng thời đảm bảo khả năng thanh khoản. Chất lượng tài sản tốt đảm bảo cho NHTM thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi sau một khoảng thời gian đầu tư. Chất lượng tài sản tốt giúp NHTM hoàn trả tiền cho người gửi tiền, đồng thời có thu nhập bù đắp chi phí và có lãi, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Do vậy, năng lực tài chính tốt là cơ sở vững chắc cho NHTM hoạt động kinh doanh an toàn và ngược lại.

**** Năng lực quản trị rủi ro***

NHTM là doanh nghiệp đặc biệt, kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ. Hoạt động ngân hàng chứa đựng nhiều rủi ro và có ảnh hưởng tới nhiều thành phần kinh tế nên năng lực quản trị rủi ro có ý nghĩa quan trọng đối với an toàn tài chính của NHTM. Năng lực quản trị rủi ro là thước đo khả năng chống đỡ rủi ro của NHTM trước những tác động bất lợi.

Năng lực quản trị rủi ro của NHTM yếu thì sẽ gây tổn thất cho bản thân ngân hàng. Đối với rủi ro tín dụng, khả năng quản trị kém khiến ngân hàng có

nguy cơ không thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn; từ đó, khả năng sinh lời suy giảm, rủi ro mất vốn tăng cao, mức độ an toàn suy giảm. Đối với rủi ro thị trường, khả năng quản trị kém làm suy giảm thu nhập thuần từ hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng nên khả năng sinh lời giảm, năng lực tài chính suy giảm và mức độ an toàn của ngân hàng cũng bị ảnh hưởng. Đối với rủi ro thanh khoản, khả năng quản trị kém sẽ khiến ngân hàng lâm vào thiếu hụt về thanh toán. Khi đó, chi phí của ngân hàng gia tăng khi phải vay bổ sung nguồn vốn hoặc bán tài sản để đáp ứng yêu cầu thanh toán; ngân hàng đối mặt với khả năng phá sản khi thiệt hại của ngân hàng quá lớn hoặc nhu cầu rút tiền quá nhiều. Khả năng quản trị thanh khoản kém làm giảm khả năng sinh lời, mức độ an toàn giảm, thậm chí có thể dẫn tới phá sản. Đối với rủi ro tác nghiệp, khả năng quản trị kém dễ dẫn tới những trục trặc trong quá trình vận hành, làm giảm chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng, khả năng sinh lời suy giảm, mức độ an toàn tài chính suy giảm.

Bên cạnh đó, năng lực quản trị rủi ro của NHTM yếu có thể dẫn tới rủi ro cho khách hàng. Khi NHTM mất khả năng thanh khoản, khách hàng gửi tiền tại ngân hàng có nguy cơ không được hoàn trả đầy đủ gốc và lãi. Bên cạnh đó, nếu khả năng quản trị rủi ro tác nghiệp của NHTM kém, khách hàng dễ gặp rủi ro trong quá trình giao dịch, mất an toàn tài sản... Ngoài ra, rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM mang tính hệ thống và có nguy cơ lây lan. Do vậy, một NHTM gặp rủi ro ảnh hưởng mạnh đến toàn hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

**** Chất lượng nguồn nhân lực***

Con người luôn là yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Do đặc điểm sản phẩm dịch vụ ngân hàng dễ bị sao chép nên chất lượng nguồn nhân lực chính là điều tạo nên sự khác biệt trong việc đảm bảo an toàn tài chính. Đội ngũ cán bộ ngân hàng có trình độ chuyên môn, am hiểu về

thị trường, sản phẩm sẽ tư vấn sẽ thực hiện nghiệp vụ tốt, giảm rủi ro tác nghiệp xảy ra. Đối với cán bộ tín dụng, quản lý rủi ro khả năng phân tích thị trường, phân tích khách hàng tốt, nắm vững pháp lý giúp ngân hàng sớm nhận biết rủi ro và phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra. Đối với cán bộ nhân viên trong khối phân tích, dự báo, khả năng phân tích dự báo chính xác, phù hợp với biến động của thị trường sẽ giúp ban lãnh đạo ngân hàng đưa ra quyết định có hiệu quả. Từ đó, mức độ an toàn tài chính của NHTM sẽ được đảm bảo.

*** Công nghệ ngân hàng**

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ ngân hàng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn tài chính. Công nghệ ngân hàng hiện đại giúp NHTM cập nhật, thu thập, xử lý, phân tích thông tin nhanh chóng, chính xác hơn góp phần quan trọng trong việc đưa ra các quyết định cho vay, đầu tư cũng như quản lý ngân hàng. Những quyết định nhanh và phù hợp sẽ giúp NHTM nắm bắt cơ hội kinh doanh cũng như nâng cao chất lượng tài sản của ngân hàng, từ đó đảm bảo an toàn tài chính. Ứng dụng công nghệ hiện đại giúp NHTM nâng cao năng lực quản trị rủi ro, khả năng nhận biết rủi ro sớm để có biện pháp phù hợp phòng ngừa và xử lý rủi ro. Đồng thời, công nghệ ngân hàng giúp việc thực hiện các giao dịch cho khách hàng nhanh chóng, an toàn và chính xác hơn, giảm rủi ro tác nghiệp xảy ra. Do vậy, công nghệ ngân hàng hiện đại là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo an toàn tài chính của NHTM.

1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT VIỆT NAM

1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

1.3.1.1. Kinh nghiệm của ANZ trong đảm bảo an toàn vốn theo phương pháp nội bộ của Basel 2

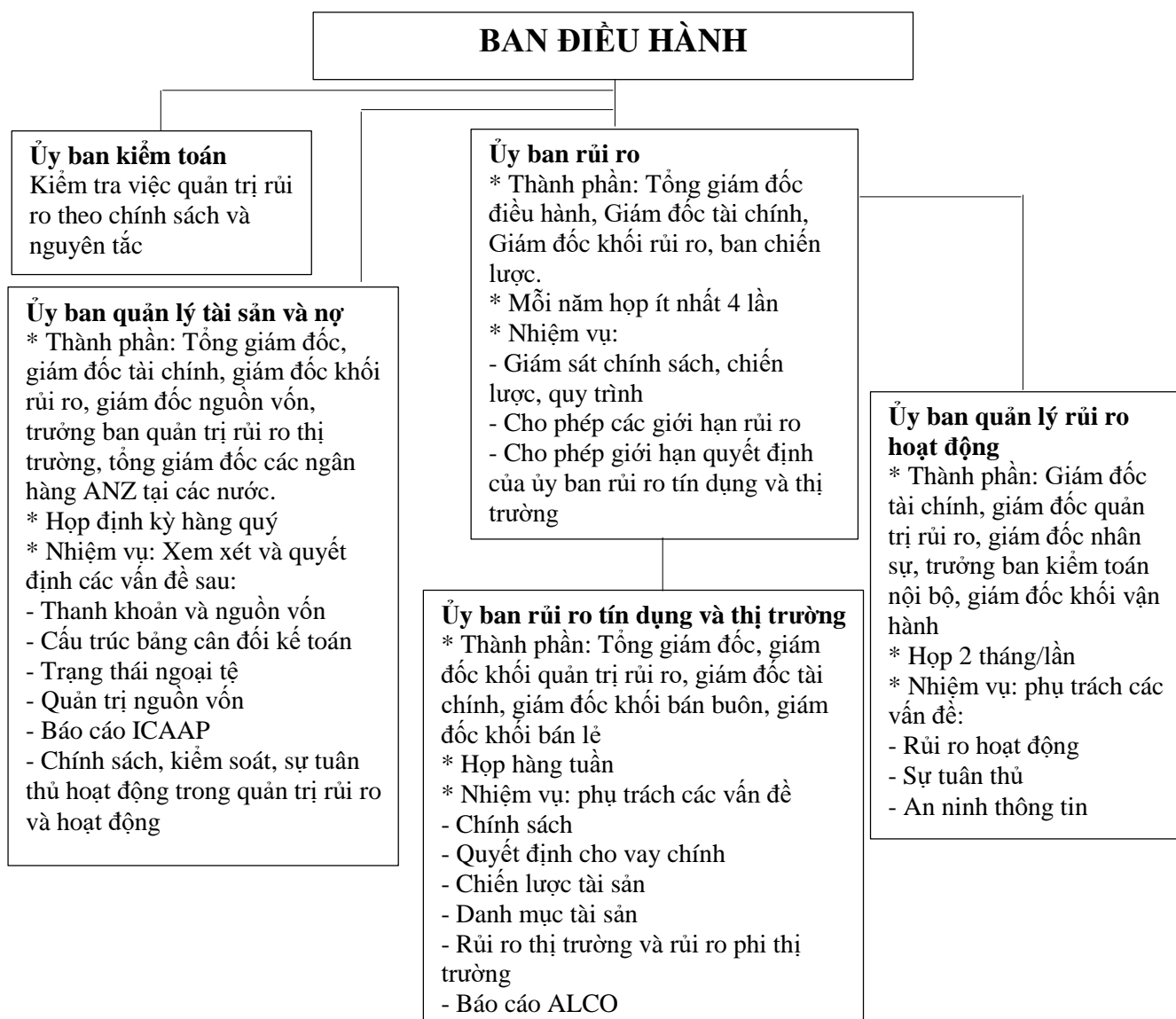
ANZ thành lập năm 1951, trụ sở tại Melbourne, Úc. ANZ là ngân hàng lớn thứ 2 về tổng tài sản và lớn thứ 3 về vốn chủ sở hữu tại Úc. Đến nay, ANZ đang hoạt động tại 34 quốc gia với hơn 570 chi nhánh. Tại Việt Nam, ANZ là một trong những ngân hàng nước ngoài đầu tiên hoạt động tại Việt Nam vào năm 1993. Năm 2008, ANZ thành lập ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Đến nay, ANZ có mặt tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. ANZ cung cấp đầy đủ các dịch vụ tài chính dành cho khách hàng doanh nghiệp lớn, định chế tài chính và khách hàng cá nhân. Năm 2005, ANZ thực hiện đánh giá lại hệ thống quản trị rủi ro. Tháng 1/2008, ANZ áp dụng phương pháp tiếp cận nâng cao cho cả 3 loại rủi ro theo Basel 2. Là một trong những ngân hàng đầu tiên trên Thế giới áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao, đồng thời cũng hoạt động lâu năm trên thị trường Việt Nam nên nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao sẽ rút ra được bài học cho các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng.

** Về cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro*

Trước khi áp dụng Basel 2, ANZ đã thực hiện quản trị rủi ro theo rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Theo đó, chỉ có rủi ro tín dụng có ủy ban cấp cao trực thuộc HĐQT, còn rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường chỉ là một bộ phận trực thuộc khối quản trị rủi ro. Do vậy, việc quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường chưa đáp ứng được Basel 2, đặc biệt là việc tính toán các tỷ lệ an toàn vốn và vốn cần thiết cho các loại rủi ro này. Khi triển khai Basel 2, ANZ tổ chức lại mô hình quản trị rủi ro. Theo đó, bên cạnh bộ phận rủi ro trực thuộc khối quản trị rủi ro, ANZ thành lập các ủy ban, phụ trách từng mảng liên quan tới rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Việc có các ủy ban cấp cao phụ trách từng loại rủi ro đã giúp ANZ là một trong những ngân hàng đầu tiên thành công trong việc áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao.

Ngoài việc tổ chức lại các ủy ban phụ trách từng mảng quản trị rủi ro riêng biệt, ANZ duy trì việc quản trị rủi ro theo 3 lớp phòng vệ đã được thiết lập. Theo đó, vòng thứ nhất tại các đơn vị kinh doanh, vòng thứ hai tại khối quản trị rủi ro và vòng thứ ba tại kiểm soát nội bộ.

Sơ đồ 1.1: Mô hình tổ chức quản trị rủi ro của ANZ



Nguồn: [58]

** Hoàn thiện khung khẩu vị rủi ro*

- Xây dựng khung khẩu vị rủi ro theo nguyên tắc: (i) Toàn diện: khung khẩu vị rủi ro bao gồm tất cả các rủi ro trọng yếu; (ii) Năng động: Tuyên bố khẩu vị rủi ro linh hoạt và phát triển cùng với các kế hoạch kinh doanh và chiến lược. rà soát tuyên bố khẩu vị rủi ro ít nhất mỗi năm một lần; (iii) Liên kết chiến lược: xác định khẩu vị rủi ro đảm bảo những rủi ro được kết nối với các kế hoạch kinh doanh và chiến lược; (iv) Đo lường: khẩu vị rủi ro được thể hiện dưới dạng tác động và mức độ nghiêm trọng.

- Tuyên bố khẩu vị rủi ro cấp cao: Tuyên bố khẩu vị rủi ro được ANZ kết nối với các kế hoạch kinh doanh, thống nhất với chiến lược và quá trình thiết lập mục tiêu hàng năm. Đây là căn cứ để định hướng cho hoạt động quản lý rủi ro và các bộ phận liên quan khác trong ngân hàng

- Xác định mức chịu đựng rủi ro tổn thất: ANZ xác định dựa trên mô phỏng của bảng cân đối và các khoản thu nhập trong khoảng thời gian cụ thể dựa trên một loạt các kịch bản giả định. Kết quả mô phỏng có thể được sử dụng để xác định các yếu tố rủi ro. Đây là một nguồn rủi ro cho các biến động lợi nhuận không thể chấp nhận. Phương pháp mô phỏng phụ thuộc nhiều vào rủi ro phức tạp, vốn và cơ sở hạ tầng tài chính và khả năng xây dựng mô hình; dữ liệu nội bộ; xây dựng mô hình kinh tế cho các yếu tố rủi ro hệ thống và ước tính các biến động lợi nhuận.

- Xây dựng các chỉ số rủi ro chính (KRI): Căn cứ vào đánh giá về rủi ro trọng yếu, ANZ xây dựng các KRI cho mỗi rủi ro trọng yếu

- Xây dựng mức chịu đựng cho các KRI: ANZ lựa chọn xây dựng mức chịu đựng cho các KRI căn cứ vào phân tích so sánh đối chuẩn với các nhóm tương đương sử dụng dữ liệu bên ngoài và phân tích nội bộ sử dụng các dữ liệu lịch sử.

** Hoàn thiện cơ sở dữ liệu*

- Xây dựng khung quản trị dữ liệu trong đó:

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành xác định các chủ sở hữu dữ liệu phù hợp;

+ Xây dựng chính sách về chất lượng dữ liệu để đảm bảo, giám sát và kiểm tra chất lượng dữ liệu;

+ Xây dựng chính sách về báo cáo để đảm bảo báo cáo được kiểm tra đối soát trước khi gửi đi;

+ Thiết lập các quy trình quản lý dữ liệu nhằm đo lường, giám sát và khắc phục dữ liệu để đảm bảo chất lượng dữ liệu theo các nguyên tắc của Basel 2 gồm: (i) Độ chính xác và tính toàn vẹn: Dữ liệu rủi ro phải đầy đủ và tin cậy trong trường hợp bình thường và căng thẳng. Dữ liệu chủ yếu được thu thập trên cơ sở tự động để hạn chế lỗi xảy ra; (ii) Tính đầy đủ: Ngân hàng tổng hợp được tất cả các dữ liệu rủi ro trọng yếu. Dữ liệu được chia theo ngành nghề kinh doanh, pháp nhân, loại tài sản, khu vực và các yếu tố khác; (iii) Tính kịp thời: Dữ liệu tổng hợp và cập nhật kịp thời, đáp ứng yêu cầu chính xác, đầy đủ; (iv) Tính thích ứng: dữ liệu tổng hợp để đáp ứng phạm vi yêu cầu báo cáo quản lý rủi ro theo yêu cầu, bao gồm cả trong tình huống căng thẳng, các yêu cầu do thay đổi nhu cầu và yêu cầu nội bộ để đáp ứng việc giám sát.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đối với từng loại rủi ro:

+ Đối với rủi ro tín dụng: thu thập số liệu lịch sử về nhân thân, tài chính, hành vi trả nợ, TSBĐ của khách hàng, kết quả thu hồi nợ (bao gồm cả kết quả xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ) cho 1 chu kỳ kinh tế, trong khoảng 5 – 7 năm dữ liệu. Đây là cơ sở để ngân hàng xây dựng các mô hình PD, LGD, EAD để áp dụng phương pháp IRB.

+ Đối với rủi ro hoạt động: Ngân hàng đã xây dựng dữ liệu lịch sử trong 5 năm về tổn thất nội bộ, chi tiết theo từng loại trong 7 nhóm sự kiện rủi ro hoạt

động gồm: gian lận nội bộ; gian lận bên ngoài; vi phạm các luật lệ lao động và an toàn lao động; các hoạt động liên quan đến khách hàng, sản phẩm và thực tiễn kinh doanh; thiệt hại đối với tài sản vật chất; gián đoạn hoạt động kinh doanh và lỗi hệ thống; hoạt động thực hiện, chuyển giao và quản lý quy trình.

+ Đối với rủi ro thị trường: Ngân hàng đã xây dựng 2 năm dữ liệu (tương ứng với 500 điểm dữ liệu) về các yếu tố thị trường gây ra rủi ro thị trường và tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu, giá hàng hóa, chi tiết theo toàn danh mục của sổ kinh doanh và từng danh mục trading của ngân hàng (ví dụ: FX, vàng, trái phiếu, hàng hóa...)

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Bangkok Bank trong đảm bảo an toàn tài sản

Bangkok Bank (BBL) được thành lập năm 1944 và được niêm yết trên sàn chứng khoán Thái Lan từ năm 1975. BBL là một trong những NHTM lớn nhất Thái Lan với hơn 1.165 chi nhánh trong nước và 32 chi nhánh nước ngoài tại hơn 16 quốc gia. BBL là tập đoàn tài chính – ngân hàng đa lĩnh vực với các ngân hàng mẹ (BBL) và các công ty con như: Công ty chứng khoán (Bualuang Securities – BLS), Công ty quản lý tài sản BBL (BBLAM), Quỹ đầu tư Bualuang (BV). Do vậy, BBL là một trong những NHTM đầu tiên tại Thái Lan triển khai áp dụng Basel 2 và Basel 3. Đến nay, BBL đã nhận được rất nhiều các giải thưởng như: Ngân hàng của năm của tạp chí Money and Banking, Ngân hàng tốt nhất Thái Lan của tạp chí Global Finance, Ngân hàng quản trị tốt nhất Thái Lan, Ngân hàng thanh toán tốt nhất Thái Lan,... từ tạp chí The Asian Banker. Với mô hình tập đoàn tài chính – ngân hàng đa ngành, lĩnh vực kinh doanh nhạy cảm nên an toàn tài chính, đặc biệt là đảm bảo cơ cấu tài sản, kiểm soát chất lượng tài sản và trích lập dự phòng rủi ro luôn là vấn đề hàng đầu được các nhà lãnh đạo qua các thời kỳ của BBL quan tâm. Chất lượng tài sản của BBL luôn được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín trên Thế giới như Moody đánh giá tích cực (Positive), S&P đánh giá tích cực (Positive), Fitch

đánh giá ổn định (Stable) Là một ngân hàng lớn, có uy tín trong khu vực và mô hình tổ chức tập đoàn tài chính ngân hàng đa ngành tương tự cơ cấu tổ chức của các NHTM cổ phần niêm yết hiện nay nên việc nghiên cứu kinh nghiệm đảm bảo an toàn tài sản của BBL sẽ rút ra được những bài học cho các NHTM Việt Nam nói chung và nhóm NHTM cổ phần niêm yết nói riêng.

Thứ nhất, điều chỉnh cơ cấu tài sản phù hợp với diễn biến thị trường và khẩu vị rủi ro của ngân hàng

BLL duy trì tỷ trọng dư nợ cho vay khoảng 65% tổng tài sản của ngân hàng, thấp hơn so với tỷ trọng của một số NHTM cùng thị trường khác như (Siam, Kasikorn khoảng 70% - 75%). Ngoài việc thực hiện cho vay đối với nền kinh tế, BLL thực hiện cho vay với các NHTM khác trên cùng thị trường và thực hiện các khoản đầu tư. Đa dạng hóa danh mục tài sản là một trong những biện pháp mà BLL lựa chọn để phân tán rủi ro tài sản. Việc quản trị danh mục tài sản được chịu trách nhiệm bởi một bộ phận riêng biệt. Bộ phận này phân tích và đưa ra kiến nghị trong việc điều chỉnh danh mục tài sản, kiến nghị danh mục hợp lý và đưa ra mức trích lập dự phòng rủi ro cho danh mục tài sản này

Thứ hai, kiểm soát chất lượng tài sản

Bên cạnh việc tổ chức quản trị rủi ro theo 3 vòng kiểm soát, các khối phụ trách quản trị rủi ro riêng, BLL còn thành lập một số phòng, ban với vai trò giám sát đặc biệt đối với chất lượng tài sản như: (i) Phòng kiểm tra rủi ro tài sản chịu trách nhiệm xem xét lại chất lượng tài sản và quy trình quản trị tài sản, đánh giá mức độ đầy đủ của quỹ dự phòng rủi ro; (ii) Phòng quản trị tài sản đặc biệt chịu trách nhiệm kiểm soát nợ xấu và các khoản mục đầu tư không hiệu quả (lỗ) và đề xuất các giải pháp nhằm xử lý các xử lý và tái cấu trúc các khoản nợ và danh mục đầu tư này. Với nỗ lực kiểm soát qua nhiều phòng, ban, chất lượng tài sản của BBL luôn được kiểm soát. Điều này được thể hiện thông qua

tăng trưởng tổng tài sản nhanh hơn tăng trưởng tổng thu nhập của BBL và đánh giá mức độ ổn định về tài sản của các tổ chức xếp hạng quốc tế về BLL

**Bảng 1.1: Một số chỉ tiêu tài chính tại Bangkok Bank
giai đoạn 2015 - 2019**

Đơn vị tính: Triệu Baht

		2015	2016	2017	2018	2019
Tài sản		2.836.852	2.944.230	3.076.310	3.116.750	3.216.743
Thu nhập từ TS		57.510	63.998	66.625	71.071	71.376
Sức mạnh về tài chính	Moody	Baa2	Baa2	Baa2	Baa2	Baa1
	S&P	BBB	BBB	BBB	BBB	BBB
	Fitch Rating	BBB+	BBB+	BBB+	BBB+	BBB+

Nguồn: [62]

Thứ ba, trích lập dự phòng rủi ro

BLL thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Trung ương Thái Lan (Bank of Thailand). Theo đó, việc trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ được chia thành 3 mức: Mức 1 (Đối với các khoản nợ đủ tiêu chuẩn) là các khoản nợ không có dấu hiệu gia tăng về rủi ro tín dụng, đây là các khoản nợ cần trích lập rủi ro tổn thất dự kiến trong 1 năm; Nhóm 2 (Đối với các khoản nợ dưới tiêu chuẩn) là các khoản nợ có dấu hiệu tăng về rủi ro tín dụng, các khoản nợ phải trích lập dự phòng rủi ro cho tổn thất dự kiến trong suốt thời hạn cho vay. Nhóm 3 (Đối với các khoản nợ xấu) là các khoản nợ xấu, các khoản nợ phải trích lập dự phòng rủi ro cho tổn thất dự kiến trong suốt thời hạn cho vay. Như vậy, mặc dù các khoản nợ chưa bắt đầu quá hạn nhưng có dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng thì BLL đã phải trích lập dự phòng rủi ro theo tổn thất dự kiến trong suốt thời hạn cho vay.

**Bảng 1.2: Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro tại Bangkok Bank
giai đoạn 2015 - 2019**

Đơn vị: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Quỹ DPRR/Tổng dư nợ	5,6	6,1	7,0	7,3	8,4
Quỹ DPRR/ Dư nợ xấu	185,3	163,6	162,2	190,9	220,2

Nguồn: [62]

Theo thông lệ quốc tế, Quỹ DPRR/Dư nợ xấu (LLR) lớn hơn 100% được coi là an toàn. Như vậy, từ bảng số liệu cho thấy, hoạt động tín dụng của BLL luôn được kiểm soát an toàn. Đây là cơ sở để đảm bảo an toàn tài chính tại BLL.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của HSBC trong đảm bảo an toàn thanh khoản

HSBC là tập đoàn ngân hàng đầu tư và dịch vụ tài chính đa quốc gia, có trụ sở chính đặt tại Vương Quốc Anh. Tính đến năm 2018, HSBC là ngân hàng lớn thứ 7 trên thế giới với tổng tài sản 2.715 tỷ đô la Mỹ. Đến nay, HSBC đã thực hiện niêm yết trên các sàn chứng khoán lớn của Thế giới như: Hong Kong, London, New York, Euronext Paris, Bermuda. HSBC có 3900 văn phòng tại 65 quốc gia và vùng lãnh thổ với hơn 38 triệu khách hàng.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh tại các quốc gia, HSBC rất đề cao việc đảm bảo an toàn thanh khoản. Luôn là ngân hàng tiên phong trong áp dụng các chuẩn mực quốc tế và các quy định tại các thị trường mà HSBC hoạt động, HSBC luôn có chính sách đảm bảo an toàn thanh khoản cho riêng mình.

Tại Việt Nam, HSBC được thành lập vào năm 2009, là một trong những NHTM 100% vốn nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam. Đến nay, HSBC là ngân hàng nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam xét về vốn đầu tư, mạng lưới, số lượng sản phẩm, số lượng nhân viên và khách hàng. Với phương châm “Ngân hàng toàn cầu am hiểu địa phương”, HSBC có chính sách quản trị rủi ro thanh khoản

phù hợp với từng thị trường cụ thể. Do vậy, nghiên cứu kinh nghiệm đảm bảo an toàn của HSBC sẽ tìm ra được những bài học kinh nghiệm cho các NHTM Việt Nam.

** Về mục tiêu, quan điểm đảm bảo an toàn thanh khoản*

- Tất cả các nghĩa vụ mà HSBC đã cam kết cấp vốn và các yêu cầu rút tiền gửi phải được đáp ứng khi đến hạn.

- Có thể dễ dàng tiếp cận vốn trên thị trường bán buôn với mức chi phí hợp lý

- Duy trì nguồn vốn đa dạng và ổn định, trong đó chủ yếu là các khoản tiền gửi của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Nguồn vốn huy động không phụ thuộc vào một vài khách hàng lớn và không tập trung cho vay bán buôn với một số khách hàng lớn.

** Xác định khẩu vị rủi ro và quy trình đánh giá an toàn thanh khoản*

HSBC hoàn thiện khung quản trị rủi ro thanh khoản để hỗ trợ ngân hàng trong các tình huống căng thẳng thanh khoản xảy ra. Khung quản trị rủi ro thanh khoản gồm chính sách, phương pháp đo lường và kiểm soát nhằm đảm bảo cho tập đoàn nói chung và các công ty con nói riêng có thể có cái nhìn tổng quan về thanh khoản của mình và biện pháp để xử lý rủi ro thanh khoản đó một cách phù hợp. HSBC là tập đoàn tài chính đa quốc gia nên bên cạnh thông lệ quốc tế và chính sách của tập đoàn, các công ty con của HSBC phải tuân thủ chính sách của nước sở tại. Các chi nhánh được yêu cầu phải đáp ứng được yêu cầu tối thiểu nội bộ, và các yêu cầu này được đánh giá thông qua quy trình đánh giá mức độ an toàn thanh khoản nội bộ (ILAAP). ILAAP đảm bảo rằng các công ty con sẽ có chiến lược, chính sách, quy trình và hệ thống tốt cho việc nhận dạng, đo lường, quản trị và kiểm soát rủi ro thanh khoản trong một khoảng thời gian.

** Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test), khả năng phục hồi và phương án hoạt động liên tục*

HSBC sử dụng stress test để đánh giá độ vững mạnh của phương án và danh mục rủi ro, cung cấp thông tin cho ILAAP, hỗ trợ việc chuẩn bị phương án phục hồi cũng như đáp ứng yêu cầu thực hiện stress test của các cơ quan giám sát ngân hàng. Tất cả các công ty con trực thuộc đều phải có phương án hoạt động liên tục trong trường hợp có các sự kiện đột ngột từ nội bộ hoặc bên ngoài, làm cho thanh khoản và nguồn vốn của ngân hàng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các công ty này phải lập phương án phục hồi để giải quyết trong trường hợp xảy ra các kịch bản căng thẳng. Phương án phục hồi là một hệ thống các hành động phù hợp mà dễ dàng áp dụng trong các trường hợp căng thẳng để đảm bảo hoạt động.

** Cân đối nguồn vốn – sử dụng vốn*

Nguồn vốn kinh doanh mà HSBC sử dụng là các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm của khách hàng. Ngoài ra, HSBC còn thực hiện các đợt phát hành trái phiếu bán buôn (có bảo đảm hoặc không bảo đảm) để bổ sung cho nguồn vốn kinh doanh và để đáp ứng các yêu cầu về các tỷ lệ bảo đảm an toàn tối thiểu của tập đoàn và thông lệ quốc tế. Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 2008, ủy ban Basel đã giới thiệu hiệp ước Basel 3, trong đó có đề cập tới quản trị rủi ro thanh khoản theo chuẩn mực quốc tế. Basel 3 giới thiệu 2 tỷ lệ bảo đảm an toàn thanh khoản mới là LCR (tỷ lệ đảm bảo thanh khoản) và NSFR (tỷ lệ nguồn vốn trung dài hạn và vốn ổn định so với các tài sản dài hạn). Theo Basel, lộ trình thực hiện các tỷ lệ LCR và NSFR như sau:

Bảng 1.3: Lộ trình thực hiện tỷ lệ an toàn thanh khoản theo Basel 3

Đơn vị tính: %

	2015	2016	2017	2018	2019
LCR	60	70	80	90	100
NSFR	-	-	-	100	100

Nguồn: [68]

Là một ngân hàng toàn cầu, HSBC luôn cân đối hợp lý giữa nguồn vốn và sử dụng vốn. HSBC luôn sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn, nguồn vốn trung dài hạn để tài trợ cho các tài sản trung dài hạn nên HSBC đã đáp ứng được các tỷ lệ này ngay khi ủy ban Basel giới thiệu 2 tỷ lệ này. HSBC là một trong những ngân hàng đầu tiên bảo đảm các tỷ lệ này trước thời hạn theo lộ trình của Basel 3.

Bảng 1.4: Tỷ lệ an toàn thanh khoản tại HSBC**giai đoạn 2016- 2019**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
LCR	123	139	143	165
NSFR	106	118	144	150

Nguồn: [68]

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam

Thứ nhất, hoàn thiện mô hình tổ chức quản trị rủi ro.

Theo kinh nghiệm của ANZ, để thực hiện đảm bảo an toàn vốn theo phương pháp nâng cao, trước hết, mô hình tổ chức quản trị rủi ro phải phù hợp. Theo đó, bên cạnh các phòng nghiệp vụ trực thuộc khối quản trị rủi ro, mỗi loại rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường đều phải có một ủy ban chuyên biệt trực thuộc hội đồng quản trị. Như vậy, tất cả các rủi ro được chú

trọng và tính toán hợp lý mức độ đủ vốn cho các loại rủi ro này, đây là cơ sở để thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp nâng cao

Thứ hai, hoàn thiện khung khẩu vị rủi ro

Theo quy định trong trụ cột 3 về công bố thông tin, các NHTM phải tuyên bố chi tiết khẩu vị rủi ro của mình. Theo kinh nghiệm của ANZ, các NHTM Việt Nam có thể hoàn thiện các vấn đề sau: (i) Xây dựng khung khẩu vị rủi ro; (ii) Tuyên bố khẩu vị rủi ro cấp cao; (iii) Xác định mức chịu đựng rủi ro tổn thất; (iv) Xây dựng các chỉ số rủi ro chính; (v) Xây dựng mức chịu đựng cho các chỉ số rủi ro chính.

Thứ ba, hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán hệ số an toàn vốn và mức độ đủ vốn theo phương pháp nâng cao

Theo kinh nghiệm của ANZ, cơ sở dữ liệu là một trong những yếu tố quan trọng giúp ngân hàng xây dựng các mô hình và tính toán mức độ rủi ro. Để đủ cơ sở dữ liệu cho việc tự tính toán các yếu tố theo phương pháp nâng cao cần hoàn thiện các vấn đề như: xây dựng khung quản trị dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu đối với từng rủi ro

Thứ tư, đảm bảo an toàn tài sản trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động

Kinh tế có nhiều biến động ảnh hưởng không nhỏ tới thị trường ngân hàng nói chung và hoạt động của từng NHTM nói riêng. Trong những trường hợp thị trường bất lợi, các NHTM phải đảm bảo an toàn về tài sản của mình. Theo kinh nghiệm của Bangkok Bank, các NHTM có thể xem xét các kinh nghiệm sau: (i) Điều chỉnh cơ cấu tài sản phù hợp với diễn biến của thị trường và khẩu vị rủi ro của ngân hàng; (ii) kiểm soát chất lượng tài sản; (iii) Quỹ dự phòng rủi ro đảm bảo xử lý được toàn bộ nợ xấu mà ngân hàng phải đối mặt.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản trị rủi ro thanh khoản

Theo kinh nghiệm của HSBC về quản trị rủi ro thanh khoản theo chuẩn mực quốc tế, các NHTM Việt Nam có thể học hỏi các kinh nghiệm như: (i) Xây dựng lộ trình cụ thể cho việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro thanh khoản; (ii) Xác định khẩu vị rủi ro và quy trình đánh giá an toàn thanh khoản; (iii) Sử dụng mô hình Stress test kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản theo những kịch bản căng thẳng, đồng thời, có phương án cụ thể cho khả năng phục hồi và phương án hoạt động liên tục.

Kết luận chương 1

Trong nội dung chương 1, luận án đã làm rõ được các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, trình bày những vấn đề cơ bản về NHTM như khái niệm, các hoạt động kinh doanh chủ yếu, đặc điểm hoạt động kinh doanh của NHTM và tài chính của NHTM.

Thứ hai, luận án làm rõ được khái niệm về an toàn tài chính của NHTM, khẳng định vai trò của an toàn tài chính đối với NHTM, xây dựng nội dung cũng như các chỉ tiêu đánh giá an toàn tài chính của NHTM trên các giác độ về an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và khả năng sinh lời. Luận án đưa ra các tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế để đánh giá mức độ an toàn tài chính của các NHTM. Đồng thời, luận án phân tích các nhân tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến an toàn tài chính của NHTM.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu bài học từ 3 NHTM nước ngoài, luận án đã rút ra 5 bài học kinh nghiệm cho các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng.

Nội dung chương 1 là nền tảng lý luận, là cơ sở để NCS đánh giá thực trạng cũng như đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong nội dung các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Trước năm 1988, ngân hàng Việt Nam hoạt động theo mô hình ngân hàng một cấp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vừa đảm nhận chức năng của NHNN Việt Nam, vừa đảm nhận chức năng của NHTW là phát hành tiền, quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ - ngân hàng, vừa thực hiện chức năng của ngân hàng trung gian. Trong giai đoạn này, ngân hàng được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương (chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và quận, huyện).

Khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, thực hiện Nghị định 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 26/3/1988, hệ thống ngân hàng một cấp chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng nhà nước và các Ngân hàng thương mại. Trong đó, Ngân hàng nhà nước hoạt động với các chức năng là ngân hàng phát hành tiền, cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và là cơ quan quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước. Còn Ngân hàng thương mại trở thành các doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

Chuyển đổi sang mô hình ngân hàng hai cấp đã xóa bỏ tính độc quyền trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Theo pháp lệnh các tổ chức tín dụng năm 1990, “Ngân hàng thương mại cổ phần là NHTM được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, trong đó một cá nhân hoặc một tổ chức không được sở hữu số cổ phần của ngân hàng quá tỷ lệ do NHNN quy định”. Đây là nền tảng pháp lý để thành lập những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên tại Việt Nam. Hệ thống NHTM cổ phần được chia thành 2 loại: NHTM cổ phần đô thị

với vốn pháp định là 50 tỷ đồng và NHTM cổ phần nông thôn với vốn pháp định là 2 tỷ đồng. Từ năm 1990 đến năm 2010, vốn pháp định của NHTM cổ phần được thay đổi 3 lần:

- Theo quy định tại Nghị định 82/1998/NĐ – CP, đến tháng 10/2001, vốn pháp định đối với NHTM cổ phần nông thôn là 5 tỷ và NHTM cổ phần đô thị là 70 tỷ.

- Theo quy định tại Nghị định 141/2006/NĐ – CP, vốn pháp định của các NHTM cổ phần đến năm 2008 là 1000 tỷ và năm 2010 là 3000 tỷ. Như vậy, theo quy định tại nghị định 141, không có sự phân biệt về NHTM cổ phần đô thị và NHTM cổ phần nông thôn, buộc các NHTM cổ phần phải tăng vốn điều lệ và chuyển đổi mô hình hoạt động.

Ngoài các NHTM được thành lập dưới dạng NHTM cổ phần, 3 NHTM Nhà nước (VCB năm 2007, VietinBank năm 2009 và BIDV năm 2011) thực hiện cổ phần hóa và trở thành các NHTM cổ phần.

Từ năm 2006, một số NHTM bắt đầu niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và HOSE). Tính đến 31/12/2019, có 13 NHTM cổ phần niêm yết trên hai sàn chứng khoán, trong đó HNX 3 ngân hàng và HOSE 10 ngân hàng.

Căn cứ vào lịch sử hình thành phát triển và quy mô vốn điều lệ, NCS chia 13 NHTM cổ phần niêm yết theo các nhóm sau:

- Nhóm 1: NHTM cổ phần niêm yết mà nhà nước đóng vai trò cổ đông chi phối, gồm 3 NHTM (BIDV, VietinBank, VCB). Đây là những NHTM hình thành sớm nhất và có quy mô lớn nhất trên thị trường ngân hàng Việt Nam. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, nhóm NHTM cổ phần niêm yết mà nhà nước đóng vai trò cổ đông chi phối luôn giữ vững vị thế, uy tín, chiếm thị phần lớn trên thị trường ngân hàng. Là các NHTM nhà nước nắm vai trò cổ

đồng chi phối, việc đảm bảo an toàn tài chính của nhóm ngân hàng này cũng có những điểm khác biệt so với các NHTM cổ phần niêm yết thông thường

- Nhóm 2: NHTM cổ phần niêm yết không có cổ phần nhà nước và tính đến 31/12/2019 đã bắt đầu áp dụng Thông 41/2016/TT – NHNN (Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn) gồm 6 NHTM (Techcombank, VPBank, MB, ACB, TienphongBank, HDBank). Trong giai đoạn 2013 – 2019, nhóm ngân hàng này tái cấu trúc thành công, thị phần mở rộng, uy tín được nâng cao và dần khẳng định vị thế trên thị trường ngân hàng. Do vậy, thực trạng và giải pháp về đảm bảo an toàn tài chính có điểm khác so với các nhóm còn lại.

- Nhóm 3: các NHTM cổ phần niêm yết không có cổ phần nhà nước có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng và đến 31/12/2019 chưa áp dụng Thông tư 41/2016/TT – NHNN gồm 3 NHTM (Sacombank, SHB và Eximbank). Là những NHTM lâu năm, có uy tín trên thị trường, có nhiều khách hàng truyền thống nhưng giai đoạn 2013 – 2019, nhóm ngân hàng này thực hiện sáp nhập với các NHTM nhỏ hơn (Sacombank, SHB) hoặc sự không ổn định trong bộ máy quản trị điều hành của ngân hàng dẫn tới hoạt động ngân hàng nói chung và đảm bảo an toàn tài chính nói riêng có nhiều vấn đề tồn đọng.

- Nhóm 4: NHTM cổ phần niêm yết có vốn điều lệ dưới 10.000 tỷ đồng, chưa thực hiện Thông tư 41/2016/TT – NHNN có 1 NHTM (NCB). Tiền thân là NHTM cổ phần nông thôn. Năm 2013, NCB được NHNN chấp thuận phương án tái cấu trúc. Tuy nhiên, đến cuối năm 2019, quá trình tái cấu trúc của NCB chưa thật sự thành công, uy tín, vị thế và thị phần của ngân hàng trên thị trường còn yếu, an toàn tài chính còn nhiều vấn đề tồn đọng.

Bảng 2.1: Danh sách các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam

STT	Tên ngân hàng	Năm thành lập	Năm niêm yết	Vốn điều lệ (tỷ đồng) (*)
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1957	2014	40.220
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank)	1988	2009	37.234
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	1963	2009	37.088
4	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	1993	2018	35.001
5	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	1993	2017	25.299
6	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB)	1994	2011	23.727
7	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB)	1993	2006	16.627
8	Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	1990	2018	9.810
9	Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong (TienphongBank)	2008	2018	7.882
10	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín (Sacombank)	1991	2006	18.852
11	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	1989	2009	12.449
12	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	1993	2010	12.132
13	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân (NCB)	1995	2010	4.071

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

(*) Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2019

Do đã thực hiện trên thị trường chứng khoán nên bên cạnh các bộ luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật các TCTD, Luật dân sự,..., các NHTM cổ phần niêm yết còn phải tuân thủ Luật chứng khoán. Do vậy, các NHTM cổ phần niêm yết có một số đặc điểm riêng:

- Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên các nhà đầu tư có thể dễ dàng mua, bán cổ phiếu nhằm chuyển quyền sở hữu cổ phần.

- Các NHTM cổ phần niêm yết phải thực hiện công khai các thông tin tài chính, hoạt động và quản trị ngân hàng theo chế độ công bố thông tin định kỳ và bất thường.

- So với các loại hình NHTM khác, các NHTM cổ phần niêm yết có thể thuận lợi trong việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu cho các nhà đầu tư trên thị trường.

2.1.2. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.2.1. Tổng tài sản

Thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2020 của Chính phủ, nhìn chung, tổng tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết tăng qua các năm. Nhóm các NHTM cổ phần niêm yết lớn (VCB, VietinBank, BIDV) duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, trong khi đó, nhóm các NHTM cổ phần niêm yết còn lại (trừ Eximbank) có tốc độ tăng trưởng bứt phá trong giai đoạn 2013 – 2019.

Bảng 2.2: Tổng tài sản của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019*Đơn vị tính: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2013	2014		2015		2016		2017		2018		2019		CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	
BIDV	548.386	650.340	18,59	850.507	30,78	1.006.404	18,33	1.202.284	19,46	1.313.038	9,21	1.489.957	13,47	18,13
VietinBank	576.368	661.132	14,71	779.483	17,90	948.699	21,71	1.095.061	15,43	1.164.435	6,34	1.240.711	6,55	13,63
VCB	468.994	576.989	23,03	674.395	16,88	787.907	16,83	1.035.293	31,40	1.074.027	3,74	1.222.719	13,84	17,32
Techcombank	158.897	175.902	10,70	191.994	9,15	235.363	22,59	269.392	14,46	320.989	19,15	383.699	19,54	15,83
VPBank	121.264	163.241	34,62	193.876	18,77	228.771	18,00	277.752	21,41	323.291	16,40	377.204	16,68	20,82
MB	180.381	200.489	11,15	221.042	10,25	256.259	15,93	313.878	22,48	362.325	15,44	411.488	13,57	14,73
ACB	166.599	179.610	7,81	201.457	12,16	233.681	16,00	284.316	21,67	329.333	15,83	383.514	16,45	14,91
HDBank	86.227	99.525	15,42	106.486	6,99	150.294	41,14	189.334	25,98	216.057	14,11	229.477	6,21	17,72
TienphongBank	32.088	51.478	60,43	76.221	48,07	105.782	38,78	124.119	17,33	136.179	9,72	164.439	20,75	31,30
Sacombank	161.378	189.803	17,61	292.033	53,86	332.023	13,69	368.469	10,98	406.041	10,20	453.581	11,71	18,80
SHB	143.626	169.036	17,69	204.704	21,10	233.948	14,29	286.010	22,25	323.276	13,03	365.254	12,99	16,83
Eximbank	169.835	161.094	-5,15	124.850	-22,50	128.802	3,17	149.370	15,97	152.652	2,20	167.538	9,75	-0,23
NCB	29.074	36.837	26,70	48.230	30,93	69.011	43,09	71.842	4,10	72.422	0,81	80.394	11,01	18,47

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

* Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1 (VCB, VietinBank, BIDV), tốc độ tăng trưởng bình quân trong toàn giai đoạn của các NHTM này ở mức cao (khoảng 14% đến 18%). Đây là những NHTM lớn nhất, có ảnh hưởng lớn đến thị trường ngân hàng Việt Nam. Tổng tài sản của 3 NHTM này chiếm khoảng 55% - 60% tổng tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết. Giai đoạn 2013 – 2017, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các NHTM này luôn duy trì ổn định, ở mức cao kể cả trong giai đoạn 2013 – 2015 khi kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2018 - 2019, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của những NHTM này giảm mạnh do đây là các NHTM cổ phần nhà nước bị ràng buộc bởi nhiều quy định pháp lý liên quan đến tăng vốn tự có nên việc tăng vốn để đáp ứng yêu cầu của hiệp ước Basel 2 gặp nhiều khó khăn.

* Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 2:

- MB, VPBank, Techcombank, đây là những NHTM cổ phần ngoài quốc doanh hoạt động hiệu quả trên thị trường. Trong giai đoạn 2013 – 2019, nhóm NHTM này không thực hiện các thương vụ sáp nhập các ngân hàng yếu kém. Với sự thay đổi chiến lược kinh doanh cũng như nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng phục vụ, tổng tài sản của các NHTM này tăng trưởng tương đối ổn định qua các năm.

- Đối với ACB, sau bê bối liên quan đến chủ tịch HĐQT Nguyễn Đức Kiên năm 2012, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ACB đã tăng dần trở lại qua các năm. Giai đoạn 2013 – 2015, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng duy trì ở mức thấp do hậu quả của khủng hoảng tại ngân hàng trong giai đoạn trước cũng như những diễn biến tiêu cực từ kinh tế vĩ mô. Từ năm 2016 – 2019, dưới những ảnh hưởng tích cực từ kinh tế vĩ mô, tổng tài sản của ACB đã tăng nhanh qua các năm.

- TienphongBank là ngân hàng được NHNN cho phép tự tái cấu trúc. Năm 2012, TienphongBank bán lại 20% cổ phần cho Tập đoàn vàng bạc đá

quý Doji, được sự đầu tư về vốn cũng như hỗ trợ về công nghệ từ cổ đông lớn là Tập đoàn FPT, TienphongBank đã thay đổi chiến lược hoạt động kinh doanh và trở thành một trong những NHTM tự tái cấu trúc thành công nhất trên thị trường. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân của ngân hàng trong toàn giai đoạn đạt 31,3%, cao nhất trong các NHTM cổ phần niêm yết được lựa chọn nghiên cứu. Trong đó, những năm đầu của tái cấu trúc và mở rộng thị phần, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng ở mức rất cao (60,43%; 48,07% và 38,78%). Từ năm 2017, khi hoạt động của ngân hàng dần đi vào ổn định, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản chậm lại.

- Đối với HDBank, sau thương vụ sáp nhập với Ngân hàng Đại Á, tận dụng được mạng lưới giao dịch, khách hàng của ngân hàng Đại Á, cùng với đó là nỗ lực tái cấu trúc hệ thống nên tính chung trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản bình quân của HDBank đạt 17,72%.

* Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 3:

- SHB, Sacombank, tốc độ tăng trưởng bình quân tổng tài sản của nhóm NHTM này ở mức cao (SHB 16,83%, Sacombank 18,8%). Trong đó, SHB thực hiện tái cấu trúc sau sáp nhập và duy trì được tốc độ tăng trưởng tổng tài sản ổn định, còn Sacombank, sau thương vụ sáp nhập SouthernBank vào năm 2015 cùng với sự thay đổi lớn về lãnh đạo cấp cao, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng này luôn ở ngưỡng thấp.

- Đối với Eximbank, năm 2013, khi NHNN thực hiện tắt toán vốn huy động bằng vàng để chống “vàng” hóa, nguồn vốn huy động của Eximbank đã sụt giảm mạnh. Thêm vào đó, hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp cùng với những thay đổi nhân sự cấp cao làm uy tín ngân hàng suy giảm, khả năng mở rộng huy động vốn thấp. Sự sụt giảm về nguồn vốn cùng với việc không tăng vốn tự có làm tổng tài sản của Eximbank giảm trong giai đoạn 2013 – 2015. Từ năm 2016, tổng tài sản của ngân hàng có dấu hiệu tăng nhẹ. Tuy nhiên, tính đến

31/12/2019, quy mô tổng tài sản của Eximbank thấp hơn so với thời điểm 31/12/2013.

* Đối với NCB, tiền thân của NCB là Ngân hàng Nam Việt (NCB), trong quá trình tái cơ cấu, NCB được NHNN chấp thuận đổi tên giao dịch thành NHTM cổ phần Quốc dân (NCB). Trong những năm đầu tái cơ cấu (2013 – 2016), tổng tài sản tăng trưởng nhanh do thực hiện mục tiêu mở rộng thị phần, với lãi suất huy động cao, NCB đã thu hút được nhiều tiền gửi từ cá nhân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn trong tái cấu trúc của NCB là tăng vốn điều lệ và nợ xấu chưa giải quyết được nên từ năm 2017, tổng tài sản của NCB không có nhiều thay đổi và là NHTM có quy mô nhỏ nhất trong số các NHTM cổ phần niêm yết.

2.1.2.2. Hoạt động huy động vốn

Huy động vốn được xem như hoạt động đầu vào của NHTM. Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu mà các NHTM sử dụng để cho vay, đầu tư.

Bảng 2.3: Hoạt động huy động vốn của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019*Đơn vị tính: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2013	2014		2015		2016		2017		2018		2019		CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	
BIDV	372.156	460.549	23,75	630.235	36,84	792.664	25,77	943.724	19,06	1.029.663	9,11	1.176.935	14,30	21,15
VietinBank	381.062	429.475	12,70	513.821	19,64	678.910	32,13	775.437	14,22	872.032	12,46	892.785	2,38	15,25
VCB	334.259	424.412	26,97	503.642	18,67	600.738	19,28	726.734	20,97	823.390	13,30	928.450	12,76	18,56
Techcombank	125.621	137.943	9,81	150.373	9,01	183.864	22,27	188.611	2,58	214.592	13,78	248.757	15,92	12,06
VPBank	91.445	120.763	32,06	152.131	25,97	172.438	13,35	199.655	15,78	219.509	9,94	271.549	23,71	19,89
MB	138.089	169.609	22,83	184.015	8,49	197.179	7,15	226.198	14,72	251.122	11,02	298.998	19,06	13,74
ACB	158.114	141.189	-10,70	177.994	26,07	213.666	20,04	248.154	16,14	278.289	12,14	328.960	18,21	12,99
HDBank	64.887	68.992	6,33	82.390	19,42	114.327	38,76	130.330	14,00	142.987	9,71	151.032	5,63	15,12
TienphongBank	16.673	21.623	29,69	39.505	82,70	55.082	39,43	73.780	33,95	84.853	15,01	106.866	25,94	36,29
Sacombank	132.146	163.058	23,39	260.995	60,06	291.654	11,75	325.461	11,59	357.455	9,83	410.334	14,79	20,79
SHB	107.671	127.139	18,08	157.088	23,56	180.344	14,80	209.857	16,36	241.946	15,29	285.970	18,20	17,68
Eximbank	87.150	104.380	19,77	101.431	-2,83	105.351	3,87	120.540	14,42	118.694	-1,53	139.278	17,34	8,13
NCB	20.504	24.440	19,20	34.231	40,06	42.710	24,77	51.119	19,69	56.333	10,20	61.800	9,70	20,19

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Ngoại trừ Eximbank, nguồn vốn huy động của các NHTM tăng qua các năm trong toàn giai đoạn. Điều này là do: (i) những diễn biến tích cực từ phía kinh tế vĩ mô trong hai năm này làm các kênh đầu tư khác như chứng khoán, bất động sản... hấp dẫn hơn so với tiền gửi tại ngân hàng; (ii) Mặt bằng chung lãi suất huy động của các NHTM được duy trì ổn định, ở mức thấp. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của nhóm NHTM cổ phần ngoài quốc doanh có xu hướng tăng nhanh do từ cuối tháng 6/2013, NHNN bỏ trần lãi suất huy động kỳ hạn trên 6 tháng với các khoản tiền gửi nên lãi suất huy động các kỳ hạn này tại các NHTM cổ phần ngoài quốc doanh cao hơn so với các NHTM cổ phần nhà nước; từ đó, mở rộng khả năng huy động vốn của nhóm NHTM cổ phần này.

Cụ thể:

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1 (VCB, VietinBank, BIDV), với uy tín và vị thế trên thị trường, số dư vốn huy động tăng qua các năm với tốc độ tăng trưởng ổn định. Tính chung trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng bình quân của VCB, VietinBank, BIDV lần lượt là 19,76%; 18,01% và 18,56%. Với số lượng lớn khách hàng truyền thống, mạng lưới giao dịch rộng, uy tín cao, mặc dù tốc độ tăng trưởng của nhóm các NHTM cổ phần nhà nước thấp hơn một số các NHTM cổ phần ngoài quốc doanh nhưng tỷ trọng huy động vốn của nhóm NHTM này chiếm khoảng 55% - 59% tổng vốn huy động của các NHTM cổ phần niêm yết.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 2: Ngoại trừ TienphongBank, tốc độ tăng trưởng huy động vốn tại các NHTM thuộc nhóm này duy trì tương đối ổn định. Đối với TienphongBank, sau khi thực hiện tái cấu trúc vào năm 2012, hoạt động huy động vốn tại ngân hàng này tăng mạnh qua các năm với tốc độ tăng trưởng bình quân trong toàn giai đoạn đạt 36,29%. Tính đến cuối năm 2019, lượng vốn huy động của TienphongBank gấp 6,5 lần lượng vốn ngân hàng này huy động được vào cuối năm 2013. TienphongBank được kế thừa

những thế mạnh về công nghệ hiện đại, kinh nghiệm thị trường cùng tiềm lực tài chính của các cổ đông chiến lược như: Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji, Tập đoàn công nghệ FPT, Công ty Tài chính quốc tế (IFC), Tổng công ty Tái Bảo hiểm Việt Nam (Vinare) và Tập đoàn Tài chính SBI Ven Holding Pte.Ltd, Singapore. Đây là nền tảng để TienphongBank mở rộng mạng lưới hoạt động, thực hiện chính sách lãi suất cạnh tranh và triển khai mạnh mẽ ngân hàng số. Từ đó, tăng khả năng huy động vốn của ngân hàng.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 3: Ngoại trừ SHB duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định qua các năm, hoạt động huy động vốn của 2 NHTM còn lại gặp nhiều khó khăn. Đối với Sacombank, giá trị vốn huy động của NHTM này chỉ sau 3 NHTM cổ phần nhà nước. Tuy nhiên, ngoại trừ năm 2015, tốc độ tăng trưởng huy động vốn tại ngân hàng là 60,06% do thực hiện sáp nhập với Southern Bank, giai đoạn 2016 – 2019, tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ngân hàng duy trì ở ngưỡng 10% - 14% bởi những thay đổi liên tục về nhân sự cấp cao cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp làm ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của ngân hàng trên thị trường. Đối với Eximbank, vốn huy động tại ngân hàng tăng chậm với tốc độ tăng trưởng bình quân trong toàn giai đoạn đạt 6,37%, thậm chí tốc độ tăng trưởng âm trong 2015 và 2018 do sự thay đổi liên tục trong bộ máy nhân sự cấp cao, hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, cùng với đó liên tiếp các vụ nhân viên tại Eximbank làm giả giấy tờ để chiếm đoạt tiền gửi của khách hàng xảy ra làm cho uy tín của Eximbank bị suy giảm. Từ đó, khả năng mở rộng vốn huy động của ngân hàng suy giảm.

Đối với NCB, 2013 – 2019 là giai đoạn NCB tự thực hiện tái cơ cấu. Với việc thực hiện chính sách đi vào thị trường ngách, các sản phẩm với lãi suất cạnh tranh được “may đo” vừa vặn cho khách hàng cá nhân, DNVVN nên tốc độ tăng trưởng huy động vốn tại NCB luôn ở mức cao. Tính chung trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng huy động vốn đạt 20,19%. Mặc dù lượng vốn huy

động của NCB nhỏ hơn rất nhiều so với các NHTM cổ phần khác trên thị trường nhưng đây cũng được xem như nỗ lực của ngân hàng trong toàn giai đoạn.

2.1.2.3. Hoạt động kinh doanh khác

Bên cạnh hoạt động đi vay để cho vay, các NHTM còn thực hiện các hoạt động phi tín dụng khác như: cung cấp các dịch vụ thanh toán trong nước, thanh toán quốc tế, quản lý dòng tiền, kinh doanh ngoại tệ, ủy thác, ngân hàng điện tử... Một số NHTM hoạt động theo mô hình các tập đoàn tài chính còn thành lập một số các công ty con trực thuộc để thực hiện kinh doanh các hoạt động tài chính tiền tệ khác như: chứng khoán, bảo hiểm, quản lý quỹ... Hoạt động phi tín dụng tại NHTM là các hoạt động tiềm ẩn ít rủi ro nên trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM được lựa chọn nghiên cứu đều thực hiện chiến lược gia tăng tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng bằng cách đa dạng hóa các sản phẩm phi tín dụng cũng như nâng cao chất lượng các dịch vụ phi tín dụng tại ngân hàng.

Bảng 2.4: Thu nhập thuần ngoài lãi của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	CAGR
BIDV	4.319	5.062	5.397	6.999	8.061	9.527	12.143	18,80%
VietinBank	3.011	3.442	3.905	4.057	5.547	6.220	7.320	15,96%
VCB	4.725	5.530	2.674	9.427	7.469	10.870	11.153	15,39%
Techcombank	1.312	1.334	2.130	3.777	7.528	7.223	6.810	31,58%
VPBank	933	980	1.713	1.696	4.275	6.384	5.685	35,14%
MB	1.536	1.271	1.453	1.876	2.648	4.953	6.650	27,66%
ACB	1.084	1.291	336	671	2.981	3.670	3.985	24,24%
HDBank	1.118	1.270	888	740	1.131	1.795	1.641	6,62%
TienphongBank	279	172	152	188	437	1.249	2.836	47,21%
Sacombank	974	1.685	1.714	2.509	6.167	4.043	5.455	33,26%
Eximbank	513	233	402	653	1.160	1.245	1.266	16,27%
SHB	264	532	242	791	1.647	1.186	1.559	34,44%
NCB	71	63	4	121	108	243	83	2,83%

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Từ bảng số liệu có thể thấy, thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng của các NHTM tăng mạnh trong giai đoạn 2013 – 2019. Đạt được kết quả này là do: (i) Trong giai đoạn 2016 – 2019, kinh tế vĩ mô có nhiều diễn biến tích cực giúp hoạt động của các TCKT hiệu quả hơn, nhu cầu sử dụng các dịch vụ phi tín dụng tại ngân hàng như thanh toán, mua bán ngoại tệ, quản lý dòng tiền tăng mạnh. Thu nhập của người dân tốt hơn làm tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng như: thanh toán, bảo hiểm... (ii) Kết quả từ việc triển khai đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020; (iii) Nhận thức của khách hàng về những tiện ích của sản phẩm dịch vụ ngân hàng được cải thiện đáng kể. Thói quen thanh toán qua ngân hàng, sử dụng các sản phẩm bảo hiểm... dần dần phổ biến hơn trong dân cư, đặc biệt là tại các thành phố lớn; (iv) Số lượng sản phẩm phi tín dụng của các NHTM cổ phần ngày càng đa dạng hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của khách hàng; (v) Các NHTM cổ phần ngày càng đầu tư về công nghệ ngân hàng, nâng cao chất lượng nền tảng ngân hàng điện tử, thử nghiệm ngân hàng số giúp khách hàng thuận tiện hơn trong quá trình giao dịch, đặc biệt là các giao dịch thanh toán.

2.1.2.4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh nói chung của các NHTM cổ phần ngày càng, NCS đánh giá lợi nhuận trước thuế. Việc bỏ qua tác động về chính sách thuế giúp việc đánh giá được chính xác hơn bởi lẽ trong giai đoạn này chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp có sự thay đổi giữa các năm.

Bảng 2.5: Lợi nhuận trước thuế của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019*Đơn vị tính: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2013	2014		2015		2016		2017		2018		2019		CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	
BIDV	5.290	6.297	19,04	7.949	26,23	7.709	-3,02	8.665	12,41	9.473	9,32	10.732	13,30	15,20
VietinBank	7.751	7.302	-5,78	7.345	0,59	8.569	16,66	9.206	7,43	6.730	-26,89	11.781	75,04	8,73
VCB	5.743	5.877	2,32	6.827	16,18	8.523	24,84	11.341	33,07	18.269	61,09	23.122	26,56	32,12
Techcombank	878	1.417	61,35	2.037	43,77	3.997	96,17	8.036	101,08	10.661	32,66	12.838	20,42	70,99
VPBank	1.355	1.609	18,73	3.096	92,48	4.929	59,21	8.130	64,93	9.199	13,14	10.324	12,24	50,10
MB	3.022	3.174	5,03	3.221	1,48	3.651	13,35	4.616	26,43	7.767	68,26	10.036	29,21	27,13
ACB	1.036	1.215	17,37	1.314	8,12	1.667	26,85	2.656	59,34	6.389	140,51	7.516	17,65	48,65
HDBank	240	622	158,77	788	26,71	1.148	45,56	2.417	110,59	4.005	65,70	5.018	25,32	83,62
TienphongBank	381	536	40,51	626	16,75	707	12,93	1.206	70,65	2.258	87,26	3.868	71,33	58,94
Sacombank	2.961	2.826	-4,54	878	68,93	156	-82,28	1.492	858,81	2.247	50,62	3.217	43,16	1,67
Eximbank	828	69	-91,69	61	11,60	391	542,27	1.018	160,50	827	-18,72	1.095	32,42	5,76
SHB	1.000	1.012	1,23	1.017	0,46	1.156	13,71	1.925	66,49	2.094	8,75	3.026	44,53	24,79
NCB	24	10	-59,24	7	23,38	14	81,39	31	126,86	88	185,72	55	37,33	18,14

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Cùng với việc gia tăng tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế của các NHTM cổ phần niêm yết có sự gia tăng qua các năm, ngoại trừ VietinBank, Sacombank và Eximbank. Trong giai đoạn này, lợi nhuận trước thuế của các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2 tăng nhanh hơn so với nhóm NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, thậm chí, năm 2018, LNTT của một số NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2 vượt VietinBank. Đây được xem là nỗ lực cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2, khẳng định vị thế của nhóm NHTM này trên thị trường ngân hàng. Cụ thể:

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1, ngoại trừ VCB giữ được tốc độ tăng trưởng LNTT ở mức cao qua các năm, tốc độ tăng trưởng LNTT của VietinBank âm và BIDV tăng ở mức thấp. Điều này là do: (i) Đối với VCB, ngân hàng luôn duy trì cơ cấu tài sản hợp lý, chất lượng tài sản tốt. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 – 2019, việc VCB thực hiện thoái vốn tại các ngân hàng như: MB, Eximbank, OCB, SaigonBank đã giúp VCB thu được khoản lãi 1.271 tỷ đồng; (ii) Đối với VietinBank và BIDV, tỷ lệ an toàn vốn tại các NHTM này chỉ trên mức tối thiểu (9%), trong khi việc tăng vốn tự có của các NHTM này gặp khó khăn do những quy định pháp lý liên quan đến sở hữu nhà nước. Do vậy, việc mở rộng tài sản có sinh lời gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng tới lợi nhuận.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 2: (i) MB duy trì tốc độ tăng trưởng LNTT ổn định qua các năm trong toàn giai đoạn; (ii) VPBank, Techcombank và ACB với việc thay đổi chiến lược kinh doanh, tập trung vào thị trường mục tiêu, tái cơ cấu tổ chức lại mạng lưới giao dịch nên LNTT có sự tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng bình quân lần lượt là 46,68%; 64,76% và 43,89%; (iii) TienphongBank, HDBank và NCB có sự tăng trưởng mạnh mẽ, trong đó TienphongBank và HDBank từ NHTM có quy mô nhỏ, lợi nhuận thấp đã trở thành NHTM lớn (có quy mô tài sản lớn hơn 100.000 tỷ theo

quy định phân loại của NHNN) và lợi nhuận cao. Đây được đánh giá là thành công trong quá trình tái cấu trúc.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: Ngoại trừ SHB duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận ổn định, lợi nhuận của 2 NHTM còn lại có nhiều biến động. Đối với Sacombank, sau thương vụ sáp nhập Southern Bank, Sacombank phải gánh các khoản lỗ trước thuế cũng như các khoản nợ xấu của ngân hàng này. Điều này làm cho dự phòng rủi ro của Sacombank tăng mạnh, lợi nhuận suy giảm, đặc biệt trong năm 2015, 2016. Từ năm 2017, LNTT của Sacombank đã có dấu hiệu tăng trở lại. Đối với Eximbank, giai đoạn 2014 – 2016, hoạt động tín dụng của ngân hàng gần như không có sự tăng trưởng, cùng với đó, chất lượng tín dụng suy giảm, tỷ lệ nợ xấu tăng cao, đặc biệt là các khoản nợ có khả năng mất vốn làm chi phí trích lập dự phòng rủi ro tăng, lợi nhuận suy giảm. Năm 2017 – 2018, hoạt động tín dụng được mở rộng, tỷ lệ nợ xấu có chiều hướng giảm nhưng Eximbank phải bồi thường 265 tỷ cho khách hàng do nhân viên lừa đảo, chiếm đoạt nên lợi nhuận của ngân hàng chưa được cải thiện nhiều. Năm 2019, LNTT của Eximbank có dấu hiệu tăng trở lại

Đối với NCB, mặc dù lợi nhuận đã có sự cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, điều này cho thấy quá trình tái cấu trúc của ngân hàng còn tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc.

2.2. THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.2.1. An toàn vốn

NHTM là doanh nghiệp đi vay để cho vay, do vậy, để đảm bảo có thể hoàn trả đầy đủ gốc và lãi cho người gửi tiền, các NHTM phải đảm bảo an toàn vốn. Đảm bảo an toàn vốn được thể hiện thông qua quy mô vốn tự có cũng như hệ số an toàn vốn của bản thân NHTM.

Cơ sở pháp lý

Trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện đảm bảo an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 13/2010/ TT – NHNN; Thông tư 09/2010/TT – NHNN và Thông tư 22/2011/TT - NHNN (giai đoạn 2013 – tháng 1/2015); Thông tư 36/2014/TT – NHNN và Thông tư 06/2016/TT – NHNN (từ tháng 7/2016). Thông tư 13, 36 và 06 đều yêu cầu $CAR \geq 9\%$ và chỉ tính tài sản có rủi ro theo rủi ro tín dụng. Điểm khác biệt liên quan đến tính hệ số CAR trong 3 thông tư này là việc phân chia tài sản theo các mức độ rủi ro khác nhau. Từ năm 2019, một số ngân hàng trong nhóm được lựa chọn nghiên cứu đã được công nhận áp dụng Basel 2, thực hiện đảm bảo an toàn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT – NHNN. Theo đó, quy định $CAR \geq 8\%$, bao gồm cả rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường.

Về quy mô vốn tự có

Bảng 2.6: Quy mô vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019*Đơn vị tính: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2013			2014			2015			2016			2017			2018			2019			CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	
BIDV	38.510	44.972	16,78	66.267	66.267	47,35	68.870	68.870	3,93	76.608	76.608	11,23	85.028	85.028	10,99	119.749	119.749	40,83	20,81			
VietinBank	56.703	58.173	2,59	67.925	67.925	16,77	81.594	81.594	20,12	91.034	91.034	11,57	99.915	99.915	9,76	116.278	116.278	16,38	12,72			
VCB	44.304	45.611	2,95	47.879	47.879	4,97	57.476	57.476	20,05	67.675	67.675	17,74	77.703	77.703	14,82	96.996	96.996	24,83	13,95			
Techcombank	17.491	21.751	24,36	20.214	20.214	-7,07	23.588	23.588	16,69	34.592	34.592	46,65	56.908	56.908	64,51	64.582	64.582	13,49	24,32			
VPBank	10.613	12.054	13,58	19.580	19.580	62,44	23.586	23.586	20,46	36.954	36.954	56,68	39.802	39.802	7,71	45.225	45.225	13,63	27,33			
MB	17.740	19.268	8,62	26.052	26.052	35,21	29.685	29.685	13,95	33.609	33.609	13,22	38.903	38.903	15,75	47.641	47.641	22,46	17,90			
ACB	16.294	16.244	-0,31	16.766	16.766	3,21	19.331	19.331	15,30	23.521	23.521	21,68	27.931	27.931	18,75	36.760	36.760	31,61	14,52			
HDBank	8.900	8.881	-0,22	11.796	11.796	32,83	12.910	12.910	9,44	15.611	15.611	20,93	15.760	15.760	0,95	24.489	24.489	55,39	18,38			
TienphongBank	3.788	4.384	15,72	4.946	4.946	12,81	5.876	5.876	18,82	7.137	7.137	21,45	12.785	12.785	79,14	15.211	15.211	18,97	26,07			
Sacombank	17.868	19.009	6,38	23.453	23.453	23,38	23.708	23.708	1,08	30.434	30.434	28,37	34.543	34.543	13,50	38.392	38.392	11,14	13,60			
Eximbank	16.123	16.067	-0,35	16.773	16.773	4,40	17.068	17.068	1,76	18.001	18.001	5,47	15.648	15.648	13,07	16.551	16.551	5,77	0,44			
SHB	10.802	11.190	3,59	13.206	13.206	18,01	17.298	17.298	30,98	19.374	19.374	12,00	25.899	25.899	33,68	31.664	31.664	22,26	19,63			
NCB	3.302	3.336	1,02	3.378	3.378	1,25	3.426	3.426	1,43	3.456	3.456	0,88	3.497	3.497	1,19	4.586	4.586	31,11	5,62			

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Trong giai đoạn này, nhiều NHTM cổ phần niêm yết thực hiện tăng vốn cấp 1 thông qua lợi nhuận giữ lại và phát hành thêm cổ phiếu; đồng thời, thực hiện tăng vốn cấp 2 thông qua trái phiếu có kỳ hạn trên 5 năm. Ngoại trừ vốn tự có của Eximbank giảm và NCB tăng không đáng kể, vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết còn lại có xu hướng mạnh trong giai đoạn 2013 – 2018. Năm 2013, 2014, trong bối cảnh thị trường ngân hàng có nhiều biến động tiêu cực, hoạt động kinh doanh của các NHTM nói chung và nhóm các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng không có nhiều điểm sáng nên khả năng tăng vốn tự có thấp. Từ năm 2015, với những chuyển biến tích cực của kinh tế vĩ mô và thị trường ngân hàng, cùng với đó, NHNN công bố lộ trình thực hiện Basel 2 cho các NHTM nên các NHTM cổ phần niêm yết nỗ lực tăng vốn tự có, đặc biệt giai đoạn 2016 – 2019. Những số liệu ở bảng dưới đây sẽ thể hiện cụ thể điều đó.

Bảng 2.7: Vốn cấp 1 của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2013	2014		2015		2016		2017		2018		2019		CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	
BIDV	28.142	28.142	0,00	42.335	50,44	44.144	4,27	48.834	10,62	54.551	11,71	77.653	42,35	18,43
VietinBank	54.075	55.013	1,73	56.110	3,76	60.399	7,64	63.765	5,57	67.456	5,79	77.355	14,68	6,15
VCB	42.386	43.351	2,28	45.172	6,57	48.102	6,48	52.558	9,26	62.179	18,31	80.883	30,08	11,37
Techcombank	13.920	14.986	7,66	16.458	18,23	19.586	19,01	26.931	37,50	51.783	92,28	62.073	19,87	28,30
VPBank	7.727	8.980	16,22	13.389	73,28	17.178	28,30	29.696	72,88	34.750	17,02	42.210	21,47	32,71
MB	15.148	16.561	9,33	23.183	53,04	26.588	14,69	29.601	11,33	34.173	15,44	39.886	16,72	17,51
ACB	12.504	12.397	-0,85	12.788	2,27	14.063	9,97	16.031	14,00	21.018	31,11	27.765	32,10	14,22
HDBank	8.105	8.105	0,00	9.392	15,89	9.317	-0,80	11.852	27,21	11.852	0,00	20.381	71,96	16,61
TienphongBank	3.701	4.237	14,48	4.799	29,67	5.681	18,40	6.677	17,52	10.622	59,09	13.075	23,09	23,41
Sacombank	17.064	18.063	5,86	22.081	29,40	22.192	0,50	23.236	4,71	24.632	6,01	26.742	8,56	7,78
Eximbank	12.527	12.449	-0,62	13.145	4,93	13.448	2,31	14.251	5,97	14.884	4,44	15.749	5,82	3,89
SHB	10.356	10.480	1,20	11.258	8,71	13.232	17,53	14.691	11,03	16.333	11,17	18.507	13,32	10,16
NCB	3.204	3.212	0,25	3.217	0,43	3.228	0,34	3.218	-0,31	3.233	0,45	4.307	33,22	5,06

Nguồn: [32], [33], [34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Vốn cấp 1 được các NHTM cổ phần niêm yết tăng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu, trả cổ tức bằng cổ phiếu, tăng lợi nhuận giữ lại.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1, ngoại trừ BIDV thực hiện 2 đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào năm 2013, 2015 và thực hiện sáp nhập MHB vào năm 2015 để tăng vốn điều lệ thì các NHTM thuộc nhóm này chủ yếu thực hiện tăng vốn cấp 1 dựa vào trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng lợi nhuận giữ lại. Do vậy, trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng vốn cấp 1 của nhóm NHTM này ở mức thấp. Việc khó khăn trong tăng vốn điều lệ của nhóm NHTM cổ phần nhà nước này là do: (i) Đối với BIDV và VCB, các NHTM này có thể tăng vốn từ việc phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông chiến lược hoặc đối tác nước ngoài do tỷ lệ sở hữu nhà nước tại 2 NHTM này ở mức cao và hạn mức sở hữu cho các nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn. Tuy nhiên, việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phù hợp cũng như thỏa thuận được mức giá cổ phiếu gặp nhiều khó khăn. Do vậy, đến năm 2019, BIDV và VCB thực hiện 1 đợt phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là KEB và Mizuho; (ii) Đối với VietinBank, do sở hữu nhà nước tại ngân hàng này đang ở mức tối thiểu (65%) nên VietinBank không thể thực hiện các đợt phát hành thêm cổ phiếu bởi lẽ NSNN không có nguồn mua thêm cổ phiếu để bảo đảm tỷ lệ sở hữu tối thiểu.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2: giai đoạn 2013 – 2014, hoạt động kinh doanh ngân hàng gặp nhiều khó khăn nên vốn tự có cấp 1 của nhóm ngân hàng này không có nhiều biến động. Cuối năm 2014, NHNN công bố lộ trình áp dụng Basel 2 nên trong giai đoạn 2015 – 2019, do áp lực tăng vốn để thực hiện Basel 2 vào năm 2020, các NHTM thuộc nhóm này đẩy mạnh việc tăng vốn tự có cấp 1. Thực hiện các đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược và cổ đông nước ngoài. Ngoài ra, trong giai đoạn này, kết quả hoạt động kinh doanh thuộc nhóm này tương đối tốt, lợi nhuận cao tạo kỳ vọng cho cổ đông. Do vậy, nhóm ngân hàng này đã được đại hội đồng

cổ đông chấp thuận thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng lợi nhuận giữ lại. Cùng với đó, một số thương vụ sáp nhập diễn ra như Ngân hàng Đại Á sáp nhập HDBank (2013), Công ty cổ phần Tài chính Sông Đà sáp nhập vào MB (2016). Tính chung toàn giai đoạn, vốn cấp 1 tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng bình quân của Techcombank, VPBank, MB, ACB, HDBank, TienphongBank lần lượt là 28,30%; 32,71%; 17,51%; 14,22%; 16,61%; 23,41%.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: Ngoài hai thương vụ sáp nhập giữa Southern Bank vào Sacombank (2015) và Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex Viettel (VVF) sáp nhập SHB (2017) làm tăng vốn cấp 1, những năm còn lại vốn cấp 1 của hai ngân hàng này tăng không nhiều, chủ yếu là do trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng lợi nhuận giữ lại. Đối với Eximbank, vốn tự có cấp 1 của ngân hàng không có nhiều thay đổi trong toàn giai đoạn do: (i) Ngân hàng có nhiều sự thay đổi lớn trong lãnh đạo cấp cao, chiến lược kinh doanh thay đổi; hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp; uy tín suy giảm nên khó có thể thực hiện được các đợt phát hành thêm cổ phiếu; (ii) Hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, lợi nhuận thấp nên phần lợi nhuận giữ lại không đáng kể.

Đối với NCB, trong giai đoạn 2013 – 2018, vốn tự có của NCB gần như không tăng bởi lẽ kết quả đạt được trong quá trình tái cấu trúc của ngân hàng còn nhiều hạn chế, hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, uy tín chưa cao nên khó có thể phát hành thêm cổ phiếu ra ngoài công chúng và các nhà đầu tư riêng lẻ. Lợi nhuận của ngân hàng thấp nên lợi nhuận giữ lại không đáng kể. Năm 2019, NCB dự kiến phát hành thêm 184 triệu cổ phiếu tương đương 1.994 tỷ đồng. Tuy nhiên, đợt phát hành này, chỉ phát hành được 100 triệu cổ phiếu tương đương với 1.000 tỷ đồng.

Bên cạnh vốn cấp 1, trong giai đoạn này, các NHTM cổ phần niêm yết đẩy mạnh tăng vốn cấp 2 để tăng vốn tự có, hướng tới thực hiện quản trị theo Basel 2.

Bảng 2.8: Vốn cấp 2 của các NHTM cổ phần niêm yết Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	CAGR
BIDV	10.368	16.830	23.932	24.726	27.774	30.477	42.096	26,31%
VietinBank	2.628	3.160	11.815	21.194	27.269	32.460	38.923	56,71%
VCB	1.918	2.260	2.706	9.375	15.117	15.523	16.113	42,58%
Techcombank	3.571	6.765	3.756	4.001	7.661	5.125	2.509	-5,71%
VPBank	2.886	3.074	6.191	6.409	7.258	5.052	3.015	0,73%
MB	2.592	2.707	2.869	3.097	4.008	4.730	7.755	20,04%
ACB	3.790	3.846	3.978	5.268	7.491	6.913	8.994	15,49%
HDBank	796	776	2.404	3.593	3.759	3.908	4.108	31,47%
TienphongBank	88	147	147	195	460	2.163	2.136	70,25%
Sacombank	805	945	1.373	1.516	7.198	9.911	11.651	56,12%
Eximbank	3.596	3.618	3.628	3.620	3.750	764	802	-22,12%
SHB	447	710	1.948	4.066	4.683	9.567	13.156	75,75%
NCB	99	124	160	198	238	265	279	18,87%

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Trong giai đoạn này, ngoại trừ Eximbank, NCB, vốn cấp 2 của các NHTM cổ phần niêm yết tăng mạnh chủ yếu do các NHTM này thực hiện phát hành các loại trái phiếu kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Đối với Eximbank và NCB, trong quá trình tái cấu trúc, hiệu quả hoạt động kinh doanh của 2 ngân hàng này thấp, uy tín suy giảm nên khả năng huy động vốn dài hạn giảm. Trong toàn giai đoạn, 2 NHTM này không thực hiện phát hành trái phiếu dài hạn. Riêng Eximbank, bên cạnh việc không phát hành thêm trái phiếu, 3.000 tỷ trái phiếu dài hạn của ngân hàng đáo hạn vào năm 2017 nên vốn cấp 2 của Eximbank

giảm mạnh trong năm 2018, dẫn tới tốc độ tăng trưởng bình quân vốn cấp 2 của ngân hàng giảm 22,12%.

Về cơ cấu vốn tự có

Cơ cấu vốn tự có cho biết mức độ ổn định của loại vốn này. Vốn tự có cấp 1 có mức độ tin cậy cao hơn vốn tự có cấp 2. Vốn tự có cấp 1 đóng vai trò là nguồn vốn sử dụng để bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra. Do vậy, xem xét cơ cấu vốn tự có để đánh giá mức độ vững chắc về vốn của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam.

Bảng 2.9: Tỷ trọng vốn cấp 1 trong vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	73,08	62,58	63,89	64,10	63,75	64,16	64,85
VietinBank	95,37	94,57	82,61	74,02	70,05	67,51	66,53
VCB	95,67	95,04	94,35	83,69	77,66	80,02	83,39
Techcombank	79,58	68,90	81,42	83,04	77,85	90,99	96,11
VPBank	72,80	74,50	68,38	72,83	80,36	87,31	93,33
MB	85,39	85,95	88,99	89,57	88,07	87,84	83,72
ACB	76,74	76,32	76,27	72,75	68,15	75,25	75,53
HDBank	91,06	91,26	79,62	72,17	75,92	75,21	83,23
TienphongBank	97,68	96,64	97,03	96,68	93,55	83,08	85,96
Sacombank	95,50	95,03	94,15	93,61	76,35	71,31	69,65
Eximbank	77,70	77,48	78,37	78,79	79,17	95,12	95,15
SHB	95,87	93,65	85,25	76,49	75,83	63,06	58,45
NCB	97,01	96,27	95,25	94,23	93,11	92,43	93,92

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Trong giai đoạn 2016 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết tăng phát hành trái phiếu kỳ hạn trên 5 năm để tính vào vốn cấp 2 nên tỷ trọng vốn cấp 2 (trừ Eximbank và NCB) có xu hướng tăng, tỷ trọng vốn cấp 1 trong tổng vốn tự có giảm. Tỷ trọng vốn cấp 1 càng cao cho thấy mức độ vững chắc về vốn tự

có của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn cấp 1 tại các NHTM cổ phần niêm yết trong giai đoạn 2013 – 2015 tương đối cao, vốn tự có của nhiều NHTM cổ phần niêm yết gần như chỉ có vốn cấp 1 nên việc gia tăng vốn cấp 2, làm giảm tỷ trọng vốn cấp 1 là cần thiết. Điều này là do hình thức tăng vốn cấp 2 không tốn kém chi phí và gặp nhiều rào cản như tăng vốn cấp 1. Đồng thời, tăng vốn cấp 2 làm giảm áp lực lên tỷ suất sinh lời lên vốn chủ sở hữu.

Về tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) là thước đo khả năng của ngân hàng để đáp ứng nghĩa vụ có liên quan khi ngân hàng gặp rủi ro. Tỷ lệ này đảm bảo rằng một ngân hàng có thể giải quyết thiệt hại và thực hiện đầy đủ với người gửi tiền mà không phải ngừng hoạt động.

Bảng 2.10: Hệ số CAR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	10,23	9,27	9,10	9,25	9,50	10,36	8,77*
VietinBank	13,20	10,40	10,60	10,40	10,00	10,00	9,25
VCB	13,13	11,61	11,04	11,30	11,63	12,14	9,34*
Techcombank	14,03	15,65	14,7	13,1	12,68	14,3	15,5*
VPBank	12,50	11,30	12,20	13,20	14,60	12,30	11,1*
MB	10,96	10,07	12,85	13,05	12,00	10,9	10,12*
ACB	14,7	14,08	12,8	13,1	11,49	11,5	10,91*
HDBank	13,62	14,47	17,03	17,12	15,98	15,00	11,20*
TienphongBank	19,81	15,04	12,13	9,30	9,02	9,50	10,70*
Sacombank	10,22	9,87	9,51	9,61	11,30	10,71	11,53
Eximbank	16,03	10,83	11,08	10,58	9,27	9,58	13,81
SHB	12,38	11,30	11,40	13,00	11,30	11,79	12,01
NCB	12,20	10,70	13,40	12,53	13,50	12,10	9,67

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

(*) Hệ số CAR được tính theo Thông tư 41/2016/TT - NHNN

Trong toàn giai đoạn, hệ số CAR của các NHTM cổ phần niêm yết đảm bảo theo quy định của NHNN. Năm 2014, NHNN công bố lộ trình thực hiện Basel 2.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1: Trong toàn giai đoạn, VCB luôn duy trì hệ số CAR tương đối cao (hơn mức tối thiểu theo quy định của NHNN ít nhất 2%). Đây là cơ sở để VCB là một trong những NHTM đầu tiên áp dụng Thông tư 41/2016/TT – NHNN (Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn). Đối với VietinBank và BIDV, do khó khăn trong việc tăng vốn cấp 1 nên trong toàn giai đoạn hệ số CAR tính theo quy định tại Thông tư 13, thông tư 36 và thông tư 06 của hai NHTM này cao hơn mức tối thiểu không nhiều. Năm 2019, nhờ việc phát hành thành công cổ phiếu cho KEB, BIDV đủ vốn để áp dụng Thông tư 41 nhưng hệ số CAR của BIDV chỉ đạt ngưỡng tối thiểu.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2: Trong giai đoạn 2013 – 2018, các NHTM thuộc nhóm này luôn duy trì hệ số CAR cao hơn so với ngưỡng tối thiểu ít nhất 2%. Cùng với đó là nỗ lực tăng vốn tự có, xây dựng các mô hình ước lượng theo quy định tại Thông tư 41 nên nhóm ngân hàng này đều hoàn thành áp dụng Thông tư 41 trước thời hạn.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: Mặc dù trước đây là các NHTM cổ phần lớn trên thị trường nhưng trong quá trình tái cấu trúc, các vấn đề còn tồn đọng chưa được các NHTM thuộc nhóm này xử lý dứt điểm nên việc kiểm soát chất lượng tài sản gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là áp dụng các quy định tại Thông tư 41. Cùng với đó, chi phí cho việc đáp ứng Basel 2 lớn nên năng lực tài chính của các NHTM này chưa đủ để hoàn thành các cơ sở về dữ liệu, hạ tầng công nghệ để đáp ứng yêu cầu của Basel 2. Do vậy, mặc dù duy trì hệ số CAR ở ngưỡng cao (Eximbank, SHB, Sacombank) nhưng các NHTM này chưa áp dụng Thông tư 41 vào 1/1/2020 như lộ trình mà NHNN đã đề ra.

Đối với NCB, là một NHTM nhỏ, uy tín trên thị trường, quá trình tự tái cấu trúc không thật sự thành công dẫn tới việc khó khăn trong tăng vốn tự có cũng như kiểm soát chất lượng tài sản. Năng lực tài chính hạn chế nên NCB chưa đủ nguồn lực để đầu tư, triển khai các mô hình tính đáp ứng việc thực hiện theo quy định tại Thông tư 41.

Về đáp ứng mức độ đủ vốn theo Basel 2

Ngay sau khi NHNN công bố lộ trình áp dụng Basel 2, các NHTM cổ phần niêm yết đặc biệt là một số NHTM như: VCB, BIDV, VietinBank, Techcombank, VPBank, MB, ACB, TienphongBank, HDBank đã tích cực triển khai các biện pháp để thực hiện hiệp ước này. Cụ thể:

- Các NHTM cổ phần niêm yết đã thành lập Ban quản lý dự án triển khai Basel 2 (PMO) với vai trò đầu mối điều phối việc triển khai Basel 2 giữa các đơn vị, bộ phận trong ngân hàng để thực hiện các dự án liên quan đến Basel 2, ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của PMO cũng như các bộ phận liên quan.

- Các NHTM cổ phần niêm yết đã thực hiện phân tích đánh giá chênh lệch thực trạng hiện tại (về quản trị, dữ liệu, công nghệ thông tin, quy trình quản lý rủi ro...) so với yêu cầu của Basel 2. Đây là cơ sở để các NHTM cổ phần niêm yết xây dựng kế hoạch tổng thể nhằm thu hẹp chênh lệch và đáp ứng được yêu cầu về cơ sở dữ liệu và công nghệ thông tin.

- Thay đổi mô hình quản trị rủi ro: Các NHTM cổ phần niêm yết đã cơ cấu lại mô hình quản trị rủi ro, chuyển từ quản trị rủi ro phân tán sang quản trị rủi ro tập trung dựa trên cấu trúc ba tuyến kiểm soát. Theo đó, mô hình quản trị rủi ro phải độc lập tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng quản trị rủi ro và chức năng tác nghiệp. Mô hình này áp dụng nguyên tắc độc lập khách quan, tách bạch chức năng giữa 3 bộ phận tương ứng với 3 lớp phòng vệ.

- Xây dựng khung khẩu vị rủi ro: Về cơ bản, các NHTM cổ phần niêm yết đã nhận diện được các rủi ro trọng yếu theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT – NHNN. Các rủi ro truyền thống như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường được tập trung nhận diện. Đồng thời, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 cũng đưa ra tuyên bố khẩu vị rủi ro theo phương pháp trung cấp nghĩa là tuyên bố khẩu vị chủ yếu là định tính, ít định lượng.

- Về mô hình, công cụ đo lường rủi ro: Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1 và 2 đã bước đầu triển khai và hoàn thành việc xây dựng các mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ, ứng dụng vào công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng; có kế hoạch triển khai các công cụ rủi ro hoạt động như LDC (Loss Data Collection – thu thập dữ liệu tổn thất), RCSA (Risk Control Self Assessment – Tự đánh giá kiểm soát và rủi ro), KRIs (Key Risk Indicators – Các chỉ số rủi ro chính); sử dụng các dữ liệu từ thị trường để xây dựng các mô hình tính toán VaR (Value at Risk – giá trị chịu rủi ro), các mô hình định giá theo giá thị trường (Mark to market) và định giá theo mô hình (mark to model)...

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị rủi ro: Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 đã đầu tư mua, xây dựng các phần mềm thực hiện các chức năng khởi tạo khoản vay (LOS – Loan Origination system), quản lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ, tính toán tài sản có rủi ro (RWA – Risk Weighted Asset), quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALM – Asset Liability Management),...

- Về dữ liệu: Do yêu cầu về trường dữ liệu trong nhiều năm nên các NHTM cổ phần niêm yết đã triển khai xây dựng kho dữ liệu tập trung (data warehouse) cùng với thiết lập khung quản trị dữ liệu (data governance) nhằm quản trị dữ liệu, phục vụ việc xây dựng các mô hình lượng hóa rủi ro.

Với những nỗ lực và triển khai ngay từ khi NHNN công bố lộ trình thực hiện Basel 2, đến 31/12/2019, có 8/13 NHTM cổ phần niêm yết được NHNN công nhận triển khai quản trị theo quy định tại Thông tư 41.

Tuy nhiên, khi so sánh với Basel 2, việc áp dụng tại các NHTM cổ phần niêm yết còn một số hạn chế như sau:

** Đối với trụ cột 1:*

- Rủi ro tín dụng: Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3 do chưa khắc phục được hết những vấn đề còn tồn đọng trong cơ cấu, chất lượng tài sản và NCB không thành công trong quá trình tái cấu trúc nên các NHTM cổ phần niêm yết thuộc 2 nhóm này chưa phân loại nợ theo nhóm khách hàng như quy định của ủy ban Basel, chưa phân loại và quản lý tài sản phù hợp và đầy đủ theo Basel. Đồng thời, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4 còn thiếu hụt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1 và nhóm 2, mặc dù VietinBank đã thực hiện phân loại nợ và quản lý tài sản bước đầu phù hợp với Basel 2 phương pháp tiêu chuẩn nhưng VietinBank chưa tăng vốn điều lệ nên chưa hoàn thành việc áp dụng Thông tư 41. Các NHTM cổ phần niêm yết còn lại thuộc nhóm 1 và nhóm 2 đã được NHNN chấp thuận áp dụng Thông tư 41. Tuy nhiên, đến 31/12/2019, chỉ có VCB, VPBank bước đầu hoàn thành được mô hình xác suất vỡ nợ (PD) cho khách hàng doanh nghiệp lớn. Còn các NHTM cổ phần niêm yết còn lại chưa công bố hoàn thành việc xây dựng mô hình này. Đối với các mô hình còn lại như mô hình rủi ro tín dụng LGD (tỷ lệ tổn thất tại thời điểm khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ), EAD (dư nợ tại thời điểm khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ) và M (kỳ hạn thực tế) thì chưa NHTM cổ phần niêm yết nào hoàn thành việc xây dựng.

- Rủi ro thị trường: Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro thị trường, xác định các loại rủi ro thị

trường trên sổ kinh doanh (trading book), xác định khẩu vị rủi ro thị trường, ban hành khung hạn mức rủi ro thị trường... Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc 2 nhóm này bước đầu đo lường VaR nhưng hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết (ngoại trừ TienphongBank, VPBank) chưa tính toán được vốn cho rủi ro thị trường, chưa kiểm định hồi tổi VaR; chưa tính rủi ro thị trường cụ thể và rủi ro thị trường chung; việc tính toán giá trị giao dịch theo mô hình giá (mark to model) còn hạn chế.

- Rủi ro hoạt động: Đến nay, các NHTM cổ phần niêm yết chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu của Basel 2 về tính vốn yêu cầu và quản lý rủi ro hoạt động. Về cơ bản, các NHTM cổ phần niêm yết đã có cơ cấu quản trị, tổ chức bộ máy để quản lý rủi ro hoạt động. Tuy nhiên, việc phân loại và thu thập dữ liệu tổn thất theo các nhóm sự kiện tổn thất, phương pháp đo lường rủi ro hoạt động, lập kế hoạch dự phòng và thực hiện hoạt động thuê ngoài nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động chưa được xây dựng và triển khai đồng bộ tại các NHTM cổ phần niêm yết, đặc biệt là các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3 và nhóm 4. Thực trạng quản lý rủi ro hoạt động trong việc ứng dụng công nghệ, quy trình tự động tại hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết còn nhiều hạn chế.

** Đối với trụ cột 2*

Hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết chưa xác định được vốn mục tiêu (bao gồm việc tính toán vốn kinh tế) dựa trên rủi ro (bao gồm các rủi ro khác trên trụ cột 2 như rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng...). Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 đã triển khai kiểm tra sức chịu đựng (stress test) theo các kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi nhưng việc xây dựng kịch bản phù hợp còn nhiều khó khăn nên việc tính toán vốn bổ sung (buffer) hoặc điều chỉnh vốn mục tiêu, khẩu vị rủi ro chưa được hoàn thiện. Ngoại trừ VPBank, TienphongBank, các ngân hàng chưa giám sát và có báo cáo nội bộ về mức độ đủ vốn.

** Đối với trụ cột 3*

Hiện nay, các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện công bố thông tin, chế độ báo cáo thống kê theo Thông tư 35/2015/TT – NHNN và Thông tư 11/2018/TT – NHNN (sửa đổi một số điều của Thông tư 35) và các công văn yêu cầu riêng biệt khác của NHNN. Do đó, việc công bố thông tin của các NHTM còn khoảng cách khá xa so với trụ cột 3 của Basel 2 (bao gồm công bố thông tin định tính, định lượng về mức độ đủ vốn, công bố mức độ rủi ro và kỹ thuật đo lường rủi ro, công bố quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn, công bố tiêu chí xác định mức độ trọng yếu...).

2.2.2. Thực trạng an toàn tài sản

Giai đoạn 2013 – 2019 là khoảng thời gian các NHTM Việt Nam nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng thực hiện tái cấu trúc nên tổng tài sản tại các NHTM này tăng qua các năm (luận giải chi tiết tại mục 2.1.3.1.). Tổng tài sản tăng cho thấy tiềm lực tài chính của các NHTM được cải thiện rõ rệt. Để đánh giá an toàn tài sản, bên cạnh việc xem xét quy mô, cần xem xét tỷ trọng các loại tài sản trong danh mục tài sản của từng ngân hàng.

2.2.2.1. Chất lượng hoạt động cho vay

- Dư nợ tín dụng và tốc độ tăng trưởng dư nợ

Bảng 2.11: Dư nợ tín dụng của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2013			2014			2015			2016			2017			2018			2019			CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)	ST (tỷ đồng)	+/- (%)			
BIDV	387.080	459.473	18,70	618.009	34,50	745.774	20,67	908.247	21,79	1.011.059	11,32	1.127.716	11,54	19,51								
VietinBank	389.950	448.141	14,92	539.713	20,43	665.425	23,29	898.199	34,98	995.438	10,83	941.575	-5,41	15,83								
VCB	282.306	380.522	34,79	426.663	12,13	509.418	19,40	617.365	21,19	695.742	12,70	797.077	14,56	18,89								
Techcombank	73.874	89.652	21,36	119.454	33,24	155.156	29,89	174.762	12,64	171.329	-1,96	240.196	40,20	21,72								
VPBank	61.210	90.003	47,04	122.104	35,67	150.543	23,29	184.968	22,87	223.196	20,67	261.799	17,30	27,41								
MB	107.784	111.322	3,28	132.492	19,02	165.002	24,54	199.116	20,68	224.580	12,79	260.879	16,16	15,87								
ACB	109.175	117.705	7,81	145.470	23,59	171.373	17,81	201.677	17,68	236.454	17,24	278.073	17,60	16,86								
HDBank	48.705	48.429	-0,57	61.877	27,77	84.833	37,10	106.708	25,79	124.862	17,01	147.134	17,84	20,23								
TienphongBank	13.256	21.438	61,72	30.721	43,30	51.190	66,63	63.423	23,90	77.185	21,70	97.406	26,20	39,43								
Sacombank	113.057	128.750	13,88	185.917	44,40	198.972	7,02	223.391	12,27	256.997	15,04	296.464	15,36	17,43								
Eximbank	110.912	93.390	-15,80	84.855	-9,14	86.986	2,51	101.324	16,48	104.343	2,98	113.255	8,54	0,35								
SHB	89.146	109.096	22,38	157.363	44,24	185.607	17,95	203.945	9,88	216.989	6,40	265.253	22,24	19,93								
NCB	14.096	19.136	35,76	20.816	8,78	27.703	33,08	32.475	17,23	35.314	8,74	38.795	9,86	18,38								

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Tính chung trong toàn giai đoạn, ngoại trừ Eximbank, các NHTM cổ phần niêm yết còn lại có tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình tương đối cao. Điều này là do trong giai đoạn 2015 – 2018, kinh tế vĩ mô có nhiều chuyển biến tích cực làm nhu cầu tín dụng tăng mạnh. Cùng với đó, nhiều NHTM trong nhóm được lựa chọn nghiên cứu tăng vốn điều lệ, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, thay đổi chiến lược, phân khúc thị trường làm tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân của các NHTM duy trì ở mức tương đối cao. Riêng đối với Eximbank, giai đoạn 2013 – 2018 là giai đoạn khó khăn đối với ngân hàng, uy tín suy giảm, nguồn vốn huy động giảm, vốn tự có giảm làm dư nợ tín dụng của ngân hàng giảm mạnh trong năm 2014 – 2015. Từ năm 2016, dư nợ tín dụng bắt đầu tăng trở lại với tốc độ tăng trưởng thấp. Đến cuối năm 2019, dư nợ tín dụng của Eximbank tương đương dư nợ cuối năm 2013.

Cụ thể

Dư nợ tín dụng trên thị trường 1

**Bảng 2.12: Dư nợ tín dụng trên thị trường 1 của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam
giai đoạn 2013 - 2019**

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	2013	2014		2015		2016		2017		2018		2019		CAGR (%)
	ST (tỷ đồng)	ST (tỷ đồng)	+/(%)	ST (tỷ đồng)	+/(%)	ST (tỷ đồng)	+/ (%)	ST (tỷ đồng)	+/ (%)	ST (tỷ đồng)	+/ (%)	ST (tỷ đồng)	+/ (%)	
BIDV	373.269	445.692	19,40	598.434	34,27	723.697	20,93	866.885	19,79	988.739	14,06	1.116.998	12,97	20,04
VietinBank	376.289	439.869	16,90	538.080	22,33	661.988	23,03	790.688	19,44	864.926	9,39	935.271	8,13	16,39
VCB	244.080	298.527	22,31	371.209	24,35	445.949	20,13	532.443	19,40	621.863	16,79	734.707	18,15	20,16
Techcombank	70.275	80.308	14,28	112.180	39,69	142.616	27,13	160.849	12,78	159.939	-0,57	230.802	44,31	21,92
VPBank	52.474	78.379	49,37	116.804	49,03	144.673	23,86	182.666	26,26	221.962	21,51	257.184	15,87	30,33
MB	87.743	100.569	14,62	121.349	20,66	150.738	24,22	184.188	22,19	214.686	16,56	250.331	16,60	19,09
ACB	107.190	116.324	8,52	135.348	16,35	163.221	20,59	198.513	21,62	230.527	16,13	267.021	15,83	16,43
HDBank	43.333	41.509	-4,21	56.559	36,26	82.224	45,38	104.497	27,09	123.132	17,83	146.324	18,84	22,49
TienphongBank	11.926	19.839	66,35	28.240	42,35	46.643	65,16	63.423	35,97	77.185	21,70	95.644	23,91	41,48
Sacombank	110.566	128.015	15,78	185.917	45,23	198.860	6,96	222.947	12,11	256.623	15,11	296.030	15,36	17,84
Eximbank	83.354	87.147	4,55	84.760	-2,74	86.891	2,51	101.324	16,61	104.043	2,68	113.255	8,85	5,24
SHB	76.510	104.096	36,06	131.427	26,26	162.376	23,55	198.291	22,12	216.989	9,43	265.162	22,20	23,02
NCB	13.475	16.641	23,49	20.431	22,78	25.352	24,08	31.751	25,24	35.282	11,12	37.911	7,45	18,81

Nguồn: [32], [33], [34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, mặc dù kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn (giai đoạn 2013 – 2015) nhưng với uy tín lâu năm và lượng khách hàng truyền thống là những doanh nghiệp lớn nên tốc độ tăng trưởng tín dụng của nhóm ngân hàng này luôn duy trì ở mức cao. Năm 2018, do khó khăn trong việc tăng vốn tự có nên khả năng mở rộng tín dụng của VietinBank và BIDV bị hạn chế. Tính chung trong toàn giai đoạn, dư nợ cấp cho nền kinh tế của nhóm NHTM này chiếm khoảng 60% tổng dư nợ của nhóm các NHTM cổ phần niêm yết, khẳng định vai trò, vị thế của nhóm NHTM này trên thị trường ngân hàng.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2: (i) Đối với VPBank, năm 2014, VPBank thay đổi chiến lược kinh doanh, thay đổi cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân, mở rộng cho vay tiêu dùng nên tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng khoảng 49% trong 2 năm 2014 và 2015. Giai đoạn 2016 – 2019 mô hình hoạt động dần ổn định, tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng giảm so với trước đây nhưng vẫn cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM khác và của nền kinh tế nói chung. (ii) Đối với TienphongBank, sau khi phát hành thêm 20% cổ phiếu cho tập đoàn Doji, vốn chủ sở hữu của ngân hàng tăng mạnh, với chiến lược kinh doanh mới, thị phần mở rộng, nguồn vốn huy động tăng mạnh tạo cơ sở cho hoạt động tín dụng mở rộng. Tính chung trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân của TienphongBank đạt 41,48%. (iii) Các NHTM còn lại như MB, Techcombank, ACB, HDBank, sau giai đoạn kinh tế vĩ mô có nhiều diễn biến tiêu cực, dư nợ xấu cao (2013 – 2015), từ năm 2016, tín dụng tăng trưởng mạnh trở lại. Tính chung trong toàn giai đoạn, tốc độ tăng trưởng bình quân của nhóm NHTM này đạt khoảng 15% - 20%.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: Ngoại trừ SHB duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng ổn định, tốc độ tăng trưởng tín dụng của 2 NHTM cổ phần niêm yết còn lại có nhiều biến động. Đối với Sacombank, do thương vụ sáp nhập SouthernBank vào năm 2015, dư nợ tín dụng của ngân hàng trong năm này tăng mạnh với tốc độ tăng trưởng 45,23%. Tuy nhiên, giai đoạn 2016 – 2019, việc gánh khoản nợ xấu lớn của Southern Bank làm chất lượng tín dụng giảm mạnh. Cùng với đó, việc thay đổi liên tục về nhân sự cấp cao tại ngân hàng làm uy tín của ngân hàng suy giảm nên tốc độ tăng trưởng tín dụng có xu hướng chậm lại. Đối với Eximbank, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong toàn giai đoạn đạt 5,24%, thấp nhất trong nhóm các NHTM cổ phần niêm yết. Điều này là do: (i) Khả năng huy động vốn của ngân hàng thấp. Tốc độ tăng trưởng bình quân của nguồn vốn huy động đạt 8,13%; (ii) Khả năng mở rộng vốn tự có của ngân hàng thấp, trong giai đoạn này, vốn tự có của ngân hàng có xu hướng suy giảm; (iii) Sự thay đổi liên tục về lãnh đạo cao cấp làm chiến lược kinh doanh thay đổi; (iv) Hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, những bê bối liên quan đến mất tiền gửi của khách hàng làm uy tín của ngân hàng suy giảm.

Đối với NCB, một trong những ngân hàng được chấp thuận tái cấu trúc, trong giai đoạn này, ngân hàng tập trung vào các thị trường ngách, cho vay theo các sản phẩm đặc thù theo vùng miền như: cho vay làng nghề ở Bắc Ninh, Bắc Giang; cho vay tiểu thương ở miền Trung; cho vay nông nghiệp nông thôn ở Tây Nam Bộ... giúp dư nợ tín dụng của ngân hàng tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, quá trình tái cấu trúc của NCB chưa có những thành tựu nổi bật, đem lại sự khác biệt hoàn toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Về dư nợ tín dụng trên thị trường 2

**Bảng 2.13: Dư nợ tín dụng trên thị trường 2 của các NHTM cổ phần
niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	13.811	13.781	19.575	22.076	41.362	22.321	10.718
VietinBank	13.661	8.272	1.633	3.437	107.510	130.512	6.304
VCB	7.992	57.190	38.940	48.610	73.930	63.876	62.370
Techcombank	3.599	9.344	7.275	12.540	13.913	11.390	9.394
VPBank	8.736	11.624	5.300	5.870	2.301	1.234	4.615
MB	20.041	10.753	11.143	14.264	14.928	9.894	10.549
ACB	1.985	1.381	10.122	8.152	3.163	5.927	11.051
HDBank	5.372	6.920	5.318	2.609	2.211	1.730	810
TienphongBank	1.330	1.599	2.481	4.547	0	0	1.763
Sacombank	2.492	735	0	112	444	374	434
Eximbank	27.558	6.244	95	95	0	301	0
SHB	12.636	5.000	25.936	23.231	5.654	0	91
NCB	621	2.495	385	2.350	723	32	884

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Hoạt động cấp tín dụng trên thị trường 2 chủ yếu là các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1. Dư nợ cấp tín dụng trên thị trường 2 của nhóm này chiếm khoảng 50% - 80% tổng dư nợ trên thị trường 2 của nhóm NHTM cổ phần niêm yết. Điều này là do với uy tín, vị thế, mạng lưới rộng khắp và số lượng lớn khách hàng truyền thống nên lượng vốn huy động của nhóm NHTM này cao hơn nhiều so với các NHTM khác. Đây là cơ sở để nhóm NHTM này cấp tín dụng trên thị trường 2.

Tại các NHTM cổ phần niêm yết ngoài quốc doanh, hoạt động cấp tín dụng trên thị trường 2 có xu hướng giảm trong toàn giai đoạn. Đến năm 2019, dư nợ tín dụng trên thị trường 2 chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ tín dụng của các NHTM cổ phần niêm yết này.

Về tỷ lệ nợ quá hạn

Nợ quá hạn là khoản nợ bị quá hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi bị quá hạn. Nợ quá hạn cho biết chất lượng các khoản tín dụng tại ngân hàng.

Bảng 2.14: Tỷ lệ nợ quá hạn của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	7,96	6,17	4,41	5,54	4,94	4,03	3,78
VietinBank	1,53	1,77	1,32	1,66	1,40	1,99	1,56
VCB	6,82	4,47	4,06	3,02	1,82	1,38	0,94
Techcombank	7,10	4,57	3,02	2,89	2,86	3,17	2,05
VPBank	7,31	5,09	8,44	8,21	10,12	8,56	7,98
MB	6,69	5,00	3,37	2,38	2,73	2,82	2,11
ACB	5,59	4,55	2,84	2,68	0,73	0,89	0,68
TienphongBank	4,23	2,56	2,39	3,01	2,62	2,98	3,11
HDBank	7,17	4,29	3,49	2,83	3,05	2,63	2,74
Sacombank	1,96	1,39	6,16	8,02	4,87	2,37	2,02
Eximbank	3,31	2,88	2,24	3,42	2,71	2,45	2,25
SHB	6,93	3,73	2,99	3,05	3,80	4,36	3,52
NCB	7,14	4,06	4,74	7,13	5,06	5,30	5,35

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Ngoại trừ Sacombank, VPBank, tỷ lệ nợ quá hạn của các NHTM cổ phần niêm yết có xu hướng giảm do các nguyên nhân sau: (i) Kinh tế vĩ mô có chuyển biến tích cực, hoạt động sản xuất kinh doanh của các TCKT được cải thiện, khách hàng trả nợ đúng hạn; (ii) Nỗ lực kiểm soát chất lượng tín dụng của các NHTM, tìm biện pháp thích hợp xử lý các khoản nợ quá hạn cũ. Đồng thời, tăng trưởng dư nợ đi đôi với chất lượng, từ đó, hạn chế các khoản nợ quá hạn mới phát sinh; (iii) Từ 15/3/2017, các NHTM thực hiện hoạt động tín dụng theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT – NHNN. Theo đó, đối với các khoản nợ bị

quá hạn, NHTM chỉ chuyển phần bị quá hạn sang nợ quá hạn, thay vì chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn như trước đây. Hiệu lực của Thông tư này cũng góp phần làm tỷ lệ nợ quá hạn của các NHTM giảm.

Đối với Sacombank, năm 2015, sau thương vụ sáp nhập Southern Bank, Sacombank phải gánh một lượng lớn nợ quá hạn của ngân hàng này dẫn tới tỷ lệ nợ quá hạn tăng mạnh 6,16%. Năm 2016, năng lực tài chính của một số khách hàng mà Southern Bank đã cấp tín dụng trước đây suy giảm làm tỷ lệ nợ quá hạn của ngân hàng tiếp tục tăng lên 8,02%. Từ năm 2017, sau hai năm nỗ lực cải thiện chất lượng tín dụng và xử lý các khoản nợ có vấn đề, tỷ lệ nợ quá hạn của Sacombank giảm mạnh xuống còn 2,02% năm 2019.

Đối với VPBank, từ năm 2014, ngân hàng thay đổi chiến lược kinh doanh, tập trung vào phân khúc cho vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân. Trong cơ cấu dư nợ, dư nợ cho vay tiêu dùng chiếm khoảng 50% tổng dư nợ tại ngân hàng, trong đó lượng dư nợ vay tiêu dùng tín chấp thông qua công ty con FE Credit chiếm tỷ trọng lớn. Điều này dẫn tới chất lượng tín dụng nói chung của ngân hàng có sự suy giảm, tỷ lệ nợ quá hạn tăng qua các năm.

Về tỷ lệ nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng tín dụng của NHTM. Tỷ lệ nợ xấu càng cao chứng tỏ chất lượng tín dụng của ngân hàng thấp và ngược lại. Trong giai đoạn 2013 – 2018, việc phân loại nợ của NHTM được thực hiện theo quyết định 493/2005/QĐ – NHNN (đến hết ngày 31/5/2014) và Thông tư 02/2013/TT – NHNN; Thông tư 09/2014/TT – NHNN (từ 01/6/2014).

Bảng 2.15: Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	2,37	2,03	1,68	1,99	1,62	1,90	1,75
VietinBank	1,00	1,12	0,92	1,02	1,14	1,58	1,16
VCB	2,73	2,31	1,84	1,51	1,14	0,98	0,79
Techcombank	3,65	2,38	1,66	1,58	1,61	1,75	1,33
VPBank	2,81	2,54	2,69	2,91	3,39	3,50	3,42
MB	2,45	2,73	1,61	1,32	1,20	1,32	1,16
ACB	3,03	2,18	1,31	1,65	0,70	0,73	0,54
HDBank	3,58	2,30	1,59	1,46	1,52	1,53	1,36
TienphongBank	2,33	1,22	0,66	0,71	1,09	1,12	1,29
Sacombank	1,46	1,19	5,80	6,91	4,67	2,13	1,94
Eximbank	1,98	2,46	1,86	2,95	2,27	1,75	1,71
SHB	4,06	2,02	1,72	1,87	2,33	2,40	1,92
NCB	6,07	2,52	2,15	1,48	1,55	1,69	1,93

Nguồn: [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44], [45]

Năm 2013, 2014, nợ xấu của ngành ngân hàng ở ngưỡng cao do: (i) Những diễn biến tiêu cực của kinh tế vĩ mô làm hoạt động kinh doanh của các TCKT gặp nhiều khó khăn, thu nhập của khách hàng cá nhân giảm dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm, rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng; (ii) Hậu quả của việc tăng trưởng tín dụng quá nóng của giai đoạn trước. Các NHTM chú trọng đến tăng trưởng tín dụng nhiều hơn chất lượng tín dụng.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm. Ngoại trừ Sacombank, từ năm 2014, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cổ phần niêm yết thấp hơn 3% (giới hạn an toàn theo khuyến nghị của WB). Đạt được kết quả này là do: (i) Những diễn biến tích cực từ phía kinh tế vĩ mô giúp các TCKT hoạt động có hiệu quả hơn, thu nhập của khách hàng cá nhân được cải thiện làm tăng khả năng trả nợ cho ngân hàng; (ii) Tại các NHTM cổ phần niêm yết,

quản trị rủi ro tín dụng đã được coi trọng. Theo đó, các NHTM cổ phần niêm yết chuyển đổi mô hình quản trị rủi ro phân tán sang quản trị rủi ro tập trung nên hạn chế rủi ro tín dụng từ khâu thẩm định, giải ngân và sau giải ngân; tăng trưởng dư nợ đi kèm với chất lượng tín dụng; (iii) Các NHTM cổ phần niêm yết sử dụng đồng bộ các biện pháp như: cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với những khách hàng mà ngân hàng đánh giá có thể trả nợ, xử lý tài sản bảo đảm, sử dụng DPRR để bù đắp và bán nợ cho VAMC; (iv) Hiệu quả từ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, NHNN trong việc xử lý nợ xấu.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng tương đối cao (trung bình 18,89%) nhưng VCB luôn kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu giảm và luôn duy trì ở ngưỡng thấp (khoảng 1%). VCB đã hoàn thành mua lại toàn bộ nợ xấu từ VAMC năm 2016, trước 3 năm so với kế hoạch. Đối với VietinBank, tỷ lệ nợ xấu luôn duy trì ở ngưỡng 1% trong giai đoạn 2013 – 2017 nhưng tỷ lệ này tăng mạnh lên 1,58% vào năm 2018 do để chuẩn bị thực hiện Basel 2, bên cạnh việc phân loại nợ theo số ngày quá hạn, VietinBank thực hiện phân loại lại nợ theo khả năng trả nợ của khách hàng. Thêm vào đó, tăng trưởng tín dụng nhanh ở những năm trước đó, đặc biệt năm 2017 với tốc độ 34,98% làm mức độ rủi ro tín dụng của VietinBank tăng nhanh. Năm 2019, với nỗ lực xử lý nợ xấu, thu hẹp quy mô tín dụng và kiểm soát chất lượng tín dụng đối với các khoản vay mới, tỷ lệ nợ xấu của VietinBank giảm còn 1,16%. Đối với BIDV, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng giảm so với giai đoạn 2013, 2014 nhưng vẫn dao động khoảng 1,9% do một số khách hàng có dư nợ lớn tại ngân hàng bị đánh giá là có thể không có khả năng thanh toán các khoản nợ trong điều kiện kinh doanh bình thường. Cùng với đó, một số cán bộ cấp cao của BIDV trước đây đã lợi dụng chức quyền phê duyệt một số khoản tín dụng với số tiền lớn và không đúng mục đích nên các khoản nợ này không

có khả năng thanh toán. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tỷ lệ nợ xấu của BIDV.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2: Riêng VPBank, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng có xu hướng tăng nhanh từ năm 2015. Từ năm 2017, tỷ lệ nợ xấu của VPBank luôn lớn hơn 3%, cao hơn tỷ lệ an toàn theo khuyến nghị của WB và cao nhất trong nhóm các NHTM cổ phần niêm yết. Điều này là do từ năm 2014, chiến lược kinh doanh của VPBank hướng tới cho vay tiêu dùng, đặc biệt là cho vay tín chấp thông qua hoạt động của công ty con Fe Credit. Việc mở rộng quá nhanh dư nợ cho vay (tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong giai đoạn đạt 27,41%), trong đó chủ yếu là tín dụng tiêu dùng làm tăng mức độ rủi ro cho VPBank. Điều kiện cho vay dễ dàng, quy trình thẩm định đơn giản nên ngân hàng khó kiểm soát được chất lượng tín dụng của những khoản vay này. Đây là việc đánh đổi an toàn và lợi nhuận của ngân hàng bởi nhóm sản phẩm vay tín dụng tín chấp có khả năng sinh lời cao. Các NHTM cổ phần niêm yết còn lại MB, Techcombank, ACB, TienphongBank, HDBank, mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng qua các năm trong toàn giai đoạn duy trì ở mức cao nhưng tỷ lệ nợ xấu của nhóm ngân hàng này giảm và luôn duy trì ở ngưỡng thấp (dưới 1,8%), trong đó MB, Techcombank, ACB, HDBank, TienphongBank đã hoàn tất mua lại nợ xấu tại VAMC trước hạn.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: Nhìn chung, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thuộc nhóm này tương đối cao so với tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành ngân hàng nói chung và các nhóm NHTM cổ phần niêm yết khác. Cụ thể: (i) Đối với SHB, từ năm 2016, tỷ lệ nợ xấu có dấu hiệu tăng trở lại do các khoản nợ dài hạn của Habubank chuyển giao sau khi sáp nhập có dấu hiệu suy giảm chất lượng, các khoản nợ xấu chuyển giao chưa hoàn tất việc xử lý. Thêm vào đó, năm 2016, SHB sáp nhập Công ty tài chính VVF và chịu trách nhiệm xử lý các khoản nợ xấu của công ty này. Năm 2019, với nỗ lực kiểm soát

chất lượng tín dụng đối với các khoản vay mới và xử lý nợ xấu tồn đọng, tỷ lệ nợ xấu của SHB đã giảm xuống còn 1,92%. (ii) Đối với Sacombank, sau thương vụ sáp nhập SouthernBank vào năm 2015, tỷ lệ nợ xấu tại ngân hàng tăng mạnh lên 5,8%. Năm 2016, nhiều khoản nợ nhóm 1, nhóm 2 của SouthernBank trước đây tiếp tục bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn nên tỷ lệ nợ xấu tiếp tục tăng lên 6,91%. Giai đoạn 2017 – 2019, việc áp dụng đồng bộ các biện pháp xử lý nợ xấu giúp tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng giảm mạnh. Đến cuối năm 2019, tỷ lệ này giảm xuống 1,94% - trong ngưỡng an toàn theo khuyến nghị. (iii) Đối với Eximbank, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng luôn trong giới hạn an toàn nhưng luôn duy trì ở mức cao. Hoạt động kinh doanh không tốt nhưng tỷ lệ nợ xấu không vượt ngưỡng an toàn là do tăng trưởng tín dụng của ngân hàng rất thấp, số lượng nợ xấu mới hình thành không nhiều. Nợ xấu của Eximbank chủ yếu là các khoản nợ tồn đọng từ giai đoạn trước đây và chưa xử lý được.

Đối với NCB, là một ngân hàng nông thôn, sau khoảng thời gian tăng vốn gấp rút và chuyển đổi sang NHTM cổ phần, ngân hàng tập trung tăng trưởng dư nợ nhiều hơn kiểm soát rủi ro nên năm 2013, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng là 6,07%. Từ năm 2014, chuyển đổi mô hình hoạt động, thay đổi chiến lược kinh doanh, kiểm soát nợ xấu mới phát sinh và nỗ lực xử lý các khoản nợ xấu tồn đọng, từ năm 2016, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng được duy trì dưới 2%.

Bên cạnh tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo tài chính, tác giả xem xét nợ xấu mà các NHTM cổ phần niêm yết đã bán cho VAMC nhưng chưa hoàn thành việc mua nợ. Thực hiện nghiên cứu thêm yếu tố này là do sau khi mua nợ xấu từ các NHTM, VAMC ủy quyền cho chính NHTM đó xử lý, đồng thời, hàng năm trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản này. Do vậy, về mặt bản chất, đây vẫn là các khoản nợ xấu thuộc ngân hàng mà chưa được xử lý. Tính đến 31/12/2019, 6/13 NHTM cổ phần niêm yết chưa hoàn thành việc mua nợ xấu tại VAMC. Cụ thể:

Bảng 2.16: Tỷ lệ nợ xấu bao gồm cả nợ xấu bán cho VAMC của một số NHTM cổ phần niêm yết chưa hoàn thành mua nợ tại VAMC

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu		2014	2015	2016	2017	2018	2019
VietinBank	Theo BCTC	1,12	0,92	1,02	1,14	1,58	1,16
	Bao gồm TP VAMC	3,19	4,68	4,05	2,72	2,54	2,01
BIDV	Theo BCTC	2,03	1,68	1,99	1,62	1,90	1,75
	Bao gồm TP VAMC	1,12	2,54	1,99	1,21	2,84	1,81
Sacombank	Theo BCTC	1,19	5,80	6,91	4,67	2,13	1,94
	Bao gồm TP VAMC	4,86	12,46	21,62	20,17	14,65	11,95
Eximbank	Theo BCTC	2,46	1,86	2,95	2,27	1,75	1,71
	Bao gồm TP VAMC	7,54	7,58	8,85	6,41	4,82	3,63
SHB	Theo BCTC	2,02	1,72	1,87	2,33	2,40	1,92
	Bao gồm TP VAMC	4,47	2,50	5,55	6,17	5,66	3,56
NCB	Theo BCTC	2,52	2,15	1,48	1,55	1,69	1,93
	Bao gồm TP VAMC	7,00	20,84	19,88	18,02	17,84	15,39

Nguồn: [32],[33],[39], [40], [41], [44]

Từ bảng số liệu có thể thấy, nếu tính thêm nợ xấu đã bán cho VAMC, tỷ lệ nợ xấu tại một số NHTM cổ phần niêm yết (Sacombank, NCB) cao hơn rất nhiều lần so với khuyến nghị 3% của WB.

2.2.2.2. Đối với hoạt động đầu tư

Bên cạnh hoạt động tín dụng, các NHTM thực hiện đa dạng hóa danh mục tài sản của mình nhằm giảm thiểu rủi ro thông qua hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư của các NHTM cổ phần niêm yết được quy định tại Thông tư 36/2014/TT – NHNN và Thông tư 19/2017/TT – NHNN của NHNN. Trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện đầu tư vào các loại hình như Trái phiếu Chính phủ, chứng khoán của các TCTD khác và chứng khoán của các TCKT (trong đó chủ yếu là trái phiếu). Hoạt động đầu tư không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của các NHTM. Đây là hình thức các NHTM lựa chọn để đa dạng hóa danh mục tài sản và giảm rủi ro. Do vậy, xem

xét cơ cấu đầu tư của NHTM và xem xét mức độ rủi ro của các khoản mục đầu tư này sẽ đánh giá được mức độ an toàn tài sản của các NHTM.

Bảng 2.17: Tỷ trọng Trái phiếu Chính phủ trong tổng tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	10,67	10,90	8,97	9,74	8,59	7,05	6,49
VietinBank	8,04	6,90	5,47	5,99	5,06	3,69	3,99
VCB	10,55	8,96	13,27	13,32	10,37	9,99	8,30
Techcombank	8,46	17,65	13,42	13,78	11,49	7,36	5,60
VPBank	8,30	14,18	16,82	15,75	11,30	10,59	9,44
MB	24,21	26,49	18,41	15,40	11,84	12,10	11,70
ACB	14,40	15,86	13,98	15,60	17,43	16,23	15,26
HDBank	8,71	12,23	9,49	16,26	19,12	11,85	8,27
TienphongBank	16,73	11,48	12,24	11,82	8,85	9,63	3,41
Sacombank	10,92	14,38	8,40	8,15	0,01	0,01	9,68
Eximbank	1,74	2,94	3,26	7,34	7,65	6,84	4,87
SHB	5,78	2,92	2,78	2,75	3,20	5,27	2,58
NCB	0,00	0,00	0,00	14,76	6,21	8,19	7,09

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Trong cơ cấu hoạt động đầu tư, các NHTM tập trung chủ yếu vào Trái phiếu Chính phủ. Đây là khoản đầu tư an toàn, không phải thực hiện trích lập DPRR, đồng thời là nguồn dự trữ thứ cấp của NHTM có vai trò hỗ trợ thanh khoản khi cần thiết. Do vậy, trong khoản mục đầu tư của các NHTM, trái phiếu Chính phủ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất.

Nhìn chung, tỷ trọng trái phiếu Chính phủ so với tổng tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017 – 2019 do trong giai đoạn này, nhu cầu tín dụng của nền kinh tế tăng, đây là danh mục tài sản có khả năng sinh lời cao hơn nên lượng tiền đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ giảm hơn so với giai đoạn trước.

Riêng đối với Sacombank, năm 2017, 2018, lượng trái phiếu Chính phủ tại ngân hàng đã nắm giữ trước đây đến hạn thanh toán. Hơn nữa, trong bối cảnh khó khăn, Sacombank không thực hiện đầu tư thêm vào khoản mục nào trong danh mục đầu tư nên trong 2 năm này, ngân hàng không nắm giữ Trái phiếu Chính phủ. Năm 2019, khi tái cấu trúc đã đạt được những thành công nhất định, hoạt động ngân hàng dần ổn định hơn, Sacombank bắt đầu sử dụng vốn vào danh mục đầu tư, trong đó chủ yếu là Trái phiếu Chính phủ nên tỷ trọng Trái phiếu Chính phủ của ngân hàng này nắm giữ tăng từ 0,01% lên 9,68%.

Bảng 2.18: Tỷ trọng chứng khoán của các TCTD khác so với tổng tài sản mà các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	0,68	0,70	1,25	1,25	1,03	0,70	1,62
VietinBank	0,74	1,25	2,12	2,65	2,44	2,12	2,83
VCB	2,22	1,43	2,05	1,95	1,68	3,42	4,98
Techcombank	8,15	5,59	2,87	2,07	2,43	2,93	6,22
VPBank	4,00	2,08	1,67	1,64	2,31	3,27	5,46
MB	16,90	1,44	1,62	3,20	3,05	5,94	5,67
ACB	1,20	0,67	1,87	2,75	0,08	0,02	0,02
HDBank	1,34	0,83	1,61	1,66	3,70	5,43	6,08
TienphongBank	7,76	6,03	7,60	6,12	4,92	4,04	9,58
Sacombank	1,60	0,23	0,15	0,13	0,00	0,01	0,64
Eximbank	3,89	2,86	3,69	2,72	2,68	0,66	2,24
SHB	2,60	0,04	0,56	1,57	1,04	3,36	2,01
NCB	0,00	0,00	0,00	1,52	4,18	4,05	1,51

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Trong các hoạt động đầu tư, đầu tư vào chứng khoán của các TCTD là danh mục đầu tư lớn thứ hai của các NHTM cổ phần niêm yết (sau Trái phiếu Chính phủ). Trong khoản mục này, các NHTM cổ phần niêm yết đầu tư chủ yếu

vào Trái phiếu của các TCTD khác. Về cơ bản, đây là danh mục đầu tư tương đối an toàn bởi lẽ các TCTD thực hiện thành công các đợt phát hành Trái phiếu là các TCTD có tiềm lực tài chính tốt, khả năng thanh khoản cao trên thị trường.

Trong giai đoạn 2016 – 2019, tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán của các TCTD có xu hướng tăng bởi đây là giai đoạn nhiều NHTM trên thị trường đẩy mạnh việc phát hành trái phiếu để tăng vốn trung dài hạn, đáp ứng lộ trình giảm tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn, cũng như việc phát hành các loại trái phiếu kỳ hạn từ 5 năm trở lên để tăng vốn cấp 2, phục vụ cho việc áp dụng tính CAR theo Thông tư 41/2016/TT – NHNN. Do đó, trong bối cảnh này, các NHTM cổ phần niêm yết tận dụng cơ hội để đa dạng hóa danh mục đầu tư, từ đó phân tán rủi ro trong danh mục đầu tư nói riêng và danh mục tài sản nói chung.

Bảng 2. 19: Tỷ trọng chứng khoán của TCKT mà các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	3,58	4,08	2,99	2,83	2,54	1,89	1,37
VietinBank	5,26	5,62	6,81	5,81	4,35	2,11	1,55
VCB	0,70	0,74	1,68	1,98	1,47	0,77	0,62
Techcombank	14,20	8,04	6,32	6,11	8,13	18,59	8,09
VPBank	11,05	8,14	5,24	6,14	5,05	2,74	3,77
MB	1,84	1,14	0,91	1,78	2,28	2,57	3,80
ACB	0,70	0,72	3,34	2,19	0,32	0,33	0,26
HDBank	7,14	12,65	7,33	4,33	7,12	4,88	3,35
TienphongBank	14,02	9,40	7,94	9,63	5,07	3,72	2,91
Sacombank	1,31	0,14	0,44	0,36	0,56	0,00	0,01
SHB	4,65	5,25	5,43	4,36	0,73	4,50	0,30
Eximbank	2,46	3,74	4,19	1,26	0,07	0,16	0,18
NCB	7,36	3,99	11,57	11,44	11,28	10,15	0,37

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Chứng khoán của các TCKT do các NHTM cổ phần nắm giữ chủ yếu là các loại trái phiếu của các TCKT phát hành để huy động vốn. Ngoại trừ Techcombank, tỷ trọng trái phiếu của các TCKT mà các NHTM còn lại nắm giữ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. Đây là một trong những phương thức đa dạng hóa danh mục tài sản, giảm rủi ro. Đối với các loại trái phiếu của TCKT, theo quy định của NHNN, các NHTM phải thực hiện phân loại nợ như các khoản tín dụng. Do vậy, để xem xét mức độ an toàn của loại trái phiếu này có thể xem xét tỷ lệ trái phiếu được xếp là nhóm 1 so với tổng giá trị trái phiếu của TCKT.

Bảng 2.20: Tỷ lệ trái phiếu của TCKT được xếp nợ đủ tiêu chuẩn do các NHTM cổ phần niêm yết nắm giữ giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	100	100	99,62	97,27	97,59	97,81	97,43
VietinBank	100	100	100	100	99,26	98,85	98,59
VCB	100	100	100	100	100	100	100
Techcombank	100	100	100	100	100	100	100
VPBank	100	100	95,70	96,97	100	100	100
MB	100	100	100	100	100	99,73	99,72
ACB	100	100	93,11	85,89	100	100	100
HDBank	100	100	100	96,13	94,19	98,82	98,89
TienphongBank	100	100	100	100	100	100	100
Sacombank	100	100	100	100	100	0	100
Eximbank	100	100	100	100	100	100	100
SHB	100	100	100	100	97,53	99,36	95,77
NCB	100	100	100	94,84	100	100	100

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Có thể thấy, khi đầu tư vào trái phiếu của các TCKT, các NHTM luôn lựa chọn các TCKT có năng lực tài chính lành mạnh, hoạt động tốt nên chủ yếu khoản đầu tư này được xếp vào nợ đủ tiêu chuẩn. Riêng đối với ACB, năm

2015, tỷ trọng trái phiếu thuộc nợ nhóm 1 thấp do trong năm này, lượng trái phiếu của TCKT mà ACB nắm giữ chỉ là 2.756 tỷ đồng, trong đó có 388 tỷ trái phiếu thuộc nợ nhóm 4. Lượng trái phiếu này đã được ACB giải quyết trong năm 2017 nên từ năm 2017, toàn bộ trái phiếu của TCKT do ACB nắm giữ đều thuộc nợ nhóm 1.

2.2.2.3. Khả năng bù đắp rủi ro

Để đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng, bên cạnh các chỉ tiêu liên quan đến chất lượng tín dụng, NCS đánh giá khả năng bù đắp rủi ro của ngân hàng nếu không thu được nợ từ các khoản nợ xấu thông qua chỉ tiêu LLR.

Bảng 2.21: Tỷ lệ LLR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	69,52	73,13	74,77	69,75	80,70	65,98	75,05
VietinBank	87,53	88,60	92,06	101,77	92,14	95,01	119,72
VCB	86,29	94,43	120,63	117,12	130,67	165,41	179,48
Techcombank	46,22	50,15	62,63	66,58	72,93	85,08	94,76
VPBank	41,02	56,47	55,38	49,68	50,76	45,93	46,42
MB	82,48	89,70	101,37	103,18	95,85	113,72	110,47
ACB	47,73	62,32	87,02	66,92	132,75	151,89	174,95
HDBank	46,54	50,86	78,65	76,78	73,31	71,09	81,37
TienphongBank	48,23	85,06	107,09	79,34	98,44	103,32	97,84
Sacombank	83,95	98,35	20,94	17,69	26,42	64,49	69,26
Eximbank	43,03	47,69	55,22	41,66	45,95	58,83	55,50
SHB	37,27	47,49	62,82	59,05	61,62	57,75	61,55
NCB	26,15	47,62	47,6	77,13	72,97	65,90	58,51

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Tỷ lệ LLR tại các NHTM có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013 – 2019 cho thấy các NHTM đã nỗ lực và chú trọng tới bảo đảm an toàn tài chính hơn. Theo khuyến nghị của WB, ngân hàng được xem là an toàn khi $LLR \geq 100\%$.

Như vậy, có thể thấy, chỉ một số NHTM cổ phần niêm yết duy trì được tỷ lệ này lớn hơn 100% trong một số năm của giai đoạn nghiên cứu. Điều này là do: (i) Trong giai đoạn 2013 – 2018, các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện trích lập DPRR theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ – NHNN (đến hết 31/5/2014) và Thông tư 02/2013/TT – NHNN (từ 01/6/2014). Việc trích lập DPRR căn cứ vào mức độ rủi ro và giá trị tài sản bảo đảm của khoản vay nên mặc dù thực hiện trích lập đúng quy định của NHNN nhưng quỹ DPRR của các ngân hàng không đủ cho toàn bộ dư nợ xấu tại ngân hàng; (ii) Việc trích lập DPRR cao hơn so với quy định làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận của ngân hàng; từ đó, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, uy tín cũng như quyền lợi của cổ đông. Do vậy, đối với những ngân hàng có chất lượng tài tín dụng tốt, tỷ suất sinh lời cao mới có thể trích lập dự phòng cao hơn so với quy định và duy trì tỷ lệ nào cao hơn 100%.

2.2.3. An toàn thanh khoản

Trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết được lựa chọn đảm bảo an toàn thanh khoản, không có khủng hoảng thanh khoản xảy ra tại bất cứ ngân hàng nào. Để xem xét khả năng đảm bảo an toàn thanh khoản, luận án phân tích việc đảm bảo thanh khoản thông qua một số chỉ tiêu

Mức độ chấp hành các tỷ lệ đảm bảo thanh khoản theo quy định của NHNN

Theo báo cáo thường niên, các NHTM cổ phần niêm yết trong giai đoạn thực hiện đúng về đảm bảo thanh khoản theo quy định tại Thông tư 15/2009/TT – NHNN về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn (đến 1/2/2015). Từ 1/2/2015, thực hiện đảm bảo các tỷ lệ thanh khoản theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT – NHNN, Thông tư 06/2016/TT – NHNN và Thông tư 16/2018/TT – NHNN.

Về tỷ lệ dự trữ thanh khoản

Bảng 2.22: Tỷ lệ dự trữ thanh khoản của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 -2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	15,72	17,15	15,13	15,72	13,50	15,42	18,28
VietinBank	13,77	12,05	11,90	14,34	13,39	14,23	14,00
VCB	25,86	19,56	23,43	22,31	26,07	24,10	22,00
Techcombank	15,50	23,28	18,69	18,27	18,43	16,99	13,89
VPBank	12,61	18,97	20,70	20,21	18,79	20,45	12,95
MB	30,86	34,64	28,76	23,83	22,32	20,61	20,68
ACB	20,19	21,71	20,15	21,61	24,22	23,42	21,86
HDBank	13,80	18,39	15,64	29,37	29,61	26,25	18,94
TienphongBank	22,98	27,58	20,05	23,77	20,82	21,90	17,90
Sacombank	18,70	22,01	14,92	13,90	4,52	5,17	16,03
Eximbank	5,37	7,89	10,95	14,92	15,51	16,25	16,24
SHB	9,23	9,31	9,59	10,31	12,95	13,68	14,15
NCB	6,16	10,47	5,43	28,71	23,03	16,67	17,75

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Tỷ lệ này được xác định dựa trên tài sản có tính thanh khoản cao của NHTM và tổng nợ phải trả. Theo đó, tài sản có tính thanh khoản cao gồm: tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các GTCG được sử dụng trong giao dịch với NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, các loại trái phiếu, tín phiếu do NHNN, Chính phủ phát hành và bảo lãnh. Theo quy định của NHNN, tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu của các NHTM là 10%. Như vậy, có thể thấy, ngoại trừ Sacombank, các NHTM khác thực hiện đúng theo quy định của NHNN. Một số NHTM như VCB, MB, TienphongBank, ACB, HDBank duy trì tỷ lệ này cao (trên 20%) là do các NHTM này nắm giữ nhiều Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh. Đây là một hình thức dự trữ thanh khoản thứ cấp, giúp NHTM có thể giảm tỷ lệ dự trữ tiền mặt không đem lại thu nhập.

Do vậy, đây là xu hướng dự trữ thanh khoản mà các NHTM hướng tới, vừa đem lại thu nhập cho ngân hàng, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản. Đối với Sacombank, trong giai đoạn 2017 – 2018, tốc độ tăng trưởng huy động vốn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn đầu tư vào loại dự trữ thứ cấp giảm mạnh từ 27.045 tỷ xuống còn 50 tỷ, trong cơ cấu đầu tư, ngân hàng không nắm giữ trái phiếu Chính phủ nên tỷ lệ dự trữ thanh khoản của ngân hàng giảm mạnh xuống còn khoảng 5% (thấp hơn so với quy định của NHNN). Năm 2017, 2018, tỷ lệ dự trữ thanh khoản tại Sacombank chủ yếu là dự trữ tiền mặt. Năm 2019, khi tình hình dần được cải thiện, khoản mục đầu tư của Sacombank tập trung vào trái phiếu Chính phủ nên tỷ lệ dự trữ thanh khoản đã tăng lên 16,03%, đảm bảo theo quy định về thanh khoản của NHNN.

Về dư nợ cho vay/ tổng tiền gửi (LDR)

Bảng 2.23: Tỷ lệ LDR của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	100,30	96,77	94,95	91,30	91,86	86,00	87,95
VietinBank	98,75	97,42	98,72	97,51	96,97	88,10	88,00
VCB	82,07	76,18	76,98	76,71	74,78	77,68	78,09
Techcombank	55,94	58,22	70,00	71,80	76,60	65,50	76,30
VPBank	57,38	64,90	76,78	83,90	91,49	91,12	90,71
MB	63,54	59,29	65,95	76,45	81,43	85,49	83,72
ACB	67,79	82,39	76,04	76,39	80,00	77,47	77,55
HDBank	66,78	60,17	68,65	71,92	80,18	86,11	86,88
TienphongBank	62,72	91,75	71,48	84,68	82,09	82,49	78,85
Sacombank	83,67	78,51	71,23	68,18	68,50	71,79	70,78
Eximbank	95,64	83,49	83,56	82,48	84,06	83,66	81,32
SHB	71,06	69,88	70,66	76,04	80,48	75,89	78,35
NCB	65,72	68,09	59,69	59,36	62,11	62,63	61,34

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Giai đoạn 2013 – tháng 1/2015, các NHTM thực hiện đảm bảo LDR theo quy định tại Thông tư 13/2010/TT – NHNN và Thông tư 36/2014/TT – NHNN từ 1/2/2015 đến 01/7/2016. Theo đó, LDR mà các NHTM phải đảm bảo là 80%. Từ 1/7/2016, các NHTM phải thực hiện bảo đảm tỷ lệ LDR theo quy định tại Thông tư 06/2016/TT – NHNN sửa đổi một số điều của Thông tư 36, theo đó, tỷ lệ LDR tối đa của nhóm NHTM cổ phần nhà nước là 90% và nhóm NHTM cổ phần ngoài quốc doanh là 80%. Việc quy định tỷ lệ LDR buộc các NHTM phải chủ động hơn trong hoạt động sử dụng vốn của mình, giảm sự lệ thuộc về vốn vào thị trường liên ngân hàng.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, ngoại trừ VCB, mặc dù có xu hướng giảm qua các năm nhưng tỷ lệ LDR của VietinBank và BIDV trong giai đoạn 2013 - 2017 luôn cao hơn so với quy định của NHNN. Từ năm 2018, LDR của 2 NHTM này xuống dưới mức 90%. Việc cân đối nguồn vốn và tài sản là cơ sở để 2 NHTM này thực hiện giảm tỷ lệ LDR xuống dưới 85% theo quy định của NHNN vào năm 2020.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 2, trong giai đoạn 2013 – 2015, các NHTM thuộc nhóm này cơ bản đảm bảo được quy định của NHNN. Ngoại trừ TienphongBank trong năm 2014, khi mới thực hiện tái cấu trúc, mở rộng thị trường, lượng vốn huy động được chưa đủ đáp ứng yêu cầu về thanh khoản. Trong giai đoạn 2016 – 2019, khi nhu cầu vay vốn của nền kinh tế tăng mạnh, đồng thời, các NHTM thuộc nhóm này thay đổi chiến lược kinh doanh, khả năng mở rộng tín dụng tăng cao hơn so với khả năng mở rộng vốn huy động dẫn đến tỷ lệ LDR của một số ngân hàng như: VPBank, MB, HDBank, TienphongBank cao hơn so với quy định của NHNN.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3: SHB và Sacombank duy trì tỷ lệ này theo quy định của NHNN. Đối với Eximbank, uy tín bị suy

giảm làm hạn chế khả năng mở rộng huy động vốn, do vậy, vốn huy động của Eximbank không đủ đáp ứng tỷ lệ LDR theo đúng quy định.

Đối với NCB, tỷ lệ LDR luôn ở mức thấp do khả năng mở rộng tín dụng của ngân hàng gặp nhiều khó khăn.

Về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn

Từ năm 2013 đến 1/2/2015, các NHTM thực hiện đảm bảo tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn không quá 30% theo quy định tại Thông tư 15/2009/TT – NHNN. Từ 1/2/2015, các NHTM thực hiện đảm bảo tỷ lệ này theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT – NHNN và Thông tư 06/2016/TT – NHNN. Theo đó, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn tối đa là 60% đến hết 31/12/2016, 45% trong năm 2018 và 40% năm 2019. Theo báo cáo của các NHTM, tỷ lệ này tại các ngân hàng đáp ứng đúng theo yêu cầu của NHNN. Trong giai đoạn này, các NHTM cũng nỗ lực tái cơ cấu tài sản, đồng thời gia tăng huy động nguồn vốn trung dài hạn để đáp ứng tỷ lệ này theo đúng lộ trình giảm của NHNN.

Về đảm bảo thanh khoản theo Basel 3

An toàn thanh khoản được đề cập trong hiệp ước Basel 3. Theo đó, các NHTM cổ phần niêm yết phải duy trì 2 hệ số là LCR (tỷ lệ thanh khoản an toàn) và NSFR (Quỹ bình ổn ròng) không dưới 100%. Tại Việt Nam, NHNN Việt Nam đã quy định 2 tỷ lệ có ý nghĩa gần giống như LCR và NSFR đó là tỷ lệ khả năng chi trả trong vòng 30 ngày và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn. Tuy nhiên, mức an toàn của hai tỷ lệ này theo quy định của NHNN Việt Nam và thực tế hoạt động tại các NHTM thấp hơn nhiều so với Basel 3. Cụ thể, tại các NHTM cổ phần niêm yết, tỷ lệ khả năng chi trả trong vòng 30 ngày không thấp hơn 50%. Và các NHTM cổ phần niêm yết vẫn sử dụng khoảng 30% - 40% nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn, trong khi theo quy định của Basel 3, các NHTM không sử dụng nguồn vốn ngắn

hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn. Do vậy, có thể thấy, xét về an toàn thanh khoản, việc đảm bảo an toàn của các NHTM cổ phần niêm yết Việt Nam so với Basel 3 còn khoảng cách tương đối xa.

2.2.4. Khả năng sinh lời

Về tỷ trọng thu nhập thuần

Nếu thu nhập thuần của NHTM chủ yếu đến từ thu nhập thuần từ hoạt động tín dụng thì mức độ an toàn trong thu nhập của ngân hàng không cao bởi lẽ hoạt động tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Khi rủi ro xảy ra, đặc biệt là các rủi ro có tính vĩ mô hoặc rủi ro từ các khoản vay lớn thì thu nhập thuần của ngân hàng bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

Bảng 2. 24: Tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	77,46	76,89	78,16	77,00	79,34	78,58	74,76
VietinBank	85,86	83,63	82,83	84,67	83,00	78,36	81,93
VCB	69,53	68,04	87,39	62,11	74,60	72,33	75,61
Techcombank	76,77	81,23	77,20	68,31	54,26	60,64	67,67
VPBank	81,64	84,37	85,80	89,94	82,82	79,46	84,36
MB	79,95	84,70	83,43	80,96	80,90	74,65	73,02
ACB	80,82	78,69	94,59	91,13	73,94	73,85	75,24
HDBank	22,53	56,20	78,51	86,34	84,93	80,99	85,59
TienphongBank	68,66	85,04	90,21	91,86	87,89	77,80	66,51
Sacombank	87,19	79,58	79,33	61,57	46,12	65,37	62,73
Eximbank	84,22	92,10	89,43	82,52	69,69	72,04	71,78
SHB	88,85	83,68	93,86	84,08	74,44	82,41	83,40
NCB	89,42	90,49	99,51	88,70	91,21	80,16	93,29

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi của các NHTM cổ phần niêm yết có xu hướng giảm. Trong giai đoạn 2013 – 2016, tình trạng “độc canh” tín dụng trong

hoạt động kinh doanh tại các NHTM cổ phần niêm yết nên tỷ trọng thu nhập từ lãi chủ yếu trên 80%. Từ năm 2017, tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi có xu hướng giảm là do: (i) Quan niệm về sử dụng dịch vụ ngân hàng của nhiều tầng lớp dân cư, đặc biệt là dân cư tại thành phố được cải thiện rõ rệt; (ii) Các NHTM cổ phần niêm yết đa dạng hóa các sản phẩm phi tín dụng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng; (iii) Các NHTM cổ phần niêm yết nâng cao chất lượng dịch vụ Internet banking, mobile banking, tích cực triển khai ngân hàng tự động để khách hàng thuận tiện hơn trong quá trình giao dịch, đặc biệt là các giao dịch thanh toán. Một số NHTM cổ phần niêm yết (VCB, BIDV, TienphongBank) triển khai ngân hàng số; (iv) Số lượng máy POS tại các cửa hàng, siêu thị tại các thành phố lớn tăng nhanh giúp khách hàng của ngân hàng thuận lợi trong quá trình thanh toán khi mua sắm; (v) Một số NHTM cổ phần niêm yết với lượng khách hàng truyền thống lớn (VCB, VietinBank, BIDV, MB...) tăng phí đối với các dịch vụ phi tín dụng. Thực tế động thái này làm nhóm ngân hàng này mất một số lượng khách hàng nhỏ, lẻ nhất định nhưng tính chung lại, thu nhập thuần ngoài lãi của nhóm ngân hàng này tăng qua các năm.

Về khả năng sinh lời

NHTM là doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên hoạt động của NHTM vừa phải đảm bảo an toàn, vừa đảm bảo sinh lời để NHTM có thể tồn tại và phát triển. Do vậy, đánh giá khả năng sinh lời trong mối quan hệ đánh đổi với an toàn là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá an toàn tài chính của NHTM.

Bảng 2. 25: Tỷ lệ ROA, ROE của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	ROA							ROE						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BIDV	0,78	0,83	0,79	0,67	0,63	0,60	0,61	13,80	15,27	15,50	14,41	15,00	14,59	12,94
VietinBank	1,40	1,20	1,00	1,00	0,90	0,60	1,00	13,70	10,50	10,30	11,60	12,00	8,30	13,10
VCB	0,99	0,88	0,85	0,94	1,00	1,39	1,61	10,43	10,76	12,03	14,69	18,09	25,49	25,90
Techcombank	0,39	0,65	0,83	1,47	2,55	2,87	2,90	4,84	7,49	9,73	17,47	27,71	21,53	17,96
VPBank	0,84	0,90	1,30	1,90	2,50	2,40	2,40	13,17	15,00	21,40	25,70	27,50	22,80	21,50
MB	1,30	1,30	1,20	1,21	1,22	1,83	2,09	15,60	15,20	12,50	11,60	12,40	19,41	21,79
ACB	0,48	0,55	0,54	0,61	0,82	1,67	1,69	6,58	7,64	8,17	9,87	14,08	27,73	24,64
HDBank	0,31	0,51	0,61	0,71	1,15	1,58	1,80	3,22	5,88	7,20	9,78	18,46	27,01	24,95
TienphongBank	1,19	1,28	0,88	0,62	0,84	1,39	2,06	10,31	13,50	12,44	10,79	15,59	20,87	26,11
Sacombank	1,42	1,26	0,27	0,03	0,34	0,46	0,57	14,49	12,56	3,23	0,40	5,20	7,48	9,56
SHB	0,65	0,51	0,43	0,42	0,59	0,55	0,70	8,56	7,59	7,32	7,46	11,02	10,78	13,88
Eximbank	0,38	0,03	0,03	0,24	0,59	0,44	0,54	4,65	0,45	0,31	2,32	5,94	4,53	5,65
NCB	0,07	0,02	0,00	0,00	0,01	0,07	0,06	0,58	0,25	0,03	0,08	0,27	1,60	1,14

Nguồn: [31], [32], [33],[34], [36], [37], [38], [39], [40], [41], [42], [43], [44]

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, tỷ suất sinh lời của VCB có xu hướng tăng, đặc biệt trong giai đoạn 2016 – 2019 do: (i) VCB duy trì chất lượng tài sản tốt, tỷ lệ nợ xấu duy trì khoảng 1%; (ii) Tăng phí dịch vụ phi tín dụng; (iii) Lãi từ việc bán phần vốn từ các NHTM khác mà VCB đang sở hữu. Thông qua việc bán cổ phần từ MB, Eximbank, Eximbank và Saigon Bank trong giai đoạn 2016 - 2018, VCB lãi 1.271 tỷ đồng. Đối với VietinBank, BIDV, tỷ suất sinh lời giai đoạn 2016 - 2018 có xu hướng giảm do: (i) Việc phân loại lại nợ theo khả năng trả nợ thực tế của khách hàng để chuẩn bị thực hiện Basel 2 làm chất lượng tín dụng giảm, chi phí trích lập DPRR tăng, lợi nhuận suy giảm. Việc này là sự đánh đổi lợi nhuận và an toàn, chấp nhận tạm thời “hi sinh” lợi nhuận để hoạt động an toàn hơn; (ii) Khó khăn trong việc tăng vốn điều lệ làm khả năng mở rộng tín dụng của 2 NHTM thấp, ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng. Sau khi tái cấu trúc các khoản nợ, tăng trích lập dự phòng rủi ro và có biện pháp xử lý đối với các khoản nợ có vấn đề giai đoạn 201 – 2018, lợi nhuận của VietinBank đã tăng mạnh trở lại trong năm 2019, kéo theo tỷ suất sinh lời ROA, ROE tăng cao trở lại. Đối với BIDV, năm 2019, mặc dù lợi nhuận tăng trưởng cao (khoảng 13%) nhưng trong năm 2019, BIDV phát hành thành công cổ phiếu cho KEB Hana nên phần mẫu số của cả 2 tỷ suất sinh lời ROA, ROE đều tăng nhanh hơn so với lợi nhuận. Do vậy, 2 tỷ suất sinh lời này của BIDV vẫn giảm so với những năm trước.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2, ngoại trừ VPBank, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này cân bằng được khả năng sinh lời và an toàn. Cụ thể: (i) Đối với VPBank, khả năng sinh lời của NHTM này cao nhất trong nhóm các NHTM cổ phần niêm yết do từ năm 2014, VPBank thay đổi chiến lược hoạt động kinh doanh, tập trung mở rộng tín dụng cá nhân, đặc biệt là tín dụng tiêu dùng tín chấp thông qua hoạt động của công ty con FeCredit. Thu nhập của FeCredit đóng góp tới 70% tổng thu nhập của VPBank.

Đây là lĩnh vực chứa đựng nhiều rủi ro nên khả năng sinh lời cao. Đối chiếu với tỷ lệ nợ xấu của VPBank (Bảng 2.15) có thể thấy VPBank đang đánh đổi rủi ro để lấy lợi nhuận. (ii) Đối với Techcombank, thực hiện chiến lược tăng tỷ trọng vốn tiền gửi thanh toán, Techcombank áp dụng chính sách miễn phí đối với các giao dịch thanh toán qua ngân hàng. Do vậy, lượng tiền gửi không kỳ hạn tại Techcombank tăng mạnh. Tính đến 31/12/2019, tỷ trọng tiền gửi thanh toán chiếm khoảng 33% tổng tiền gửi tại Techcombank. Điều này giúp Techcombank giảm chi phí huy động vốn, là cơ sở để tăng tỷ suất sinh lời. (ii) Đối với MB, bên cạnh lượng khách hàng truyền thống là doanh nghiệp và cá nhân trong lĩnh vực quân đội, MB thực hiện chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh, hướng tới khách hàng ngoài lĩnh vực Quân đội. Với lợi thế về nguồn vốn giá rẻ (tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn của MB khoảng 30% tổng vốn huy động, cao hơn rất nhiều so với các NHTM khác), khả năng cạnh tranh của MB trong hoạt động tín dụng được nâng cao. Do vậy, tỷ suất sinh lời của MB tương đối ổn định và có xu hướng tăng. (iii) Đối với ACB, TienphongBank, HDBank sau quá trình tái cấu trúc toàn diện về cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh, tỷ suất sinh lời của hai ngân hàng này tăng nhanh. Đồng thời, tỷ lệ nợ xấu vẫn được kiểm soát tốt, đặc biệt ACB (Bảng 2.15). Điều này cho thấy an toàn và sinh lời của 2 NHTM này luôn được đảm bảo.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, khả năng sinh lời còn thấp. Cụ thể: Đối với SHB, Sacombank, đây là giai đoạn 2 NHTM này phải thực hiện xử lý những tồn đọng sau khi sáp nhập. Cụ thể, đối với SHB, năm 2012, thực hiện sáp nhập Habubank và 2016 sáp nhập VVF, với lượng nợ xấu sau 2 thương vụ sáp nhập này đến cuối năm 2018, SHB vẫn còn tồn đọng. Do vậy, tỷ suất sinh lời của SHB tăng không nhiều sau giai đoạn khó khăn 2013 – 2015. Đối với Sacombank, sau thương vụ sáp nhập Southern Bank, tỷ lệ nợ xấu tăng làm chi phí dự phòng rủi ro tăng mạnh, lợi nhuận của ngân hàng giảm nên

tỷ suất sinh lời thấp. Từ năm 2017, những khó khăn sau sáp nhập đã dần được giải quyết nên tỷ suất sinh lời có xu hướng tăng trở lại. Đối với Eximbank, tỷ suất sinh lời ở mức rất thấp là do: (i) Hậu quả của tăng trưởng tín dụng quá nhanh trước năm 2013 làm chất lượng tín dụng suy giảm, tỷ lệ nợ xấu tăng, chi phí DPRR tăng, lợi nhuận giảm; (ii) Sự thay đổi liên tục về lãnh đạo cao cấp của ngân hàng ảnh hưởng đến chiến lược và hoạt động kinh doanh của ngân hàng; (iii) Liên tiếp xảy ra các vụ nhân viên ngân hàng lừa đảo, chiếm đoạt tiền của người gửi tiền. Eximbank phải thực hiện bồi thường cho khách hàng bởi những người liên quan đến các vụ án không đủ khả năng bồi hoàn lại số tiền đã chiếm đoạt; (iv) Uy tín của ngân hàng bị suy giảm.

Đối với NCB, sau quá trình tái cấu trúc, khả năng sinh lời của ngân hàng thấp do: (i) Trong những năm đầu của giai đoạn, NCB phải thực hiện xử lý các khoản nợ xấu tồn đọng (năm 2013, tỷ lệ nợ xấu 6.07%), chi phí DPRR cao trong khi hoạt động kinh doanh còn nhiều hạn chế, thu nhập thấp; (ii) Ngân hàng thực hiện mục tiêu mở rộng thị phần, để thu hút khách hàng, NCB niêm yết lãi suất tiền gửi cùng kỳ hạn cao hơn các NHTM lớn khoảng 1% - 1,5% đối với các loại tiền gửi mà NHNN không quy định trần lãi suất. Điều này làm cho chi phí đầu vào cao hơn so với các NHTM khác, trong khi đó, lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn phải cạnh tranh với các NHTM khác để thu hút khách hàng; (iii) NCB không thực hiện được các đợt tăng vốn điều lệ, năng lực tài chính thấp làm năng lực hoạt động kinh doanh nói chung thấp.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.3.1. *Kết quả đạt được*

Thứ nhất, về an toàn vốn

Trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết đảm bảo hệ số an toàn vốn theo đúng quy định của NHNN. Ngoài ra, trong giai đoạn này,

các NHTM cổ phần niêm yết đã nỗ lực tăng vốn tự có (cả vốn cấp 1 và vốn cấp 2) để nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo hệ số an toàn vốn theo quy định và hướng tới áp dụng Thông tư 41 (Basel 2 phương pháp tiêu chuẩn). Trong cơ cấu vốn tự có, vốn cấp 1 chiếm tỷ trọng chủ yếu cho thấy mức độ vững chắc trong cơ cấu vốn của các ngân hàng. Về hệ số CAR, các NHTM cổ phần niêm yết duy trì hệ số này theo quy định của NHNN ($\geq 9\%$). Trong năm 2019, 8/13 NHTM cổ phần niêm yết đã được NHNN chấp thuận áp dụng tính tỷ lệ an toàn vốn (trụ cột 1) theo quy định tại Thông tư 41, và nhóm các NHTM này đều đảm bảo tỷ lệ CAR lớn hơn 8%.

Thứ hai, các NHTM cổ phần niêm yết nỗ lực xử lý nợ xấu và kiểm soát chất lượng tín dụng

Do hậu quả tăng trưởng tín dụng quá nhanh, tỷ lệ nợ xấu năm 2013 của các NHTM cổ phần niêm yết tương đối cao (5/13 NHTM có tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3%, 5/13 NHTM có tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 2% và nhỏ hơn 3%). Giai đoạn 2013 – 2015, các NHTM nỗ lực xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp phù hợp với đặc điểm của từng khoản nợ. Theo đó, đến cuối năm 2015, chỉ còn Sacombank có tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3%; VPBank và NCB lớn hơn 2%. Cùng với nỗ lực xử lý nợ xấu, trong giai đoạn này, tăng trưởng dư nợ song hành với kiểm soát chất lượng tín dụng nên tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM được kiểm soát. 6/13 NHTM (VCB, MB, Techcombank, ACB, TienphongBank, HDBank) sau khi hoàn thành mua nợ xấu từ VAMC, tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp.

Thứ ba, kiểm soát tốt chất lượng hoạt động đầu tư

Trong cơ cấu hoạt động đầu tư, các NHTM cổ phần niêm yết chủ yếu đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ. Đây là kênh đầu tư an toàn, sinh lời và có khả năng hỗ trợ thanh khoản. Ngoài đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ, các NHTM cổ phần niêm yết đã nghiên cứu sử dụng một tỷ trọng nhỏ nguồn vốn đầu tư vào chứng khoán của các doanh nghiệp và các TCTD khác. Các doanh nghiệp

và TCTD mà các NHTM được lựa chọn nghiên cứu mua chứng khoán đều là các đơn vị có tiềm lực tài chính tốt nên hầu hết các khoản đầu tư này đều được xếp là nợ đủ tiêu chuẩn. Do vậy, có thể đánh giá trong giai đoạn 2013 – 2019, danh mục đầu tư của các NHTM cổ phần niêm yết tương đối an toàn.

Thứ tư, các NHTM đảm bảo khả năng thanh khoản

Trong giai đoạn này, các NHTM cổ phần niêm yết đảm bảo khả năng thanh khoản, căng thẳng thanh khoản không xảy ra. Thậm chí, tại Eximbank, khi các vụ nhân viên lừa đảo để chiếm đoạt tiền gửi của khách hàng xảy ra, không có tình trạng khách hàng đồng loạt đến rút tiền nên thanh khoản vẫn được đảm bảo. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, ngoài ngân quỹ, các NHTM cổ phần niêm yết có xu hướng đầu tư các loại Trái phiếu Chính phủ để tăng dự trữ thứ cấp nên các NHTM đều đảm bảo tỷ lệ dự trữ thanh khoản theo quy định. Các NHTM cổ phần thuộc nhóm 1 (BIDV, VietinBank) có xu hướng giảm dần tỷ lệ LDR để đáp ứng yêu cầu đảm bảo thanh khoản của NHNN cũng như lộ trình giảm tỷ lệ này trong tương lai. Đồng thời, trong giai đoạn này, các NHTM cổ phần niêm yết cũng tái cơ cấu tài sản để giảm dần tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, đáp ứng quy định của NHNN để thanh khoản an toàn hơn.

Thứ năm, tại một số NHTM cổ phần niêm yết, tỷ suất sinh lời gia tăng nhưng không đánh đổi lợi nhuận và an toàn

6/13 NHTM (VCB, MB, Techcombank, ACB, TienphongBank, HDBank) có tỷ suất sinh lời tăng qua các năm trong khi chất lượng tài sản được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức thấp (dưới 2%). Nhóm NHTM này đã hoàn thành mua lại toàn bộ nợ xấu từ VAMC, cho thấy các NHTM chú trọng lợi nhuận song hành với đảm bảo an toàn. Đây là cơ sở để các NHTM tồn tại và phát triển bền vững trong tương lai.

2.3.2. Hạn chế

Thứ nhất, về an toàn vốn

- Quy mô vốn tự có của các NHTM cổ phần niêm yết còn hạn chế, đặc biệt để đáp ứng với yêu cầu tính hệ số an toàn vốn theo các thông lệ quốc tế

+ Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1 (trừ VietinBank) và nhóm 2: Trong giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này đã mở rộng đủ để bước đầu triển khai quản trị theo Thông tư 41. Tuy nhiên, hệ số CAR của một số NHTM thuộc nhóm này cao hơn không nhiều so với tỷ lệ tối thiểu (VCB, BIDV). Đồng thời, trong dài hạn, khi mở rộng hoạt động kinh doanh cũng như áp dụng Basel 2 theo phương pháp nội bộ thì lượng vốn tự có của nhóm ngân hàng này chưa cao. Đối với VietinBank, mặc dù đã hoàn thành việc xây dựng mô hình quản trị theo Thông tư 41 nhưng lượng vốn tự có của ngân hàng này còn thấp. Nếu tính theo Thông tư 41, hệ số CAR của VietinBank thấp hơn mức tối thiểu 8%.

+ Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4: Trong giai đoạn 2013 – 2019, ngoài việc sáp nhập của Sacombank với Southern Bank, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này không thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu. Do vậy, so với lượng vốn tự có cần thiết để áp dụng Thông tư 41 và trong dài hạn là Basel 2 theo phương pháp nội bộ, lượng vốn tự có của các NHTM thuộc nhóm này còn thấp.

- Việc thực hiện các trụ cột liên quan đến an toàn vốn, tính toán mức độ đầy đủ về vốn hay công bố thông tin theo Basel 2 của các NHTM cổ phần niêm yết còn tồn tại hạn chế

Mặc dù đảm bảo được tỷ lệ an toàn vốn, công bố thông tin theo đúng quy định của NHNN nhưng nếu so với các trụ cột của Basel 2, khoảng cách này còn khá xa. Đối với trụ cột 1, một số NHTM cổ phần niêm yết (8/13 ngân hàng) đã áp dụng tính hệ số CAR theo Thông tư 41 (trụ cột 1 - Basel 2 theo

phương pháp cơ bản). Trong khi đó, đối với trụ cột 1, theo khuyến nghị của ủy ban Basel, các NHTM cổ phần niêm yết nên áp dụng các phương pháp nội bộ. Theo đó, các NHTM cổ phần niêm yết phải tự xây dựng các mô hình ước lượng các tham số căn cứ vào dữ liệu hiện có và phù hợp với đặc điểm của ngân hàng. Việc xây dựng mô hình ước lượng này mới bắt đầu nghiên cứu triển khai tại các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1, nhóm 2.

Đối với trụ cột 2 về tính toán mức độ đủ vốn theo ICAAP, hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết chưa xác định được vốn mục tiêu (bao gồm việc tính toán vốn kinh tế) dựa trên rủi ro (bao gồm các rủi ro khác trên trụ cột 2 như rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng...) và chưa giám sát và chưa có báo cáo nội bộ về mức độ đủ vốn.

Đối với trụ cột 3 liên quan đến công bố thông tin của các NHTM cổ phần niêm yết còn khoảng cách khá xa so với Basel 2.

Thứ hai, về an toàn tài sản

Mặc dù có nhiều nỗ lực nhưng thực tế nợ xấu của nhiều NHTM cổ phần niêm yết chưa được xử lý triệt để bởi thực tế chỉ có 7/13 NHTM cổ phần niêm yết (VCB, MB, Techcombank, ACB, TienphongBank, HDBank, VPBank) hoàn thành mua nợ xấu trước hạn từ VAMC, 6 NHTM cổ phần niêm yết còn lại vẫn còn nợ tại VAMC. Điều này có nghĩa là tỷ lệ nợ xấu thực tế của các NHTM này tương đối cao bởi lẽ sau khi mua nợ xấu từ các NHTM này, VAMC ủy quyền việc xử lý nợ cho các NHTM. Do vậy, về bản chất, các khoản nợ xấu này chưa được giải quyết dứt điểm.

Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu theo báo cáo của VPBank có xu hướng tăng trong toàn giai đoạn. Điều này thể hiện việc kiểm soát rủi ro trong quá trình thẩm định tín dụng và cho vay của VPBank còn hạn chế, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều các khoản nợ xấu mới.

Đối với khả năng bù đắp rủi ro (LLR), mặc dù các NHTM cổ phần niêm yết đã trích lập DPRR theo quy định của NHNN nhưng nếu so sánh với khuyến nghị của WB về tỷ lệ LLR thì tỷ lệ LLR của hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết (ngoại trừ VCB, MB và ACB trong giai đoạn 2017 – 2019) đều không đạt.

Thứ ba, về an toàn thanh khoản

Một số NHTM cổ phần niêm yết chưa thực hiện đúng hết các tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản. Đối với tỷ lệ dự trữ thanh khoản, việc chỉ duy trì trạng thái tiền mặt để đáp ứng nhu cầu thanh khoản làm tỷ lệ dự trữ thanh khoản của Sacombank trong năm 2017, 2018 không đáp ứng được yêu cầu của NHNN. Như vậy, có thể thấy, mặc dù đảm bảo thanh khoản nhưng nếu có căng thẳng thanh khoản xảy ra thì việc chỉ duy trì tiền mặt sẽ khiến Sacombank gặp khó khăn trong đảm bảo thanh khoản. Đối với tỷ lệ LDR, VietinBank và BIDV luôn duy trì tỷ lệ này cao hơn quy định của NHNN (90%). Đối với các NHTM cổ phần niêm yết ngoài quốc doanh, trong giai đoạn 2017 - 2019, 8/10 NHTM cổ phần niêm yết có tỷ lệ này cao hơn quy định của NHNN (80%). Điều này cho thấy, vốn huy động của các NHTM cổ phần niêm yết đủ đáp ứng nhu cầu cho vay nhưng chưa đủ đáp ứng an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN. Nếu tiếp tục có nhiều NHTM cổ phần niêm yết nói riêng và các NHTM nói chung có tỷ lệ này cao hơn quy định có thể dẫn tới căng thẳng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng.

Nếu so sánh với thông lệ quốc tế (Basel 3), tỷ lệ an toàn thanh khoản của các NHTM cổ phần niêm yết này còn khoảng cách khá xa. Các NHTM cổ phần niêm yết vẫn sử dụng khoảng 30% - 40% nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, trong khi theo khuyến nghị của Basel 3, các NHTM không sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Đồng thời, tỷ lệ khả năng chi trả của các NHTM cổ phần niêm yết trong giai đoạn này duy trì khoảng 50% theo

quy định của NHNN, thấp hơn so với tỷ lệ LCR theo khuyến nghị của Basel 3 là 100%.

Thứ tư, về khả năng sinh lời

- Tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi chiếm khoảng 70% - 80% tổng thu nhập thuần của các NHTM cổ phần niêm yết, cho thấy thu nhập của ngân hàng chủ yếu phụ thuộc vào các khoản tín dụng. Trong khi đó, hoạt động tín dụng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Khi rủi ro xảy ra, đặc biệt là các rủi ro mang tính vĩ mô, chất lượng tín dụng suy giảm thì thu nhập của NHTM cổ phần niêm yết sẽ bị ảnh hưởng nhiều. Như vậy, tỷ trọng thu nhập thuần từ lãi cao cho thấy mức độ an toàn trong khả năng sinh lời của các NHTM cổ phần niêm yết chưa cao.

- Một số NHTM cổ phần niêm yết sau sáp nhập hoặc trong quá trình tái cấu trúc hoạt động kinh doanh còn nhiều hạn chế, tỷ suất sinh lời thấp (Sacombank, Eximbank, NCB) trong khi tỷ lệ nợ xấu thực tế (tỷ lệ nợ xấu bao gồm các khoản nợ bán cho VAMC chưa được xử lý) cao. Điều này cho thấy mức độ an toàn tài chính của các NHTM này còn hạn chế.

2.3.3. Nguyên nhân

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, môi trường kinh tế

Giai đoạn 2013 – 2015, môi trường kinh tế có nhiều diễn biến tiêu cực, hoạt động của các doanh nghiệp đình trệ, khả năng trả nợ suy giảm dẫn tới tỷ lệ nợ xấu cao. Đồng thời, trong bối cảnh kinh tế đó, việc xử lý nợ xấu bằng nguồn lực của các NHTM cổ phần niêm yết hay xử lý tài sản bảo đảm cũng gặp nhiều khó khăn.

Giai đoạn 2016 - 2019, sự phục hồi của thị trường chứng khoán, bất động sản làm khách hàng có nhiều lựa chọn trong đầu tư hơn so với giai đoạn trước nên tốc độ tăng trưởng tiền gửi tại các NHTM cổ phần niêm yết thấp hơn so với những năm trước. Trong khi đó, nhu cầu tín dụng cao làm tốc độ tăng trưởng

tín dụng cao hơn tốc độ tăng trưởng huy động vốn, dẫn đến tỷ lệ LDR của nhiều NHTM trong nhóm nghiên cứu cao hơn so với quy định của NHNN.

Thứ hai, môi trường pháp luật

Mặc dù đã có nhiều thay đổi, bổ sung kịp thời hệ thống các văn bản pháp lý nhưng các văn bản quy phạm pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ hoặc đã cũ không còn phù hợp với thực tiễn đảm bảo an toàn tài chính của ngân hàng. Chẳng hạn như, theo quy định của Chính phủ tại Quyết định số 986/NĐ – CP ngày 8/8/2018, đối với các NHTM nhà nước, sở hữu Nhà nước tối thiểu là 65%. Điều này dẫn tới VietinBank không thể phát hành thêm cổ phiếu vì sở hữu nhà nước tại ngân hàng đã chạm ngưỡng tối thiểu, trong khi NSNN lại không thể cân đối nguồn để mua thêm cổ phiếu. Việc VietinBank không thể tăng vốn điều lệ làm VietinBank không mở rộng được hoạt động kinh doanh. Đồng thời, khi áp dụng hiệp ước Basel 2, CAR tại VietinBank có thể không đạt mức tối thiểu (8%). Hoặc trong Nghị quyết 42/QH14 về xử lý nợ xấu đã tháo gỡ được nhiều vướng mắc cho các NHTM trong quá trình xử lý nợ xấu nhưng vẫn tồn tại một số vướng mắc trong quá trình triển khai như: quyền thu giữ tài sản bảo đảm, thủ tục sang tên cho người mua TSBĐ,... Những khó khăn, vướng mắc này gây khó khăn cho các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện đảm bảo an toàn tài chính trong giai đoạn 2013 – 2019.

Đối với việc triển khai Basel 2, đến nay, NHNN mới ban hành các văn bản quy định việc áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn thông qua Thông tư 41/2016/TT – NHNN và Thông tư 13/2018/TT – NHNN. Như vậy, với các NHTM cổ phần niêm yết đã đáp ứng Basel theo phương pháp tiêu chuẩn trong năm 2019 và bắt đầu triển khai xây dựng các mô hình tự ước lượng các tham số thì việc thiếu các thông tư quy định hướng dẫn của NHNN liên quan sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới việc xây dựng mô hình của các ngân hàng.

Thứ ba, môi trường xã hội

Bên cạnh hoạt động “đi vay để cho vay”, các NHTM còn cung cấp các sản phẩm dịch vụ phi tín dụng như: thanh toán, tư vấn, bảo hiểm... Tuy nhiên, nhận thức về dịch vụ ngân hàng của đại bộ phận dân cư Việt Nam, đặc biệt ở các vùng nông thôn còn thấp. Việc không sẵn sàng sử dụng các dịch vụ phi tín dụng làm tỷ trọng thu nhập thuần từ hoạt động phi tín dụng của các NHTM cổ phần niêm yết chiếm tỷ trọng thấp.

Thứ tư, hoạt động của VAMC trong xử lý nợ xấu chưa thật sự hiệu quả

Việc các NHTM bán nợ xấu cho VAMC thực chất chỉ là việc “làm sạch” bảng cân đối kế toán bởi lẽ sau khi mua nợ xấu từ các NHTM, VAMC ủy quyền việc xử lý nợ xấu cho các ngân hàng. Như vậy, về bản chất, bản thân các NHTM cổ phần niêm yết vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản nợ này nên nợ xấu của các NHTM chưa được xử lý dứt điểm.

2.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, tại một số NHTM cổ phần niêm yết, hoạt động kinh doanh còn nhiều tồn tại nên khó khăn trong việc tăng vốn điều lệ

Trong giai đoạn này, ngoại trừ VietinBank không tăng vốn điều lệ do những quy định liên quan đến quy định pháp lý, NCB và Eximbank không thực hiện được các đợt tăng vốn điều lệ do hoạt động kinh doanh của 2 NHTM cổ phần niêm yết này còn nhiều tồn tại. Đối với NCB, xuất phát từ ngân hàng nông thôn, sau quá trình chuyển đổi thành NHTM, hoạt động kinh doanh của ngân hàng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Năm 2011, NCB (khi đó là NHTM cổ phần Nam Việt – NCB) bị đưa vào diện ngân hàng yếu kém, buộc phải tái cấu trúc. Tuy nhiên, quá trình tái cấu trúc chưa đem lại những thành tựu đáng kể để nâng cao vị thế trên thị trường nên không thực hiện được các đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Đối với Eximbank, sự thay đổi liên tục trong bộ máy lãnh đạo cấp cao và những bê bối liên quan đến lừa đảo, chiếm đoạt tiền của khách hàng khiến hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp. Do vậy, việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ không thực hiện được.

Thứ hai, quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM cổ phần niêm yết còn hạn chế

Việc phân loại nợ của các NHTM cổ phần niêm yết hiện nay chủ yếu vẫn dựa vào thời gian quá hạn của các khoản vay. Các mô hình xác định khả năng không trả được nợ của khách hàng theo Basel 2 đang trong quá trình xây dựng tại các NHTM cổ phần niêm yết. Do vậy, các NHTM này chưa theo khả năng trả nợ của khách hàng. Do vậy, trong quá trình kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn, NHTM chưa phân loại được chất lượng tín dụng theo đúng khả năng trả nợ để có phương thức thu nợ và xử lý nợ phù hợp.

Tại một số NHTM cổ phần niêm yết (Sacombank, VPBank, SHB, NCB), rủi ro tín dụng chưa được kiểm soát chặt chẽ dẫn tới nợ xấu xảy ra và có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2015 – 2018, sau giai đoạn tái cấu trúc lần 1, các NHTM cổ phần niêm yết thay đổi chiến lược kinh doanh, chủ yếu chuyển sang định hướng phát triển trở thành ngân hàng bán lẻ, tăng tỷ trọng cho vay tiêu dùng. Do vậy, rủi ro tín dụng tiềm ẩn tăng nhanh. Bên cạnh đó, một số NHTM cổ phần niêm yết (VPBank, NCB, SHB) chú trọng tăng trưởng dư nợ nhiều hơn chất lượng tín dụng, đặc biệt là các khoản cho vay tín chấp. Điều kiện cho vay tín chấp dễ dàng, quy trình thẩm định đơn giản làm các NHTM này không xác định được chính xác khả năng trả nợ của khách hàng, từ đó, rủi ro tín dụng dễ xảy ra.

Thứ ba, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường chưa được quan tâm đúng mức

Trong giai đoạn 2013 - 2019, đặc biệt là khi bắt đầu triển khai Basel 2, các NHTM cổ phần niêm yết quan tâm nhiều hơn đến rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức quản trị các loại rủi ro chưa thật sự đáp ứng được yêu cầu của thông lệ quốc tế. Khả năng quản trị rủi ro tại các ngân hàng được xây dựng ở mức độ cơ bản, khung khả năng quản trị rủi ro chưa được hoàn thiện. Do vậy, việc tính toán an toàn vốn theo các phương pháp nâng cao của Basel 2 cũng như tính toán mức độ đủ vốn cho các loại rủi ro này còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, hoạt động kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ còn hạn chế

Mặc dù đã được quan tâm trong thời gian gần đây nhưng hoạt động kiểm soát nội bộ chưa thật sự phát huy hiệu quả cảnh báo sớm các rủi ro có thể có trong hoạt động của ngân hàng, hoạt động kiểm soát nội bộ chủ yếu chú trọng vào phát hiện và giảm thiểu rủi ro, chưa thật sự chú trọng vào nhận diện rủi ro. Tại các NHTM cổ phần niêm yết được lựa chọn nghiên cứu, có ít nhất 1 thành viên ban điều hành – người trực tiếp tham gia phê duyệt một số quyết định kinh tế cụ thể tham gia vào HĐQT. Từ đó, dẫn tới những rủi ro trong quá trình hoạt động của ngân hàng.

Đối với hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm toán nội bộ tại các NHTM cổ phần niêm yết chủ yếu tập trung vào kiểm tra và phát hiện các vấn đề tuân thủ và vi phạm quy định, pháp luật. Do vậy, kiểm toán nội bộ không phát huy được vai trò đánh giá công tác quản trị rủi ro cũng như đưa ra cảnh báo sớm các loại rủi ro.

Thứ năm, rủi ro đạo đức của cán bộ, nhân viên ngân hàng

Rủi ro đạo đức xảy ra ảnh hưởng không nhỏ tới an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết. Một số rủi ro đạo đức đã xảy ra trong giai đoạn 2013 – 2019 làm ảnh hưởng tiêu cực đến an toàn tài chính của một số NHTM cổ phần niêm yết như: Việc cán bộ, nhân viên Eximbank cố ý làm giả hồ sơ để lừa đảo, chiếm đoạt tiền gửi của khách hàng của Eximbank làm ảnh hưởng nghiêm

trọng đến uy tín và hoạt động kinh doanh của ngân hàng. BIDV phê duyệt cho vay 12 dự án khổng với số tiền 4.700 tỷ đồng, ảnh hưởng lớn đến chất lượng tài sản của BIDV.

Thứ sáu, thiếu cơ sở dữ liệu

Một trong những nguyên nhân khiến các NHTM cổ phần niêm yết khó khăn trong triển khai Thông tư 41 và Basel 2 theo phương pháp nội bộ là cơ sở dữ liệu. Yêu cầu của Basel 2 là các ngân hàng phải có cơ sở dữ liệu tốt, chính xác, có tính lịch sử tối thiểu 5 – 7 năm và được cập nhật thường xuyên. Tuy nhiên, trên thực tế, các NHTM cổ phần niêm yết sử dụng cùng lúc nhiều hệ thống ngân hàng lõi, một số loại tài liệu trước đây được theo dõi trên excel hoặc các file hồ sơ. Điều này gây nên tính không nhất quán từ các thông tin đưa ra trong các báo cáo thống kê, phân tích, làm giảm tính chính xác của các dữ liệu thống kê.

Thứ bảy, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nhận thức về đảm bảo an toàn của nhiều nhân viên của các NHTM cổ phần niêm yết còn hạn chế

Nguồn nhân lực của các NHTM cổ phần niêm yết trong tình trạng “vừa thừa, vừa thiếu”, thừa nhân lực có chất lượng trung bình nhưng thiếu nhân lực chất lượng cao. Trong khi việc đảm bảo an toàn tài chính, đặc biệt là việc triển khai quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế đòi hỏi nhân lực chất lượng cao mà hiện nay nhiều NHTM cổ phần niêm yết, đặc biệt là các NHTM cổ phần niêm yết quy mô nhỏ chưa đáp ứng được.

Nhận thức về đảm bảo an toàn trong một bộ phận nhân viên của các NHTM cổ phần niêm yết còn hạn chế, đặc biệt là rủi ro hoạt động hay rủi ro thị trường bởi lẽ chế độ lương thưởng của các ngân hàng phụ thuộc vào mức độ hoàn thành chỉ tiêu của nhân viên. Do vậy, đôi khi, nhân viên, đặc biệt là các nhân viên thuộc vòng kiểm soát thứ nhất quan tâm tới việc phát triển theo chiều rộng (tăng trưởng) nhiều hơn phát triển theo chiều sâu (an toàn).

Kết luận chương 2

Trong nội dung chương 2, luận án đã làm rõ được các vấn đề sau

Thứ nhất, khái quát về quá trình hình thành và phát triển, khái quát tình hình hoạt động của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2019.

Thứ hai, đánh giá thực trạng an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2019 theo các khía cạnh: mức độ đủ vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và khả năng sinh lời.

Thứ ba, so sánh thực trạng an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2019 với các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel.

Thứ tư, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, chỉ ra các nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến các hạn chế về an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2019.

Đây là cơ sở để NCS đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam trong nội dung chương 3.

CHƯƠNG 3:

GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1.1. Cơ hội và thách thức của ngành ngân hàng

3.1.1.1. Cơ hội

- Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại quốc tế quan trọng như: Hiệp định EVFTA, CPTPP, VJEPA, AFTA, RCEP,... Các Hiệp định này có hiệu lực mở ra nhiều cơ hội đối với ngành ngân hàng Việt Nam nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng. Cụ thể: (i) Các NHTM cổ phần niêm yết có cơ hội tăng vốn điều lệ từ các nhà đầu tư nước ngoài khi giới hạn về tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tăng lên. Chẳng hạn, theo thỏa thuận tại Hiệp định EVFTA, trong 5 năm đầu, các TCTD của EU sẽ được mua đến 49% cổ phần của 2 NHTM cổ phần Việt Nam, ngoại trừ 4 NHTM có sở hữu nhà nước (Agribank, VCB, BIDV, VietinBank). (ii) Các NHTM cổ phần niêm yết có cơ hội mở rộng hoạt động kinh doanh sang các thị trường nước ngoài thông qua việc cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ cam kết. (iii) Các NHTM cổ phần niêm yết có cơ hội liên kết với các NHTM nước ngoài để nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ trong phòng ngừa và xử lý rủi ro, nâng cao năng lực quản trị ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro nói riêng.

- Cuộc cách mạng 4.0 cho phép các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng và ngành ngân hàng nói chung ứng dụng công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo trong quản trị ngân hàng cũng như phát triển các kênh phân phối hiện đại.

3.1.1.2. Thách thức

- Khi các hiệp định quốc tế có hiệu lực, thị trường ngân hàng Việt Nam có sự tham gia của các TCTD nước ngoài với các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, số hóa lớn tạo ra sự cạnh tranh lớn đối với các NHTM trong nước nói chung và NHTM cổ phần niêm yết nói riêng.

- Khoảng cách về vốn, công nghệ, quản trị của các NHTM cổ phần niêm yết kể cả các NHTM cổ phần niêm yết đã áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn còn khoảng cách khá xa so với các thông lệ quốc tế (Basel 2 theo phương pháp nội bộ và dài hạn là Basel 3).

- Áp lực nâng cao chất lượng và dịch chuyển nguồn nhân lực ngân hàng chất lượng cao từ các NHTM cổ phần niêm yết trong nước sang các TCTD nước ngoài và khu vực, dẫn tới việc các NHTM cổ phần niêm yết phải có chính sách để thu hút và giữ chân những lao động chất lượng cao.

- Đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng tới hoạt động của nhiều lĩnh vực, ngành nghề và thành phần kinh tế. Hoạt động của nhiều doanh nghiệp bị ngưng trệ, hàng hóa khó tiêu thụ hoặc tiêu thụ chậm, cùng với đó, các chi phí để duy trì doanh nghiệp phát sinh dẫn tới doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ, thậm chí phá sản. Đối với khách hàng cá nhân, kinh tế suy giảm làm thu nhập giảm đáng kể. Những điều này ảnh hưởng lớn đến khả năng trả nợ của ngân hàng, dẫn đến chất lượng tín dụng ngân hàng suy giảm.

3.1.2. Định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, tầm nhìn 2030

Ngày 8/8/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 986/QĐ – TTg về việc phê duyệt chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng 2030. Theo đó, một số mục tiêu, định hướng đối với ngành ngân hàng như sau:

3.1.2.1. Mục tiêu

** Mục tiêu tổng quát*

Phát triển hệ thống các TCTD theo hướng:

- Các TCTD trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững.

- Cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, hướng tới đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN vào năm 2025.

- Năng động, sáng tạo để thích ứng với quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa.

- Đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng ngày càng tăng của nền kinh tế, tiến tới tài chính toàn diện vào năm 2030, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

** Mục tiêu cụ thể*

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các NHTM

- Có ít nhất 2 – 3 NHTM nằm trong Top 100 ngân hàng lớn nhất (về tổng tài sản) trong khu vực châu Á và 3 – 5 ngân hàng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

- Tất cả các NHTM áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn, triển khai thí điểm áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao tại NHTM nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM cổ phần có chất lượng quản trị tốt đã hoàn thành áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn.

- Tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các NHTM lên 16% - 17%

- Nợ xấu dưới 3%.

- Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng.

3.1.2.2. Định hướng phát triển hệ thống ngân hàng thương mại đến năm 2025, định hướng 2030

- Lành mạnh hóa và nâng cao năng lực tài chính: Tăng vốn và cải thiện chất lượng nguồn vốn tự có của các NHTM, bảo đảm mức vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định và đáp ứng đầy đủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật và chuẩn mực quốc tế; Tích cực, chủ động triển khai các giải pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản.

- Chuyển đổi mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng từ “độc canh tín dụng” sang mô hình đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ ngân hàng phi tín dụng; nâng cao tính chuyên môn, chuyên nghiệp trong cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử; gia tăng xuất khẩu dịch vụ tài chính; tiếp tục tiến hành rà soát, củng cố các hoạt động kinh doanh chính; thoái vốn đầu tư ngoài ngành, lĩnh vực phi tài chính, nhiều rủi ro; ưu tiên cấp tín dụng cho các ngành, lĩnh vực quan trọng, then chốt của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế.

- Tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và hoạt động của các NHTM; hoàn thiện và triển khai các chính sách và quy trình nội bộ lành mạnh; rà soát, đánh giá, bổ sung, chỉnh sửa các phương thức quản trị, điều hành tiên tiến dựa trên các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với quy định của

pháp luật Việt Nam; áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao đối với hệ thống NHTM theo lộ trình do NHNN ban hành

- Thực hiện đại hóa hệ thống công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào điều hành và quản lý, phân tích và phòng ngừa rủi ro; đầu tư và có giải pháp phù hợp đảm bảo an ninh công nghệ thông tin.

- Áp dụng các biện pháp đa dạng hóa cơ cấu cổ đông, tạo điều kiện hình thành các ngân hàng lớn, có tầm quan trọng trong hệ thống và khu vực.

- Các NHTM nhà nước tiếp tục đóng vai trò là lực lượng chủ lực, chủ đạo về quy mô, thị phần, khả năng điều tiết thị trường; đi đầu trong việc triển khai và áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao và hội nhập quốc tế; đảm bảo tỷ lệ sở hữu nhà nước ở mức 51%.

- Các NHTM cổ phần ngoài quốc doanh đảm bảo các điều kiện về vốn, cơ sở dữ liệu và nguồn nhân lực để áp dụng đầy đủ Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn; lựa chọn NHTM cổ phần ngoài quốc doanh đã hoàn thành áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn và có chất lượng quản trị tốt để áp dụng thí điểm Basel 2 theo phương pháp nâng cao; khuyến khích NHTM cổ phần đủ điều kiện thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

3.1.3. Định hướng đảm bảo an toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam

Mặc dù mỗi NHTM cổ phần niêm yết có đặc điểm hoạt động kinh doanh và mục tiêu riêng nhưng đối với đảm bảo an toàn tài chính, các NHTM cổ phần niêm yết đều hướng tới thực hiện các tiêu chuẩn cao hơn. Do vậy, căn cứ vào chiến lược phát triển ngành ngân hàng của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN trong thực hiện đảm bảo an toàn tài chính theo Hiệp ước Basel 2, định hướng chung trong đảm bảo an toàn tài chính tại các NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam là:

- Gia tăng quy mô vốn tự có (vốn tự có cấp 1, vốn tự có cấp 2) của các NHTM cổ phần niêm yết, đảm bảo đủ vốn áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn tại tất cả các NHTM cổ phần niêm yết. Đến năm 2025, các NHTM cổ phần niêm yết có tiềm lực tài chính tốt áp dụng Basel 2 theo phương pháp nâng cao.

- Áp dụng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế trong quản trị và hoạt động kinh doanh của các NHTM cổ phần niêm yết.

- Nâng cao chất lượng tài sản có theo hướng chuyển dịch cơ cấu cho vay theo hướng giảm tỷ trọng dư nợ đối với các lĩnh vực có mức độ rủi ro cao; nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng, kiểm soát chặt chẽ các khâu trong quy trình tín dụng, tăng trưởng tín dụng song hành với chất lượng tín dụng, hạn chế các khoản nợ xấu mới phát sinh. Nỗ lực xử lý nợ xấu.

- Đảm bảo an toàn thanh khoản, các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện tốt các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo đúng quy định của NHNN.

- Chuyển đổi mô hình hoạt động từ “độc canh tín dụng” sang đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, gia tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng trong tổng thu nhập của ngân hàng.

- Nâng cao tỷ suất sinh lời song song với kiểm soát chất lượng tài sản

3.2. GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn vốn theo Hiệp ước Basel

Tính đến 31/12/2019, 8/13 NHTM cổ phần niêm yết đã hoàn thành áp dụng tính toán hệ số an toàn vốn theo Thông tư 41 (Basel 2 theo phương pháp cơ bản). 5/13 NHTM cổ phần niêm yết đang trong quá trình chuẩn bị để áp dụng Thông tư 41. Do vậy, trong giai đoạn tới, các NHTM cổ phần niêm yết cần hoàn thiện việc đo lường an toàn vốn theo phương pháp cơ bản và xây

dụng, áp dụng đo lường an toàn vốn theo phương pháp nâng cao. Để thực hiện định hướng này, các NHTM cổ phần niêm yết cần thực hiện các giải pháp sau:

3.2.1.1. Tăng vốn tự có

Vốn tự có thể hiện năng lực tài chính của các NHTM nói chung và NHTM cổ phần niêm yết nói riêng. Thực tế, giai đoạn 2013 – 2019, các NHTM cổ phần niêm yết đã nỗ lực tăng vốn tự có, trong đó, một số NHTM cổ phần niêm yết chưa thật sự thành công. Trong ngắn hạn, các NHTM cổ phần niêm yết cần tăng vốn để đáp ứng yêu cầu Basel 2 (theo phương pháp tiêu chuẩn) đối với những NHTM cổ phần niêm yết chưa hoàn thành và tăng vốn để đáp ứng yêu cầu Basel 2 (theo phương pháp nội bộ) với những NHTM cổ phần niêm yết đã hoàn thành Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn. Trong dài hạn, sau khi hoàn thành áp dụng Basel 2, các NHTM cổ phần niêm yết phải triển khai áp dụng Basel 3 với những điều kiện yêu cầu về an toàn vốn cao hơn. Do vậy, việc tăng vốn tự có là điều cần thiết đối với tất cả các NHTM cổ phần niêm yết. Việc tăng vốn tự có được thực hiện dưới 2 hình thức: tăng vốn cấp 1 và tăng vốn cấp 2.

a. Đối với vốn cấp 1

Trong các phương án tăng vốn cấp 1, tăng vốn điều lệ là biện pháp tăng quy mô vốn tự có nhiều nhất. Các NHTM cổ phần niêm yết có thể thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua các phương pháp sau:

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1:*

Đây là các NHTM cổ phần niêm yết mà nhà nước đóng vai trò là cổ đông chi phối. Do vậy, việc tăng vốn điều lệ của các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này có sự khác biệt so với các nhóm còn lại. Các NHTM này không thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu bởi lẽ NSNN khó cân đối được nguồn phục vụ cho việc mua thêm cổ phiếu. Với cách phát hành cổ phiếu ra ngoài công chúng, tính đến 31/12/2019, tỷ lệ sở hữu nhà nước tại VCB, BIDV cao hơn so với mức tối thiểu khoảng 10% - 15%, còn tỷ lệ này ở VietinBank

chạm ngưỡng tối thiểu. Do vậy, VCB, BIDV, VietinBank không nên thực hiện tăng vốn theo phương pháp này do chi phí phát hành cao so với số lượng cổ phiếu mà các NHTM này được phép phát hành thêm. Ngoài ra, việc tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu của các NHTM cổ phần niêm yết mà Nhà nước nắm vai trò cổ đông chi phối phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Do vậy, nhóm NHTM cổ phần niêm yết này không chủ động tăng vốn điều lệ thông qua phương pháp này. Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1 nên lựa chọn phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các đối tác chiến lược.

Đối với VCB, BIDV, tỷ lệ sở hữu nhà nước của 2 NHTM cổ phần niêm yết còn cao hơn mức tối thiểu. Do vậy, VCB, BIDV có thể lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện tăng vốn theo phương pháp này bởi các lý do sau: (i) Chi phí của mỗi đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ thấp hơn so với phát hành cổ phiếu ra ngoài công chúng; (ii) NHTM cổ phần có thể lựa chọn được nhà đầu tư của mình là những đối tác có kiến thức, kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và có sự đàm phán đưa tới đồng thuận về phương hướng kinh doanh trong tương lai. Do vậy, việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ không làm ảnh hưởng nhiều đến chiến lược kinh doanh của NHTM; (iii) Ưu tiên phát hành cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược là các TCTD nước ngoài có kinh nghiệm quản trị theo phương pháp hiện đại để tận dụng, học hỏi kinh nghiệm từ các đối tác này.

Riêng đối với VietinBank, trong điều kiện sở hữu nhà nước tại VietinBank ở mức tối thiểu 65%, trong giai đoạn 2013 – 2019, VietinBank không thực hiện phát hành thêm cổ phiếu do NSNN không cân đối được nguồn để mua cổ phiếu đảm bảo tỷ lệ tối thiểu. Do vậy, trong những năm tới, bên cạnh việc tiếp tục đề nghị NSNN cân đối nguồn để mua cổ phiếu đảm bảo tỷ lệ tối thiểu, từ đó, tạo điều kiện cho VietinBank phát hành thêm cổ phiếu cho các đối tác chiến lược khác. VietinBank có thể cân nhắc việc phát hành cổ phiếu cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) bởi lẽ đây là định chế tài chính 100%

vốn do NSNN cấp trực thuộc Ủy quan Quản lý vốn Nhà nước, chịu trách nhiệm quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước. Do vậy, khi phát hành cổ phiếu cho SCIC, về bản chất vốn tự có của VietinBank vẫn thuộc sở hữu và quản lý của Nhà nước. Khi thực hiện phát hành thành công cho SCIC để đảm bảo tỷ lệ sở hữu Nhà nước, VietinBank sẽ đủ điều kiện để phát hành thêm cho các cổ đông chiến lược khác.

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4*

Việc tăng vốn của các NHTM cổ phần niêm yết thuộc các nhóm này không bị chi phối bởi cổ đông Nhà nước. Do vậy, các NHTM cổ phần niêm yết trong các nhóm này có thể lựa chọn các phương án sau:

- Phát hành cổ phiếu ra ngoài công chúng: Việc chào bán ra công chúng cho phép NHTM cổ phần niêm yết huy động được khối lượng vốn lớn hơn so với đợt phát hành riêng lẻ và làm tăng thêm tính thanh khoản của cổ phiếu. Hình thức này phù hợp khi các NHTM cổ phần niêm yết đang cần một lượng vốn lớn. Tuy nhiên, khi thực hiện tăng vốn theo hình thức này, các NHTM cổ phần niêm yết có thể sẽ đối diện với những khó khăn như: (i) Sự phản đối của cổ đông hiện hữu vì phương thức này làm phân tán và giảm bớt quyền của các cổ đông hiện tại; (ii) Phát hành cổ phiếu cho một số lượng lớn các nhà đầu tư hoặc một số lượng nhà đầu tư không xác định dẫn đến việc NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này có thể sẽ phải đối mặt với tình huống cổ đông lớn, quyền biểu quyết nhiều nhưng không có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng hoặc không đồng thuận với chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng. Khi đó, hoạt động kinh doanh của NHTM bị ảnh hưởng; (iii) Chi phí phát hành cao.

- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ: Tương tự như các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 2, 3, 4 lựa chọn đối tác chiến lược để chào bán cổ phiếu. Việc bán cổ phiếu cho đối tác chiến

lược tạo điều kiện để cho các NHTM này tăng vốn cũng như nhận được sự hỗ trợ từ các đối tác để đảm bảo an toàn tài chính, năng lực quản trị điều hành hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế.

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thông qua phát hành thêm cổ phiếu và trả cổ tức bằng cổ phiếu. Ưu điểm của hình thức phát hành này là tiết kiệm chi phí cho việc quảng cáo, môi giới... bởi lẽ các nhà đầu tư là cổ đông hiện hữu, hiểu về hoạt động kinh doanh và tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết này. Tuy nhiên, không phải nhà đầu tư nào cũng sắp xếp đủ nguồn tài chính để mua thêm cổ phiếu của ngân hàng. Đối với việc trả cổ tức bằng cổ phiếu: Để thực hiện được biện pháp này, ban lãnh đạo của các NHTM cổ phần niêm yết phải thuyết phục được đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trả cổ tức bằng cổ phiếu là biện pháp tăng vốn không tốn kém chi phí và có thể thực hiện được hàng năm. Việc phát hành cổ phiếu theo cách này không làm ảnh hưởng tới tỷ lệ sở hữu cũng như chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

b. Đối với vốn cấp 2

Bên cạnh vốn cấp 1, các NHTM cổ phần niêm yết xem xét thực hiện tăng vốn cấp 2 để đảm bảo hệ số an toàn vốn. Vốn cấp 2 của NHTM bao gồm: các quỹ khác được trích từ LNST (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành); 50% chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ, 45% chênh lệch do đánh giá lại các khoản vốn góp đầu tư; 80% quỹ dự phòng chung đối với cho vay và các khoản nợ thứ cấp có thời hạn trên 5 năm. Như vậy, để tăng một lượng lớn vốn cấp 2, NHTM cổ phần niêm yết nên thực hiện phát hành các loại trái phiếu dài hạn bởi: (i) Chi phí trả lãi trái phiếu được tính vào chi phí được trừ vào thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập nên phát hành trái phiếu giúp NHTM cổ phần niêm yết giảm bớt số thuế phải nộp vào NSNN, từ đó, tăng thu nhập cho các cổ đông; (ii) Phát hành trái phiếu dài hạn làm tăng vốn tự có cho NHTM cổ phần niêm yết nhưng không làm ảnh hưởng tới quyền kiểm

soát cũng như quyền lợi của các cổ đông tại các NHTM cổ phần niêm yết; (iii) Chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn so với các đợt phát hành cổ phiếu; (iv) Thủ tục phát hành trái phiếu đơn giản hơn so với phát hành cổ phiếu. Tuy nhiên, khi xem xét và quyết định phát hành trái phiếu dài hạn để tăng vốn cấp 2, các NHTM cổ phần niêm yết cần cân nhắc và xem xét các vấn đề sau: (i) Lượng trái phiếu được tính vào vốn cấp theo quy định của Thông tư 41. Theo quy định tại Thông tư 41, giá trái phiếu dài hạn được tính vào vốn cấp 2 không vượt quá 50% vốn cấp 1; (ii) Lên kế hoạch về vốn bổ sung vốn cấp 2 cho các loại trái phiếu có kỳ hạn từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán vì đối với loại trái phiếu này, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.

Các NHTM cổ phần niêm yết có thể thực hiện các đợt phát hành trái phiếu dài hạn trên thị trường trong nước. Để thực hiện phát hành GTCG thành công, các NHTM có thể xem xét áp dụng một số giải pháp sau: (i) Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, trong đó, lãi suất luôn cao hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại chính ngân hàng khoảng 1% - 1,5%; (ii) Có chính sách chiết khấu cho các đối tác chiến lược mua lượng trái phiếu lớn trong đợt phát hành; (iii) Khuyến khích cán bộ, nhân viên ngân hàng mua trái phiếu.

Đối với những NHTM cổ phần niêm yết có năng lực tài chính tốt, có uy tín (VCB, VietinBank, BIDV, MB, Techcombank, VPBank, ACB) có thể xem xét phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế. Việc phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế giúp các NHTM giảm bớt áp lực huy động tiền trong nước làm tăng lãi suất huy động. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để các NHTM này có thêm nội lực, tăng khả năng mở rộng thị trường, thương hiệu trên thị trường quốc tế và từng bước thâm nhập vào các thị trường lớn. Tuy nhiên, để hạn chế rủi ro, các NHTM cần phải nghiên cứu kỹ về thị trường để có những đánh giá

hợp lý về thị trường bởi lẽ nếu có những đánh giá không chính xác về thị trường thì NHTM sẽ phải vay với lãi suất cao.

3.2.1.2. Hoàn thiện công cụ tính toán mức độ đủ vốn theo quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP)

- Xây dựng lộ trình cụ thể

ICAAP là một phần quan trọng không thể bỏ qua khi thực hiện Basel 2 bởi lẽ khi thực hiện trụ cột 2, ICAAP đưa ra kết quả đánh giá mức độ an toàn vốn nội bộ trên cơ sở đo lường rủi ro tổng thể. Các NHTM phải thực hiện áp dụng quy trình đánh giá mức độ an toàn vốn nội bộ có liên quan tới hồ sơ rủi ro cũng như chiến lược duy trì mức độ an toàn vốn của bản thân ngân hàng. ICAAP xác định toàn bộ rủi ro trọng yếu tại ngân hàng được đưa ra trong trụ cột 1 (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động) và rủi ro không được đề cập trong trụ cột 1 như rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung, rủi ro danh tiếng, rủi ro cổ phần, rủi ro kinh doanh, rủi ro thu nhập... Theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT – NHNN, NHNN quy định 6 loại rủi ro gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung. Như vậy, trong dài hạn, bên cạnh các rủi ro cơ bản theo quy định của NHNN, các NHTM phải có kế hoạch xây dựng tính toán vốn cho các loại rủi ro khác theo ICAAP mà chưa quy định tại Thông tư 13.

- Hoàn thiện khung khẩu vị rủi ro

Thực tế hiện nay, các NHTM cổ phần niêm yết nhận diện được các rủi ro cơ bản như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro thanh khoản, tuyên bố khẩu vị rủi ro được thực hiện chủ yếu theo phương pháp định tính. Do vậy hoàn thiện khung khẩu vị rủi ro để nhận diện tổng thể các loại rủi ro, đo lường khả năng chịu đựng rủi ro để từ đó xác định mức độ đủ vốn là cần thiết. Để hoàn thiện khung khẩu vị rủi ro, các NHTM cổ phần niêm yết có thể thực hiện một số giải pháp sau:

+ Tuyên bố khẩu vị rủi ro theo phương pháp phân tích định tính và định lượng. Theo phương pháp này, các tuyên bố định tính được hỗ trợ bởi phân tích định lượng dựa trên các dữ liệu nội bộ và so sánh đối chuẩn với các nhóm tương đương.

+ Xác định mức chịu đựng rủi ro tổng thể: Căn cứ vào phân tích so sánh đối chuẩn và phân tích nội bộ, các NHTM cổ phần niêm yết đưa ra một mức chịu đựng rủi ro tổng thể phù hợp với đặc điểm hoạt động, tính chất của ngân hàng mình.

+ Xây dựng các chỉ số rủi ro chính (KRIs): Các NHTM cổ phần niêm yết cần xây dựng chỉ số rủi ro chính cho mỗi loại rủi ro trọng yếu theo yêu cầu của cơ quan giám sát, các yêu cầu quản lý nội bộ của ngân hàng và khẩu vị rủi ro.

+ Xây dựng mức chịu đựng cho các KRIs: Mức chịu đựng cho mỗi KRI thiết lập bởi phân tích so sánh đối chuẩn với các nhóm tương đương sử dụng dữ liệu bên ngoài hoặc thiết lập bởi phân tích nội bộ sử dụng các dữ liệu lịch sử.

- Xác định phương pháp cụ thể nhằm đo lường, đánh giá rủi ro được bù đắp bởi ICAAP

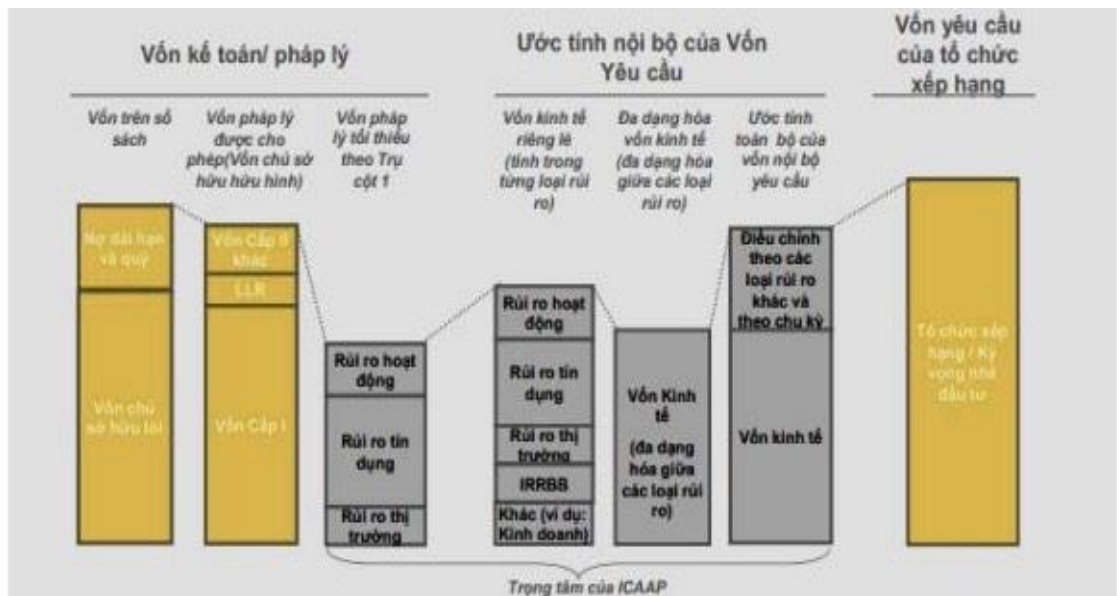
Các NHTM cổ phần niêm yết cần xác định phương pháp đo lường rủi ro. Với rủi ro thị trường thông thường, các NHTM nên lựa chọn phương pháp VaR. Với việc định lượng rủi ro riêng lẻ để tính tổng rủi ro, các NHTM cổ phần niêm yết cần chú ý đến hiệu ứng đa dạng rủi ro và mức độ tương quan các loại rủi ro đảm bảo tính chính xác. Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 cần xem xét khía cạnh đa dạng hóa rủi ro khi xác định rủi ro tổng thể của ngân hàng. Đối với nhóm NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4 nên áp dụng phương pháp tổng đơn giản các rủi ro riêng lẻ. Thông thường, với mô hình đo lường rủi ro, cần quan tâm tới việc tăng cường phân tích kịch bản,

kiểm tra sức chịu đựng và phân tích “được – mất”. Đồng thời, các NHTM cổ phần niêm yết phải đánh giá lại các rủi ro không thuộc trụ cột 1 theo định kỳ.

- Phân tích vốn bù đắp rủi ro

Đây là nội dung quan trọng nhất của ICAAP thông qua đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro qua vốn bù đắp rủi ro. Trụ cột 2 yêu cầu các ngân hàng thiết lập hệ thống ICAAP mạnh, vốn kinh tế được xác định có đủ vốn cho mục đích phòng tránh rủi ro. Các NHTM cổ phần niêm yết cần xác định vốn bù đắp tổng rủi ro thông qua sử dụng mô hình đo lường cho tất cả các loại rủi ro ngoài 3 rủi ro của trụ cột 1 có tính theo mức độ đa dạng hóa giữa các loại rủi ro để ước tính vốn nội bộ theo yêu cầu.

Sơ đồ 3. 1: Trọng tâm ICAAP



Nguồn: [70]

3.2.1.3. Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro

Để phục vụ việc đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường để phục vụ tính hệ số an toàn vốn theo Basel 2 (phương pháp cơ bản, phương pháp nội bộ), một trong những nhiệm vụ đầu tiên đối với các NHTM cổ phần niêm yết là hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro. Điều này là do chính sách quản trị rủi ro đối với từng loại rủi ro (tín dụng, thị trường, hoạt động)

được xem là kim chỉ nam trong hoạt động quản trị rủi ro. Chính sách quản trị rủi ro đối với từng loại rủi ro phải đảm bảo tính toàn diện, đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Đối với khẩu vị rủi ro: Chính sách quản trị đối với từng loại rủi ro phải phản ánh khẩu vị rủi ro của ngân hàng trong từng thời kỳ. Căn cứ vào chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng, HĐQT quyết định về khẩu vị của từng loại rủi ro và tuyên bố khẩu vị rủi ro này. Các quyết định về mức độ rủi ro được thực hiện thông qua quy định về khẩu vị rủi ro, xác định các giới hạn của từng loại rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh. Đồng thời, xác định giới hạn cho từng danh mục tài sản, từng hoạt động hoặc đơn vị kinh doanh. Các giới hạn rủi ro phải phù hợp với quy mô và mức độ đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, phù hợp với khả năng đo lường và quản trị rủi ro của ngân hàng.

- Đối với nguyên tắc quản trị rủi ro: (i) Đưa ra nguyên tắc thống nhất từ việc xác định, đo lường, kiểm soát, giám sát cho đến báo cáo của từng loại rủi ro; (ii) Đưa ra nguyên tắc quản trị rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện bất lợi (chẳng hạn như sự kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất, thiên tai, bệnh dịch, sự cố mất dữ liệu...).

- Quy định các giới hạn của từng loại rủi ro: (i) Đối với RRTD: Xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Đối với RRTT: Quy định hạn mức rủi ro thị trường tối thiểu cho từng danh mục, cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ đối với rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro hàng hóa, rủi ro giá cổ phiếu.

- Quy định các biện pháp và công cụ nhằm phòng ngừa rủi ro: (i) Đối với rủi ro tín dụng: Đưa ra nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng. Đồng thời, phản ánh rõ nguyên tắc áp dụng các biện pháp

giảm thiểu rủi ro tín dụng, quy định thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng; (ii) Đối với rủi ro thị trường: Quy định biện pháp phòng ngừa rủi ro mà ngân hàng có thể sử dụng; (iii) Đối với rủi ro hoạt động: phản ánh nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ. Cùng với đó, phản ánh biện pháp phòng ngừa và xử lý các RRHĐ có tần suất nhiều xảy ra trong hoạt động kinh doanh.

- Tăng cường tính tự chịu trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong từng khâu của quy trình quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động. Quy định rõ trách nhiệm của bộ phận và cá nhân về các quyết định quản trị rủi ro.

3.2.1.4. Hoàn thiện công cụ đo lường rủi ro tín dụng theo Basel 2

5/13 NHTM cổ phần niêm yết đang trong quá trình chuẩn bị để áp dụng Thông tư 41. Do vậy, với nhóm NHTM này cần khẩn trương hoàn thiện những khâu việc cuối cùng để thử nghiệm, tiến tới áp dụng phương pháp SA.

8/13 NHTM cổ phần niêm yết đã hoàn thành đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn SA. Theo đó, các hệ số rủi ro, xác suất vỡ nợ (PD), dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD), tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD) và kỳ hạn nợ thực tế M được quy định bởi NHNN và gắn với hệ số rủi ro dựa trên xếp hạng độc lập. Đây là phương pháp đơn giản nhất trong ba phương pháp của RRTD. Theo khuyến nghị của ủy ban Basel, các NHTM nên tự xây dựng mô hình để tính toán các ước lượng phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình. Mô hình này được sự chấp thuận của cơ quan giám sát ngân hàng trước khi chính thức áp dụng. Để thực hiện tính toán theo phương pháp nội bộ, các NHTM có thể áp dụng theo lộ trình sau:

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2*

Đối với VietinBank, mặc dù chưa hoàn thành áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn (Thông tư 41) nhưng VietinBank đã thực hiện xây

dựng mô hình, cơ sở dữ liệu cho việc triển khai Basel 2 từ năm 2014. Do vậy, đến nay, VietinBank chưa đủ điều kiện về vốn tự có để đáp ứng, còn việc xây dựng các công cụ đo lường tại VietinBank đã được hoàn thiện. Do vậy, trong giai đoạn tới, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này cần tiếp tục xây dựng các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp nội bộ (IRB).

- Giai đoạn 2020 – 2023:

Trong giai đoạn này, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này xây dựng mô hình theo phương pháp nội bộ cơ bản (FIRB). Theo đó, các NHTM phải tự xác định PD theo mô hình Logistic, trong đó, trường dữ liệu dư nợ của khách hàng phải ít nhất 5 năm trước đó, gồm: nhóm dữ liệu tài chính (các hệ số tài chính và đánh giá của các tổ chức xếp hạng); nhóm dữ liệu phi tài chính (năng lực quản lý, khả năng tăng trưởng ngành...); nhóm dữ liệu mang tính cảnh báo (khả năng trả nợ, số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi...)... Các giá trị còn lại gồm: EAD, LGD và M sẽ được quy ước bởi ủy ban Basel. Căn cứ vào các ước lượng PD, EAD, LGD, các NHTM thực hiện xác định tổn thất dự kiến (EL) và tổn thất ngoài dự kiến (UL).

- Giai đoạn 2024 - 2030

Sau khi hoàn thành việc xây dựng công cụ đo lường theo phương pháp cơ bản, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này tiếp tục triển khai xây dựng các công cụ đo lường theo phương pháp nội bộ nâng cao (AIRB). Theo đó, các NHTM này tự xác định LGD và EAD phù hợp cho mỗi loại tài sản. Việc tự xác định LGD và EAD này chỉ được thực hiện trên cơ sở phân tích dữ liệu chi tiết, cẩn thận và được xác thực nội bộ bởi cơ quan thanh tra giám sát. Tự xác định LGD và EAD theo phương pháp AIRB cho phép các NHTM xem xét mở rộng tích hợp đặc điểm giao dịch (loại sản phẩm, tài sản thế chấp...), đặc tính của người đi vay vào tính toán rủi ro nên khả năng xác định rủi ro sẽ chính xác hơn, phù hợp với đặc điểm của ngân hàng hơn so với áp dụng các hệ

số theo quy định của Basel. Tuy nhiên, để áp dụng AIRB, các NHTM phải đáp ứng được những yêu cầu về tính nhất quán mức độ tin cậy của các ước tính chặt chẽ hơn so với phương pháp FIRB. Về dữ liệu, bên cạnh các dữ liệu giống FIRB, AIRB yêu cầu thêm một số dữ liệu gồm: dữ liệu lịch sử để ước tính LGD (7 năm) và dữ liệu lịch sử để ước tính EAD (7 năm).

Việc xây dựng và áp dụng các công cụ đo lường rủi ro theo phương pháp nội bộ cho phép các NHTM cổ phần niêm yết ước lượng đầy đủ nguy cơ vỡ nợ và mức tổn thất phát sinh thông qua các chỉ số PD, LGD và EAD do vậy đảm bảo tính hiệu quả của công tác quản lý danh mục, là cơ sở để đưa ra các quyết định mở rộng, thu hẹp hoặc giữ nguyên các thành phần của cơ cấu danh mục (cấu trúc ngành, loại khách hàng...). Các mô hình tính toán càng sát với thực tế và đặc điểm hoạt động kinh doanh của các NHTM cổ phần niêm yết thì mức độ chính xác càng cao. Từ đó, nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM cổ phần niêm yết này, góp phần đảm bảo an toàn tài chính.

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4*

- Giai đoạn 2020 – 2022:

Trong giai đoạn này, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4 phải hoàn thiện áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn. Theo đó, các hệ số rủi ro đã được NHNN quy định tại Thông tư 41. Về dữ liệu yêu cầu đối với phương pháp tiêu chuẩn, bên cạnh dữ liệu lịch sử trong 5 năm để ước tính PD, NHTM cổ phần niêm yết phải hoàn thiện để đảm bảo đầy đủ các dữ liệu liên quan như: dữ liệu xếp hạng, sự kiện không trả được nợ và dữ liệu tài sản bảo đảm.

** Giai đoạn 2023 - 2030*

Sau khi hoàn thiện áp dụng Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này xem xét việc xây dựng công cụ tính toán theo

phương pháp nội bộ cơ bản (FIRB). (giống các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1, nhóm 2 trong giai đoạn 2020 – 2022)

3.2.1.5. Hoàn thiện công cụ tính toán rủi ro thị trường theo phương pháp nội bộ (IMA)

a. Xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro thị trường dưới dạng văn bản

Các NHTM cổ phần niêm yết cần sớm ban hành quy định về hạn mức rủi ro thị trường bởi mục tiêu của việc kiểm soát rủi ro thị trường là quản lý mức độ tổn thất của ngân hàng trước các biến động có thể xảy ra của lãi suất, tỷ giá so với các hạn mức được phê duyệt. Bộ chỉ số đo lường rủi ro thị trường và các hạn mức được thiết lập và công cụ để thực hiện quản lý trạng thái rủi ro thị trường. Bộ chỉ số hạn mức rủi ro thị trường phải thống nhất với phương pháp đo lường các loại rủi ro thị trường và được thiết lập phù hợp với quy mô vốn, kế hoạch chiến lược kinh doanh và trạng thái rủi ro của từng NHTM.

Việc nghiên cứu, đề xuất hạn mức, rà soát và thay đổi cũng như phê duyệt nên được quy định rõ ràng và cụ thể trong trách nhiệm các phòng ban tham gia quản lý rủi ro thị trường. Bộ chỉ số hạn mức nên được ban pháp chế, phòng quản lý rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng, trình ban giám đốc phê duyệt. Quá trình kiểm soát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày được quy định chi tiết và cụ thể. Trạng thái rủi ro thị trường nên được kiểm soát chặt chẽ theo bộ hạn mức rủi ro lãi suất được Ban lãnh đạo phê duyệt và kiểm soát trong hoạt động kinh doanh hàng ngày.

b. Xây dựng mô hình quản trị rủi ro thị trường theo phương pháp mô hình nội bộ (IMA)

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4*

Đến nay, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này đang chuẩn bị cho áp dụng Thông tư 41 tức là quản trị rủi ro thị trường theo phương pháp chuẩn. Do vậy, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này cần hoàn thiện

việc áp dụng quản trị rủi ro thị trường theo phương pháp chuẩn. Theo đó, vốn được tính toán riêng cho mỗi loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung phát sinh từ các trạng thái công cụ nợ và công cụ VCSH. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này chủ yếu tập trung vào rủi ro thị trường chung, còn rủi ro cụ thể được đo lường chủ yếu thông qua hệ thống đo lường rủi ro tín dụng. Phương pháp tiêu chuẩn thực hiện đo lường 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, trạng thái vốn chủ sở hữu, rủi ro tỷ giá và rủi ro hàng hóa.

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2*

Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này đã bắt đầu áp dụng quản trị RRTT theo phương pháp chuẩn. Do vậy, trong thời gian tới, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này cần triển khai xây dựng mô hình để quản trị RRTT theo phương pháp IMA.

Theo đó, xác định được giá trị VaR của mỗi giao dịch, của danh mục và toàn bộ hoạt động ngân hàng. Phương pháp này cho phép NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này tính toán chính xác hơn vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo thực trạng hoạt động kinh doanh của ngân hàng mình. Tuy nhiên, phương pháp IMA chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của cơ quan giám sát ngân hàng. Để chuẩn bị cho việc áp dụng mô hình IMA, các NHTM cổ phần niêm yết cần thực hiện các vấn đề sau:

- Xây dựng mô hình VaR để xác định giá trị VaR cho từng giao dịch, danh mục cũng như toàn bộ hoạt động của ngân hàng

Giá trị VaR được tính toán trên hệ thống phần mềm và VaR được sử dụng cho quản lý rủi ro, quản lý định lượng, quản lý tài chính, báo cáo tài chính và tính toán lượng vốn cần thiết. VaR giúp NHTM có thể tiết kiệm vốn, kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng (Stress Test), kiểm tra và dự toàn mức độ cần rút lui (back – test), dự đoán mức độ tổn thất (EL). Để tính toán VaR, các NHTM cổ phần niêm yết có thể sử dụng 3 phương pháp:

+ Phương pháp Delta – Gamma: Đây là phương pháp ứng dụng VaR đơn giản nhất. Nó giả định rủi ro của danh mục là tuyến tính và các nhân tố rủi ro tuân theo phân phối chuẩn. Tuy nhiên, với giả định mối quan hệ giữa VaR và các biến và tuyến tính nên phương pháp này có mức độ chính xác thấp.

+ Phương pháp mô phỏng lịch sử: Theo phương pháp này, các NHTM cổ phần niêm yết đưa ra giả thuyết rằng sự phân bố lợi suất trong quá khứ có thể tái diễn trong tương lai. Theo đó, các NHTM cổ phần niêm yết tính giá trị hiện tại của danh mục đầu tư, tính tỷ suất sinh lời của danh mục đầu tư, xếp các tỷ suất sinh lời theo thứ tự từ thấp đến cao và tính VaR theo độ tin cậy và số liệu tỷ suất sinh lời quá khứ. Mô hình này dễ thiết kế và áp dụng. Tuy nhiên, mô hình này sẽ không phù hợp khi thị trường có biến động lớn. Đồng thời, tương lai có thể không giống với quá khứ. Khi đó, mức độ tin cậy và ý nghĩa của mô hình này không cao.

+ Phương pháp mô phỏng Monte Carlo: Phương pháp này sẽ sinh ra số ngẫu nhiên được sử dụng để ước lượng tỷ suất sinh lời của tài sản sau mỗi chu kỳ tính toán. Theo đó, phương pháp này mô phỏng một số lượng rất lớn N bước lặp; xác định tỷ suất sinh lời cho danh mục; sắp xếp các tỷ suất sinh lời theo giá trị từ thấp nhất đến cao nhất và tính VaR theo độ tin cậy và tỷ lệ phần trăm của số liệu. Như vậy, so với phương pháp mô phỏng lịch sử, mô hình này tính toán đến sự thay đổi trong các tác nhân rủi ro được tạo ra từ các quy luật phân phối khác và xây dựng dựa trên phần mềm mô phỏng tương thích với từng ngân hàng. Mô hình này đòi hỏi chi phí tính toán cao và không dễ chọn một phân bố xác suất nhưng mô hình này có khả năng tính VaR rất chính xác.

Từ đặc điểm và ưu nhược điểm của 3 phương pháp, trong ngắn hạn, các NHTM cổ phần niêm yết có thể áp dụng phương pháp mô phỏng lịch sử. Căn cứ lượng dữ liệu sẵn có để tính VaR. Tuy nhiên, trong dài hạn, do các đây là các NHTM cổ phần niêm yết có năng lực tài chính tốt nên NCS đề xuất thực

hiện xây dựng Var theo phương pháp Monte Carlo để làm tăng tính chính xác khi xác định VaR. Từ đó, nâng cao năng lực quản trị RRTT.

- Định kỳ, các NHTM cần áp dụng phép thử Back – test để xem xét hệ thống VaR đang áp dụng cho kết quả chính xác hay chưa. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị sửa đổi nhằm đảm bảo tính chính xác của mô hình.

3.2.1.6. Xây dựng các công cụ tính toán rủi ro hoạt động theo phương pháp tiên tiến (AMA)

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2*

Các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này đã hoàn thiện việc đo lường rủi ro theo phương pháp tiêu chuẩn. Do vậy, trong thời thời tới, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này xây dựng và triển khai áp dụng quản trị rủi ro hoạt động theo phương pháp đo lường cao cấp (AMA). Mô hình AMA gồm các dữ liệu tổn thất nội bộ, dữ liệu tổn thất bên ngoài, các kịch bản rủi ro, môi trường kinh doanh và các nhân tố quản trị nội bộ, được tính thông qua rủi ro, tự đánh giá khả năng kiểm soát và các chỉ số rủi ro chính.

Để thực hiện được phương pháp này, các NHTM cổ phần niêm yết phải hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đảm bảo đủ dữ liệu cũng như tính tin cậy của dữ liệu để phục vụ cho việc tính toán, ước lượng nội bộ thông qua các giải pháp sau:

- Hoàn thiện dữ liệu sự kiện tổn thất (LDC)

Trước hết, ủy ban rủi ro hoạt động thực hiện phân loại các sự kiện rủi ro, sắp xếp khoa học để việc thu thập dữ liệu sự kiện tổn thất sẽ đủ để xây dựng được thành thư viện các sự kiện rủi ro hoạt động. Từ đó, có thể nhận diện rủi ro nhằm mục đích đo lường và giảm thiểu RRHD.

Việc thu thập các sự kiện rủi ro hoạt động là trách nhiệm của tất cả cán bộ, nhân viên của NHTM cổ phần niêm yết. Thực tế hiện nay, việc khai báo sự kiện tổn thất tại các đơn vị kinh doanh còn khá hạn chế. Các đơn vị kinh doanh chưa tự nhận thức được rủi ro của mình. Do vậy, để hoàn thiện dữ liệu sự kiện

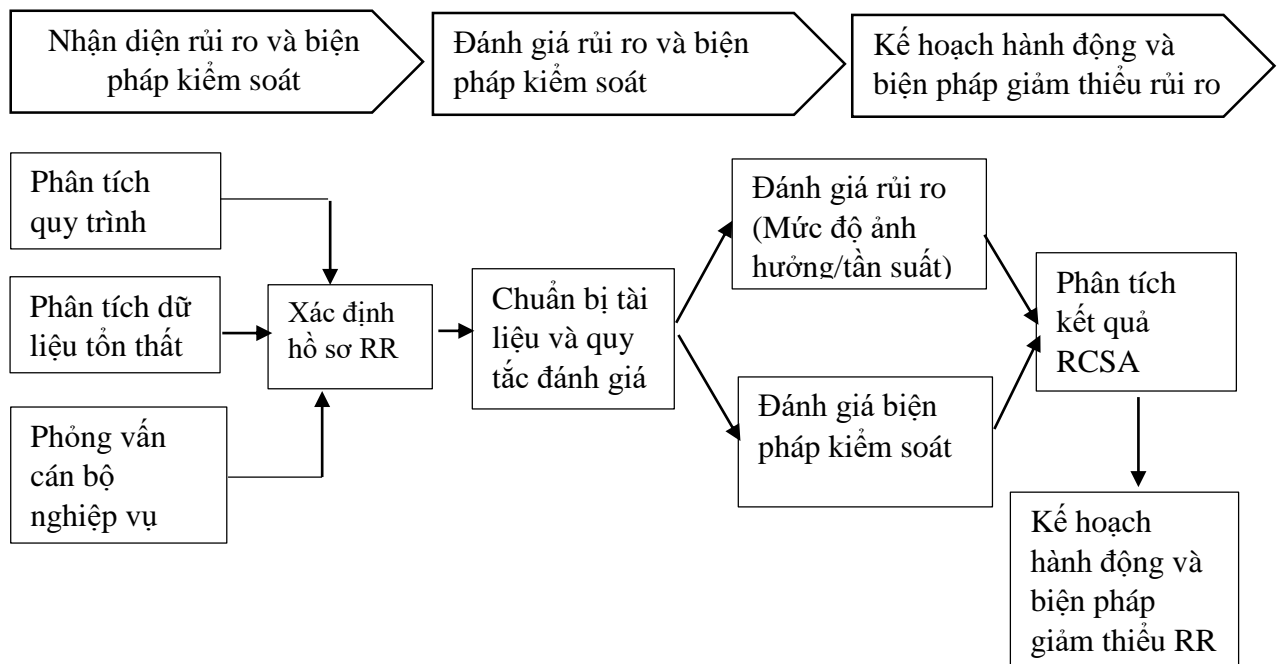
tổn thất, các NHTM cổ phần niêm yết phải nâng cao nhận thức RRHĐ cho nhân viên. Khi phát hiện sự kiện RRHĐ, cán bộ, nhân viên khai báo với bộ phận quản lý RRHĐ. Bộ phận quản lý RRHĐ phân loại theo đúng bản chất của sự kiện RRHĐ dựa theo báo cáo từ các đơn vị phát sinh. Bộ phận quản lý RRHĐ tổng hợp, phân tích và phối hợp giải quyết; đồng thời ghi nhận các sự kiện RRHĐ vào dữ liệu sự kiện tổn thất. Đây là cơ sở để tính toán vốn cho RRHĐ theo quy định của Basel 2 bằng phương pháp nâng cao mà các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 1, nhóm 2 phải triển khai.

- Hoàn thiện công cụ tự đánh giá (RCSA)

Sau khi thu thập dữ liệu rủi ro hoạt động, NHTM phân loại và đánh giá mức độ rủi ro của các rủi ro được nhận diện, đánh giá mức độ của các biện pháp kiểm soát để ghi nhận rủi ro sau kiểm soát. Căn cứ vào khẩu vị rủi ro hoạt động đã tuyên bố, NHTM phân loại rủi ro ở các mức rất thấp, thấp, trung bình, cao và rất cao. Từ đó, đề xuất các biện pháp cho những rủi ro được nhận diện.

Tại từng đơn vị kinh doanh, thực hiện đầy đủ các bước theo quy trình tự đánh giá, bao gồm tất cả các công đoạn, từ nhận diện, đánh giá, kế hoạch hành động và biện pháp kiểm soát. Khi xảy ra rủi ro hoạt động, các đơn vị kinh doanh chủ động báo cáo về Phòng quản lý rủi ro hoạt động tại Hội sở chính để tổng hợp. Định kỳ, căn cứ vào báo cáo quản trị rủi ro hoạt động, ủy ban quản trị rủi ro hoạt động thuộc HĐQT xem xét cải tiến quy trình để phù hợp với khẩu vị rủi ro hoạt động tại ngân hàng.

Sơ đồ 3.2: Quy trình tự đánh giá RRHĐ

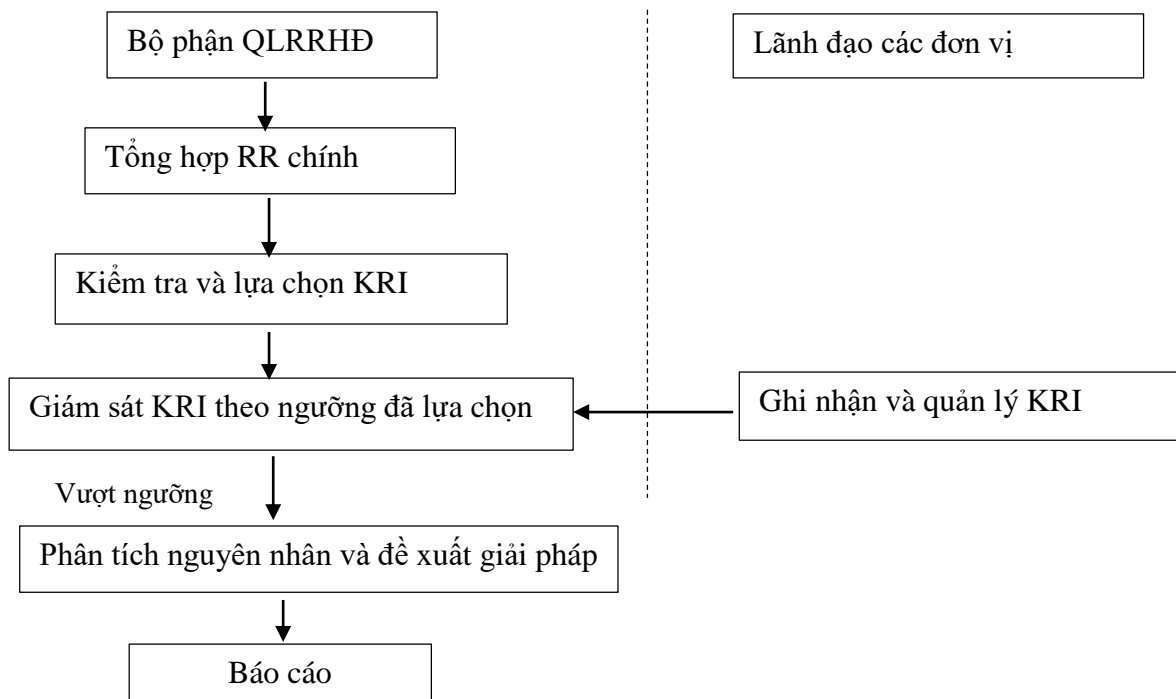


Nguồn: [69]

- Hoàn thiện phương pháp chỉ số rủi ro chính (KRIs)

Các NHTM cần phân loại KRI theo từng nghiệp vụ và KRI theo dõi toàn hàng và có tính ảnh hưởng đến toàn hàng. Đồng thời, KRI cũng cần được phân loại theo quá khứ, hiện tại và tương lai cùng với các dữ liệu LDC, RCSA trong từng nghiệp vụ để đề xuất các biện pháp và kế hoạch hành động nhằm hạn chế RRHĐ. Căn cứ vào khẩu vị rủi ro hoạt động của ngân hàng, HĐQT phê duyệt ngưỡng cho từng loại KRI. Các ngưỡng KRI và quy trình thực hiện KRI cũng phải được giám sát, đánh giá liên tục để có những điều chỉnh phù hợp với mục tiêu quản lý RRHĐ trong từng thời kỳ cũng như đưa ra biện pháp để hạn chế RRHĐ. Các NHTM có thể xây dựng mô hình KRI như sau:

Sơ đồ 3. 3: Quy trình thực hiện công cụ KRI



Nguồn: [69]

- Quản lý kinh doanh liên tục

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng đột ngột hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, các NHTM cổ phần niêm yết cần cập nhật và kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục đối với những hoạt động trọng yếu và áp dụng thống nhất cho tất cả các đơn vị trong toàn ngân hàng.

Việc quản lý kinh doanh liên tục phải đảm bảo các yếu tố sau: (i) Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục. Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng cho mọi đơn vị ở trụ sở và chi nhánh trong các trường hợp thảm họa thiên nhiên (cháy nổ, lũ lụt, bão, động đất); cướp ngân hàng; hành động đe dọa, đập phá và bùng phát dịch bệnh. Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng dựa trên phân tích rủi ro và đánh giá tác động lên mọi hoạt động ngân hàng; từ đó, xác định danh sách các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và các nguồn lực cần

thiết để hỗ trợ hoạt động trọng yếu và kế hoạch ứng phó phù hợp; (ii) Tần suất rà soát kế hoạch kinh doanh liên tục. Kế hoạch kinh doanh liên tục được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp xảy ra như: thay đổi về địa điểm và cơ cấu tổ chức tổ chức của ngân hàng; thay đổi đáng kể về nhân sự hoặc công nghệ thông tin; dựa trên các phát hiện yêu cầu phải cải thiện. NHTM tiến hành kiểm thử thường niên kế hoạch kinh doanh liên tục để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng; (iii) Dự phòng CNTT. Các NHTM cần duy trì trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa có chức năng sao lưu dữ liệu và triển khai những hệ thống thông tin quan trọng. Đối với những hệ thống đó, các NHTM cần thực hiện thử nghiệm chuyển đổi từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng tối thiểu định kỳ hàng quý.

** Đối với các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 3, nhóm 4*

Trong giai đoạn 2020 – 2022, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này hoàn thiện thực hiện đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn. Theo đó, phương pháp đo lường dựa trên trung bình lợi nhuận gộp hàng năm của NHTM trong 3 năm liền kề. Số trung bình này được nhân với hệ số beta của từng lĩnh vực kinh doanh. Hệ số beta dao động từ 12% đến 18%. Đây là yêu cầu về vốn đối với từng lĩnh vực kinh doanh.

Từ năm 2022, sau khi hoàn thiện quản trị rủi ro hoạt động theo phương pháp chuẩn, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm này triển khai xây dựng mô hình và áp dụng quản trị rủi ro hoạt động theo phương pháp AMA giống các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 triển khai từ năm 2020.

3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài sản

Bên cạnh các giải pháp nhằm hoàn thiện các công cụ đo lường rủi ro tín dụng theo Basel 2 (phương pháp nội bộ) nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng, hạn chế rủi ro tín dụng đã được trình bày trong nội dung 3.2.1.4,

để đảm bảo an toàn tài sản, các NHTM cổ phần niêm yết cần thực hiện các giải pháp sau:

3.2.2.1. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

- Tuân thủ các quy định về phân loại nợ và trích lập DPRR

Các NHTM cần xác định chính xác về chất lượng tín dụng của ngân hàng. Từ đó, phân loại nợ và trích lập DPRR trung thực, khách quan, không che đậy nợ xấu.

- Thực hiện phân loại nợ theo khả năng trả nợ của khách hàng. Thực tế hiện nay, các NHTM phân loại nợ chủ yếu theo tiêu thức định lượng (theo kỳ hạn trả nợ đã được cơ cấu hoặc số ngày bị quá hạn). Việc phân loại nợ theo cách này đồng nghĩa với việc các NHTM cổ phần niêm yết chỉ thực hiện trích lập DPRR cụ thể khi khoản nợ này có vấn đề. Điều này dẫn tới việc phân loại nợ chưa phản ánh chính xác chất lượng tín dụng tại ngân hàng. Thực hiện biện pháp này làm tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng cao, chi phí dự phòng rủi ro tăng, lợi nhuận của ngân hàng bị suy giảm. Tuy nhiên, nhiều khách hàng, mặc dù chưa quá hạn nhưng khả năng trả nợ thấp, nếu không phân loại nợ theo khả năng trả nợ thực tế thì không phản ánh đúng mức độ rủi ro của khoản vay và danh mục cho vay cũng như quỹ dự phòng rủi ro của ngân hàng không tương ứng để có thể bù đắp được toàn bộ rủi ro thực tế. Do vậy, bên cạnh các chỉ tiêu định lượng, các NHTM cổ phần niêm yết cần thực hiện phân loại nợ và trích lập DPRR theo khả năng trả nợ của khách hàng thông qua các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng khi áp dụng Basel 2.

3.2.2.2. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo thông lệ quốc tế

Trong lộ trình thực hiện cam kết an toàn hệ thống ngân hàng, các NHTM nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng phải thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, hệ thống xếp hạng tín

dụng nội bộ của các NHTM cổ phần niêm yết còn một số hạn chế nên trong thời gian tới, các NHTM cổ phần niêm yết cần nhắc thực hiện các giải pháp sau:

- Hiện nay, hệ thống xếp hạng tín dụng của các NHTM cổ phần niêm yết chưa tính đến yếu tố về độ tin cậy của các báo cáo tài chính nên việc tăng cường các chỉ tiêu phi tài chính để đánh giá về độ tin cậy của các báo cáo là cần thiết. Các NHTM có thể chia nhỏ thang điểm cho phần báo cáo tài chính của khách hàng theo mức độ tin cậy giảm dần.

- Xây dựng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ phải thích hợp với từng loại hình doanh nghiệp khác nhau như tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ bởi các yếu tố về tài chính, quản trị của mỗi loại hình công ty có những điểm khác biệt. Mô hình càng chi tiết và phù hợp với từng đối tượng khách hàng sẽ xếp hạng tín dụng khách hàng tốt hơn.

- Xây dựng quy trình minh bạch cho việc xếp hạng tín dụng, giảm yếu tố đánh giá chủ quan của con người. Mô hình phải thường xuyên rà soát và kiểm định, đưa ra chu trình và hoàn thiện mô hình để đảm bảo sự ổn định và chính xác của mô hình trong từng thời kỳ.

- Giám sát thường xuyên xếp hạng tín dụng, các trường hợp đánh giá lại xếp hạng tín dụng khách hàng như: rà soát lại giới hạn tín dụng cho khách hàng, khách hàng phát sinh nợ quá hạn, vi phạm các điều khoản và điều kiện vay vốn hoặc những thay đổi đáng kể về giá trị thị trường của TSBD khi ngân hàng đánh giá lại TSBD theo định kỳ.

3.2.2.3. Hoàn thiện hệ thống dự báo và quản lý rủi ro tín dụng

Thực tế hiện nay, hệ thống dự báo và quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng còn tồn tại một số hạn chế như: thiếu hệ thống quản trị rủi ro thị trường nên khả năng dự báo thị trường chưa hiệu quả; cơ sở hạ tầng như công nghệ, nhân lực cho việc phê

duyệt tín dụng, kiểm soát nội bộ... chưa được xây dựng đầy đủ. Do vậy, trong thời gian tới, các NHTM cần thực hiện các giải pháp sau:

- Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro đồng bộ và đầy đủ các loại rủi ro trong đó đặc biệt quan tâm đến quản trị rủi ro thị trường để có cơ sở dữ liệu dự báo tốt về thị trường nhằm hạn chế đầu tư vào những lĩnh vực rủi ro cao.

- Xây dựng khung quản trị rủi ro phù hợp với khẩu vị và chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Tăng cường tính độc lập và tự chịu trách nhiệm của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

3.2.2.4. Nâng cao chất lượng công tác định giá tài sản bảo đảm

Công tác định giá tài sản đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng. Thực tế, công tác định giá TSBD tại các NHTM cổ phần niêm yết còn nhiều bất cập, mang tính chất nội bộ cao. Trong nhóm các NHTM cổ phần niêm yết được lựa chọn nghiên cứu, một số NHTM thành lập công ty quản lý tài sản trực thuộc (AMC) như VietinBank, MB, VPBank, Techcombank, SHB, Sacombank. Tuy nhiên, ngoại trừ MB AMC duy trì thực hiện thẩm định tài sản, các AMC thuộc các ngân hàng còn lại chủ yếu thực hiện chức năng xử lý nợ xấu. Do vậy, việc định giá tài sản hiện nay thường do bộ phận định giá thuộc ngân hàng đảm nhiệm. Trong khi đó, số lượng người được đào tạo bài bản và số thẩm định viên về giá tại Việt Nam còn khá khiêm tốn nên nhiều cán bộ thẩm định tài sản của các NHTM cổ phần niêm yết chưa được đào tạo chuyên sâu về chuyên môn và thường tự đánh giá tài sản theo kinh nghiệm mà không có ý kiến chuyên môn hoặc tham khảo nguồn thông tin không chính thống. Điều này dẫn tới việc các cán bộ thẩm định tài sản không phát hiện ra các yếu tố rủi ro trong tài sản bảo đảm.

Do vậy, trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng thẩm định tài sản bảo đảm, các NHTM cổ phần niêm yết xem xét thay đổi phương thức định giá tài

sản để đảm bảo tính khách quan trong hoạt động định giá; từ đó giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết đã thành lập các công ty AMC trực thuộc, có thể thực hiện các giải pháp sau: (i) Chuyển nhiệm vụ định giá tài sản sang công ty AMC để tách bạch hoạt động bán sản phẩm tín dụng và thẩm định tài sản; (ii) Xây dựng hệ thống thông tin về tài sản, đặc biệt là bất động sản, phối hợp với các tổ chức môi giới, các công ty nghiên cứu thị trường xây dựng bộ dữ liệu thông tin phục vụ công tác thẩm định.

Đối với các NHTM cổ phần niêm yết chưa thành lập các công ty AMC, cần phối hợp và thuê các công ty định giá độc lập khác để nâng cao tính khách quan trong việc xác định giá trị tài sản bảo đảm. Trong dài hạn, nghiên cứu, xem xét thành lập công ty AMC trực thuộc để thực hiện nhiệm vụ thẩm định tài sản và xử lý nợ có vấn đề.

3.2.2.5. Xử lý nợ có vấn đề

Nếu tính cả nợ xấu bán cho VAMC chưa được xử lý, tỷ lệ nợ xấu của một số NHTM cổ phần niêm yết (đặc biệt là các NHTM cổ phần niêm yết nhóm 3, nhóm 4) ở mức cao. Thêm vào đó, năm 2020, đại dịch Covid 19 khiến nhiều khách hàng gồm cả doanh nghiệp và cá nhân gặp khó khăn về tài chính, khả năng trả nợ giảm, tỷ lệ nợ xấu của tất cả các NHTM cổ phần niêm yết có xu hướng tăng. Do vậy, việc xử lý các khoản nợ xấu sẽ là một trong những nhiệm vụ trong thời gian tới đối với các NHTM để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Các NHTM có thể thực hiện các biện pháp sau:

- Đối với những khách hàng mà NHTM cổ phần niêm yết đánh giá có thể thu hồi được nợ: Đây là những trường hợp nợ xấu do nguyên nhân khách quan, chẳng hạn như nhóm khách hàng bị ảnh hưởng nặng nề bởi Covid 19, sau đại dịch, hoạt động của khách hàng sẽ được khôi phục hoặc khách hàng chứng minh được có khả năng trả nợ trong tương lai. Các NHTM cổ phần niêm

yết có thể xem xét cơ cấu lại thời gian trả nợ (điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn nợ) cho khách hàng. Biện pháp này sẽ hỗ trợ khách hàng trong giai đoạn khó khăn để khách hàng không phải trả lãi suất quá hạn cho khoảng thời gian sử dụng thêm vốn. Ngoài ra, đối với những trường hợp này, NHTM cổ phần niêm yết có thể xem xét giảm lãi vay cho khách hàng, giảm áp lực trả lãi để tăng khả năng trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, các NHTM cổ phần niêm yết phải thận trọng khi áp dụng biện pháp này để tránh trường hợp rủi ro nối tiếp rủi ro, nợ xấu nối tiếp nợ xấu.

- Chuyển nợ xấu sang các bộ phận chuyên trách để thu hồi: Các chi nhánh chuyển nợ xấu hiện đang quản lý cho bộ phận thu hồi nợ (Công ty quản lý tài sản trực thuộc ngân hàng hoặc bộ phận thu hồi nợ). Bộ phận này theo dõi và có biện pháp đôn đốc khách hàng trả nợ.

- Đối với những khách hàng mà các NHTM cổ phần niêm yết đánh giá khả năng trả nợ thấp hoặc không có khả năng trả nợ, ngân hàng có thể xem xét áp dụng các biện pháp sau:

- + Đối với các khoản nợ có TSBĐ: thực hiện thu hồi, xử lý phát mại hoặc khai thác các tài sản này để thu hồi vốn. Nếu số tiền thu được ít hơn số nợ của khách hàng, NHTM cổ phần niêm yết sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp; đồng thời, tiếp tục theo dõi, đôn đốc khách hàng trả nợ phần còn lại.

- + Đối với các khoản nợ đảm bảo bằng tín chấp: sử dụng quỹ DPRR để bù đắp. Tuy nhiên, sau khi xử lý, NHTM cổ phần niêm yết không thông báo cho khách hàng về việc xử lý khoản nợ mà chuyển sang bộ phận chuyên trách (Công ty mua bán nợ trực thuộc ngân hàng hoặc bộ phận thu hồi nợ) tiếp tục theo dõi sát sao và đôn đốc khách hàng trả nợ.

- Đối với từng khoản nợ xấu, xác định nguyên nhân dẫn tới nợ xấu, nếu một trong những nguyên nhân là rủi ro đạo đức của cán bộ ngân hàng thì NHTM

cổ phần niêm yết xem xét quy trách nhiệm đối với những người có liên quan. Nếu gây hậu quả nghiêm trọng, có thể đề nghị khởi tố trước pháp luật.

- Bán nợ xấu cho các công ty mua bán nợ: Hiện nay, có 2 công ty mua bán nợ xấu của các NHTM cổ phần niêm yết là Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty quản lý tài sản của các TCTD (VAMC). Các NHTM cổ phần niêm yết có thể bán các khoản nợ xấu cho 2 công ty này để giảm dư nợ xấu phải quản lý và làm lành mạnh hơn tình hình tài chính.

3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn thanh khoản

3.2.3.1. Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro thanh khoản

Các NHTM phải hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro thanh khoản đảm bảo tính đồng bộ và đầy đủ. Chính sách quản trị rủi ro thanh khoản phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Xác định nguyên tắc, mục tiêu, nội dung quản trị rủi ro thanh khoản để hạn chế và kiểm soát rủi ro thanh khoản.

- Phản ánh chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định Nợ phải trả, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

- Quy định rõ trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong từng khâu của quản trị RRTK, trách nhiệm của các cá nhân về các quyết định quản lý thanh khoản.

- Quy định về việc thiết lập hệ thống đo lường RRTK một cách đầy đủ, toàn diện.

- Đề ra các giới hạn trong quản trị rủi ro thanh khoản nhằm hạn chế tối đa tổn thất cho ngân hàng khi thị trường có biến động mạnh.

- Quy định nguyên tắc thực hiện Stress Test đối với RRTK.

3.2.3.2. Hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro thanh khoản

Cơ cấu quản trị rủi ro hoạt động theo chuẩn mực quốc tế là một trong những bước quan trọng để thực hiện tốt quản trị rủi ro hoạt động. Cơ cấu quản trị rủi ro hoạt động phải xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân bởi

lễ chức năng quản trị rủi ro phải được phối hợp và hỗ trợ của các đơn vị kinh doanh, các đơn vị phải chịu trách nhiệm về quản lý rủi ro. Để đảm bảo an toàn, độc lập và khách quan, quản trị RRTK phải được thực hiện theo mô hình 3 vòng kiểm soát.

HDQT quán triệt về quan điểm, mục tiêu và khâu vị rủi ro tới các vòng kiểm soát.

- Thành lập phòng quản trị rủi ro thanh khoản, thuộc ủy ban quản lý rủi ro trực thuộc HDQT.

- Vòng thứ nhất (tại các đơn vị kinh doanh): thực hiện lập kế hoạch kinh doanh, cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn.

- Vòng thứ hai (Khối nguồn vốn, khối quản trị rủi ro và ALCO): Khối nguồn vốn căn cứ thực trạng thị phần, chính sách lãi suất, uy tín, thương hiệu của ngân hàng xem xét khả năng huy động vốn của ngân hàng trên thị trường và khả năng thanh lý các tài sản hiện có để tăng nguồn vốn của ngân hàng. Việc xác định khả năng huy động vốn đóng vai trò quan trọng trong quản trị thanh khoản hiệu quả. ALCO phối hợp với phòng quản lý RRTK thuộc khối quản lý rủi ro xây dựng hệ thống, quy định, quy trình hướng dẫn quản lý thanh khoản, xây dựng, đề xuất thiết lập các hạn mức, giám sát và kiểm soát việc thực hiện thanh khoản của các đơn vị tại vòng thứ nhất và thực hiện báo cáo độc lập tình hình thanh khoản lên ban lãnh đạo.

- Vòng thứ ba: Bộ phận kiểm toán nội bộ kiểm tra, giám sát việc triển khai quản lý thanh khoản về mức độ thực hiện đầy đủ và hiệu quả của vòng thứ nhất và vòng thứ hai.

3.2.3.3. Nâng cao khả năng huy động vốn

Trong giai đoạn 2013 – 2018, các NHTM đảm bảo khả năng thanh khoản nhưng tỷ lệ LDR của nhiều NHTM cổ phần niêm yết cao hơn so với quy định của NHNN. Trong khi đó, từ năm 2020, tỷ lệ LDR áp dụng chung cho tất cả

các NHTM là 85% nên việc tăng cường khả năng huy động vốn để đảm bảo các tỷ lệ thanh khoản là điều cần thiết đối với các NHTM, đặc biệt là VietinBank và BIDV. Đồng thời, các NHTM cổ phần niêm yết đảm bảo huy động lượng vốn trung dài hạn nhằm giảm tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn theo lộ trình của NHNN và hướng tới đáp ứng thông lệ quốc tế (Basel 3). Để tăng cường khả năng huy động vốn, các NHTM cổ phần niêm yết có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Đa dạng hóa sản phẩm huy động vốn: Bên cạnh các sản phẩm huy động vốn truyền thống, các NHTM cổ phần niêm yết nghiên cứu, dự báo nhu cầu của khách hàng để thiết kế các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Các NHTM cổ phần niêm yết xem xét việc thiết kế sản phẩm phù hợp đối với từng nhóm đối tượng khách hàng như khách hàng cao cấp; khách hàng là công chức, viên chức; khách hàng là hộ kinh doanh; khách hàng ở thành thị; khách hàng ở nông thôn... bởi lẽ mỗi đối tượng khách hàng này có đặc điểm thu nhập khác nhau nên nhu cầu tích lũy khác nhau. Các sản phẩm phù hợp, được xem là “đo ni đóng giày” sẽ thu hút được các nhóm khách hàng này hơn; từ đó, mở rộng khả năng huy động vốn của ngân hàng.

- Chính sách lãi suất: Tại Việt Nam, tiền gửi, giấy tờ có giá là kênh đầu tư an toàn trong nền kinh tế với đại đa số khách hàng cá nhân. Do vậy, chính sách lãi suất cạnh tranh, linh hoạt, theo sát với biến động của thị trường là yếu tố cần thiết để các NHTM thu hút khách hàng. Giải pháp này đòi hỏi các NHTM cổ phần niêm yết phải nghiên cứu, phân tích diễn biến thị trường, dự báo chính xác xu hướng biến động cũng như cập nhật thường xuyên diễn biến lãi suất của các NHTM trên cùng thị trường để đưa ra chính sách lãi suất phù hợp với mục tiêu, chiến lược của ngân hàng, đảm bảo thu hút “đủ” vốn cho hoạt động kinh doanh và tiết kiệm chi phí huy động. Đối với các sản phẩm tiền gửi ngắn hạn, các NHTM cổ phần niêm yết giữ nguyên lãi suất huy động cố định như hiện

nay. Đối với các sản phẩm tiền gửi trung và dài hạn, các NHTM cổ phần niêm yết xem xét huy động với lãi suất thả nổi đảm bảo lãi suất của các sản phẩm luôn cao hơn so với lãi suất kỳ hạn 12 tháng. Đây là biện pháp kinh tế để thu hút khách hàng gửi tiền với kỳ hạn trung dài hạn. Mặc dù biện pháp này làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận của các NHTM cổ phần niêm yết nhưng giúp cải thiện được tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn. Từ đó, đáp ứng lộ trình giảm tỷ lệ này của NHNN cũng như trong dài hạn hướng tới đáp ứng tỷ lệ an toàn thanh khoản theo thông lệ quốc tế.

- Đa dạng hóa các kênh phân phối: Bên cạnh việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch truyền thống, trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, các NHTM cổ phần niêm yết xem xét tăng cường các sản phẩm huy động vốn qua các kênh phân phối hiện đại như: internet banking, mobile banking và ngân hàng số.

3.2.4. Hoàn thiện công tác kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ

Hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ là vòng kiểm soát thứ ba trong mô hình quản trị rủi ro 3 vòng kiểm soát. Do vậy, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ thực hiện đúng vai trò của vòng kiểm soát thứ ba là cơ sở để các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế, từ đó, phòng ngừa và hạn chế rủi ro, góp phần quan trọng trong đảm bảo an toàn tài chính.

** Đối với hoạt động kiểm toán nội bộ*

Chuyển đổi từ kiểm toán theo phương pháp tuân thủ sang kiểm toán theo phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro. Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro là phương pháp kiểm toán tiếp cận trong đó kiểm toán nội bộ xuất phát từ việc xác định, đánh giá các rủi ro của tổ chức để xây dựng kế hoạch kiểm toán và lựa chọn các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra sự đảm bảo cho các nhà lãnh đạo về tính hiệu quả và hiệu lực của các quy trình quản lý rủi ro. Để thực hiện

chuyển đổi phương pháp tiếp cận này, các NHTM cổ phần niêm yết cần nhắc việc nghiên cứu thiết kế phần mềm kiểm toán nội bộ dựa vào rủi ro, từ đó cải thiện tổ chức quá trình kiểm toán nội bộ và tăng tính hiệu quả của cuộc kiểm toán. Về phương pháp và quy trình kiểm toán, các NHTM xem xét xây dựng theo hướng sau:

- Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán: ban kiểm toán nội bộ phải thực hiện các bước sau: (i) Chuẩn bị: Xác định đặc điểm hoạt động của chi nhánh được kiểm toán và dự kiến nguồn lực kiểm toán; (ii) Nhận biết các đơn vị được kiểm toán, quyết định mức rủi ro của việc không nhận biết được đơn vị kiểm toán và phân loại rủi ro; (iii) Nhận biết đơn vị kiểm toán, quản trị đánh giá rủi ro của đơn vị được kiểm toán và phân loại các đơn vị được kiểm toán; (iv) Xây dựng nội dung, kế hoạch kiểm toán và trình ủy ban kiểm toán phê duyệt kế hoạch kiểm toán.

- Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán: kiểm toán nội bộ sử dụng hai phương pháp kiểm toán cơ bản và khảo sát kiểm soát để thu thập bằng chứng. Các khảo sát để đáp ứng từng loại rủi ro đã được xác định cụ thể và đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát cần sử dụng.

- Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán: Trong báo cáo kiểm toán cần đảm bảo kiểm toán nội bộ phải thực hiện tốt chức năng tư vấn. Để thực hiện chức năng tư vấn, kiểm toán nội bộ phải hoạt động độc lập với các đơn vị kiểm toán bên ngoài, quá trình kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và hệ thống quản trị của ngân hàng.

** Đối với hoạt động kiểm soát nội bộ*

- Hoàn thiện môi trường kiểm soát: môi trường kiểm soát bao gồm các tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc của ban kiểm soát nội bộ, cung cấp nền tảng cho việc thực hiện kiểm soát nội bộ của ngân hàng. Khi hoàn thiện môi trường kiểm soát, các NHTM cổ phần niêm yết cần đạt được các yêu cầu sau:

+ Yêu cầu thực thi tính chính trực và các giá trị đạo đức: Đây là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thiết kế, vận hành và giám sát các kiểm soát.

+ Sự độc lập của bộ phận kiểm tra: Các cá nhân thực hiện kiểm tra, kiểm soát không bị các lợi ích khác chi phối.

+ HĐQT giám sát việc thiết kế các thủ tục soát xét tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ

+ Chính sách nhân sự phù hợp: Các chính sách và thông lệ liên quan đến hoạt động tuyển dụng, định hướng, đào tạo, đánh giá, hướng dẫn, thăng tiến nhân viên, lương thưởng và các biện pháp khắc phục sai sót.

- Hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro

+ Tăng cường việc nhận diện rủi ro: Căn cứ vào mục tiêu đã thiết lập, bộ phận kiểm soát nội bộ cần tăng cường nhận diện rủi ro để đảm bảo một quy trình quản trị hiệu quả. Việc nhận diện rủi ro được tiến hành ở hai cấp độ: ở mức độ toàn ngân hàng và mức độ bộ phận. Việc nhận diện rủi ro thực hiện càng sớm sẽ càng làm giảm tổn thất và tăng hiệu lực của những hoạt động kiểm soát phòng ngừa và kiểm soát thực hiện

+ Phân tích, đánh giá rủi ro: Căn cứ vào rủi ro đã nhận diện hoặc thu thập được, NHTM cổ phần niêm yết thực hiện phân tích rủi ro để đánh giá tầm quan trọng của rủi ro, đánh giá khả năng có thể xảy ra của rủi ro để từ đó đưa ra các cảnh báo cũng như hành động kịp thời để ứng phó với rủi ro.

- Hoàn thiện hoạt động kiểm soát rủi ro

Quy định rõ ràng công việc của từng vị trí trong ban kiểm soát nội bộ, đảm bảo không chồng chéo và kiểm soát được tất cả các khâu trong các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, bộ phận kiểm soát nội bộ cần chú trọng kiểm soát quá trình xử lý thông tin như kiểm soát hoạt động của trung tâm dữ liệu, kiểm soát phần mềm hệ thống, hệ thống quản trị

cơ sở dữ liệu, kiểm soát việc truy cập hệ thống đảm bảo nhận diện và có biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro hoạt động liên quan đến các yếu tố về cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng.

- Hoàn thiện hoạt động giám sát các kiểm soát:

+ Tăng cường sự giám sát của HĐQT nhằm đảm bảo tính minh bạch của hoạt động kiểm soát nội bộ. Các NHTM cổ phần nghiêm ngặt xem xét tách bạch chức năng giám sát của HĐQT với chức năng của Ban điều hành. Thành viên HĐQT không nên tham gia trực tiếp vào ban điều hành và phê duyệt các giao dịch kinh tế cụ thể.

+ Tăng cường giám sát trên cơ sở định hướng rủi ro, tăng cường vai trò kiểm soát sau trong từng bộ phận nghiệp vụ đảm bảo có sự kiểm tra, kiểm soát chéo trong quy trình; tăng cường công tác kiểm soát gắn liền với quản trị của các đơn vị nghiệp vụ tại hội sở chính đối với các chi nhánh.

3.2.5. Hoàn thiện mô hình Stress Test kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của ngân hàng

Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test) là một tập hợp các công cụ kỹ thuật và phương pháp được sử dụng để đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro hay mức độ tổn thương của các NHTM cổ phần nghiêm ngặt trước những sự kiện, hoàn cảnh rất bất lợi. Theo Basel, Stress Test để thử nghiệm mức độ chịu đựng của NHTM trước những sự kiện có tính chất cực độ, mang tính chất rất ngoại lệ, bất thường nhưng có khả năng xảy ra. Basel khuyến nghị việc Stress Test đối với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro thanh khoản cần được thực hiện định kỳ để các NHTM có thể chủ động đối phó với những tình huống xấu nhất có thể xảy ra. Điều này giúp các NHTM có thể đảm bảo an toàn hoạt động nói chung và an toàn tài chính nói riêng trong những sự kiện rất bất lợi. Tuy nhiên, tính chính xác của kết quả phụ thuộc vào mô hình và việc xây dựng kịch bản Stress Test. Do vậy, việc xây dựng mô hình cần đảm bảo các vấn đề sau:

- Mỗi NHTM cổ phần niêm yết phải xây dựng mô hình Stress test phải phù hợp với mục đích quản trị của mình. Các biến số của mô hình phải đáp ứng đánh giá được mức độ an toàn, bền vững của ngân hàng trước tác động tiêu cực của ngoại cảnh. Đồng thời, phải tính được độ nhạy của biến số thước đo kết quả này với sự biến động của các yếu tố gây rủi ro.

- Các kịch bản của Stress test về cú sốc vĩ mô phải có tính khả thi, có thể xảy ra nhưng phải đảm bảo đủ mạnh để có thể đánh giá đúng khả năng chịu đựng của ngân hàng nếu xảy ra khủng hoảng. Việc xây dựng kịch bản đóng vai trò quan trọng nhất trong thực hiện Stress test, kịch bản không đủ độ mạnh thì không tính toán được chính xác khả năng chịu đựng để từ đó có phương án hợp lý. Ngược lại, nếu kịch bản quá mạnh và không có khả năng xảy ra thì việc kiểm định Stress test không có ý nghĩa.

Để thực hiện Stress Test, 3 vòng kiểm soát rủi ro của mỗi NHTM cổ phần niêm yết phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Vòng thứ nhất, tại các đơn vị kinh doanh thực hiện cập nhật dữ liệu đầu vào cho Stress test qua hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin. Dữ liệu đầu vào đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng kịch bản phù hợp cho Stress test, từ đó, quyết định đến ý nghĩa của kết quả Stress test. Bên cạnh đó, xây dựng các chương trình, kế hoạch kinh doanh có sự tham vấn kết quả Stress Test nhằm đạt được mục tiêu, chiến lược của Ban lãnh đạo đề ra, đảm bảo các quyết định kinh doanh được thực hiện trên nguyên tắc quản trị từng loại rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản).

- Vòng thứ hai, tại khối quản trị rủi ro: thiết kế và triển khai khung quản trị rủi ro toàn hàng gồm: khâu vị rủi ro, chiến lược kinh doanh; xây dựng quy trình thực hiện Stress Test trên phạm vi toàn ngân hàng; thực hiện báo cáo kết quả Stress Test trên cơ sở tổng hợp toàn danh mục; hướng dẫn Stress Test cho

các đơn vị và giám sát việc tuân thủ Stress Test; định kỳ, phát triển và điều chỉnh quy định, quy trình, mô hình Stress Test cho phù hợp.

- Vòng thứ 3, Hội đồng quản trị, Ban điều hành phải đảm bảo thống nhất nhận thức và thực hiện Stress Test tại toàn ngân hàng; Phê duyệt khẩu vị rủi ro và các quyết định kinh doanh trên cơ sở kết quả Stress Test; Phê duyệt khung thực hiện Stress Test và kịch bản cần kiểm định.

Tần suất thực hiện Stress Test đối với từng loại rủi ro nên tối thiểu hàng quý. Đồng thời hàng năm, các NHTM cần kiểm tra tính phù hợp của phương pháp thực hiện và quy trình Stress Test để có điều chỉnh phù hợp.

3.2.6. Nhóm giải pháp hỗ trợ

3.2.6.1. Phát triển dịch vụ phi tín dụng

Để tăng lợi nhuận, bên cạnh việc thực hiện các biện pháp để đảm bảo an toàn tài sản, các NHTM cổ phần niêm yết cần xem xét phát triển các dịch vụ phi tín dụng. Việc phát triển dịch vụ phi tín dụng giúp các NHTM gia tăng thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng. Thêm vào đó, các dịch vụ phi tín dụng là dịch vụ tiềm ẩn ít rủi ro nên gia tăng tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của ngân hàng làm giảm mức độ ảnh hưởng của những biến động tiêu cực từ phía môi trường bên ngoài tới thu nhập của ngân hàng. Do vậy, phát triển dịch vụ phi tín dụng góp phần đảm bảo khả năng sinh lời, từ đó, góp phần đảm bảo an toàn tài chính của NHTM. Để phát triển dịch vụ phi tín dụng, các NHTM cổ phần niêm yết cần xem xét thực hiện các giải pháp sau:

- Đa dạng hóa theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống và phát triển các dịch vụ mới. Đối với các dịch vụ phi tín dụng truyền thống, các NHTM cổ phần niêm yết cần phải duy trì và nâng cao chất lượng theo hướng hoàn thiện quá trình cung cấp dịch vụ, đơn giản hóa thủ tục và hấp dẫn khách hàng. Đối với dịch vụ phi tín dụng mới, các NHTM cổ phần niêm yết cần đẩy

manh hoạt động marketing để khách hàng biết, tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng. Đối với những dịch vụ là thế mạnh, cần có sự quan tâm, đầu tư về chiều sâu để giữ được thế mạnh và gia tăng thị phần.

- Xây dựng chiến lược phát triển các dịch vụ phi tín dụng phù hợp trong từng thời kỳ, nghiên cứu để tìm ra ưu điểm và nhược điểm của từng dịch vụ để hoàn thiện sản phẩm, từ đó giúp đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro trong phát triển dịch vụ phi tín dụng như: xác định rõ trách nhiệm của nhân viên trong việc giám sát xây dựng và duy trì các chính sách an ninh của ngân hàng; thực hiện kiểm tra trực tiếp và đầy đủ để ngăn ngừa các hành vi của tội phạm công nghệ cao nhằm chiếm đoạt tiền của khách hàng hoặc lộ thông tin cá nhân; trích lập dự phòng rủi ro. Việc thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro giúp ngân hàng nâng cao được uy tín và mức độ tin cậy của khách hàng. Đây là cơ sở quan trọng để thu hút khách hàng và phát triển hoạt động phi tín dụng.

3.2.6.2. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin

Cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin đóng vai trò quan trọng trong quản trị rủi ro, do vậy, việc hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đảm bảo chuẩn hóa các thông tin là điều rất cần thiết. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin nhằm đảm bảo các thông tin tài chính được chuẩn hóa góp phần giảm thiểu rủi ro về thông tin không minh bạch, và dẫn tới các sai sót trong quá trình phân tích và đánh giá các dữ liệu tài chính doanh nghiệp, góp phần giảm rủi ro về thông tin bất đối xứng. Do vậy, các NHTM cổ phần niêm yết cần thực hiện các giải pháp sau:

- Xem xét thành lập ủy ban cấp Ban điều hành để quyết định các vấn đề về quản trị dữ liệu bởi lẽ cơ sở dữ liệu không chỉ phục vụ cho việc áp dụng Basel 2 mà còn để phục vụ quản trị nội bộ và phát triển hoạt động kinh doanh.

- Rà soát, chuẩn hóa lại dữ liệu, đặc biệt là các thông tin về khách hàng, TSBD cần thiết phải được lưu trữ trong thời gian từ 3 – 5 năm và các dữ liệu về nợ xấu phải được lưu trữ từ 5 – 7 năm.

- Các NHTM cổ phần niêm yết nghiên cứu thành lập cơ quan chuyên trách hoặc giao cho một đơn vị trong ngân hàng làm đầu mối quản trị dữ liệu, chịu trách nhiệm về xây dựng và triển khai khung quản trị dữ liệu trong ngân hàng. Trong đó, cần phân tách rõ: Công nghệ thông tin là đơn vị quản lý về hệ thống IT, các đơn vị nghiệp vụ là người tạo ra và sở hữu dữ liệu, có trách nhiệm phối hợp với đơn vị đầu mối quản trị dữ liệu trong việc quy hoạch, khai thác và bảo mật dữ liệu.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách để việc quản trị dữ liệu thống nhất và xuyên suốt để giảm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng và khai thác kho dữ liệu tập trung (data warehouse).

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ trong việc quản trị điều hành nói chung và quản trị rủi ro nói riêng nhằm tối đa hóa việc lưu trữ dữ liệu trên các hệ thống phần mềm, tạo điều kiện cho việc lưu trữ lâu dài, bảo mật dữ liệu cũng như chiết xuất dữ liệu. Kết hợp việc mua phần mềm/ hệ thống công nghệ thông tin chuyên biệt từ các đơn vị cung cấp có uy tín trên thị trường và việc tự phát triển các tính năng đơn giản trên nền tảng hệ thống sẵn có.

- Xây dựng lộ trình triển khai thu thập và quản trị dữ liệu phù hợp, theo hướng kết hợp giữa những cấu phần cần thuê tư vấn hoặc mua phần mềm với những cấu phần mà các NHTM cổ phần niêm yết có thể tự nghiên cứu, triển khai, làm chủ công nghệ và dữ liệu.

3.2.6.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định tới hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung và đảm bảo an toàn nói riêng. Do vậy, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện quan trọng để các NHTM

cổ phần niêm yết đảm bảo an toàn tài chính, đặc biệt trong quá trình áp dụng Basel 2.

** Về chuyên môn*

- Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ, nhân viên các cấp, chú trọng đào tạo chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp.

- Mở các khóa học ngắn hạn về quản trị rủi ro theo Basel 2 với giáo viên là những chuyên gia trong và ngoài nước. Các khóa đào tạo này được phân thành 2 loại đào tạo kiến thức cơ bản và đào tạo chuyên sâu. Các khóa đào tạo kiến thức cơ bản dành cho tất cả nhân viên trong ngân hàng và khóa đào tạo chuyên sâu dành cho nhân viên thực hiện quản trị rủi ro. Đối với các khóa đào tạo kiến thức cơ bản, có thể sử dụng giáo viên là nhân viên trực tiếp triển khai Basel 2 tại ngân hàng bởi lẽ đây là đội ngũ hiểu và nắm vững quy trình, thực tế áp dụng Basel 2 của bản thân ngân hàng đó; đồng thời, việc sử dụng nguồn nhân lực nội bộ sẽ giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí. Đối với các khóa đào tạo dành cho nhân viên quản trị rủi ro, các NHTM cổ phần niêm yết cần nhắc việc mời giáo viên là các chuyên gia người nước ngoài giảng dạy. Bên cạnh đó, các NHTM cổ phần niêm yết có thể cử các cán bộ, nhân viên nòng cốt của từng mảng quản trị rủi ro đi học các khóa đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài về quản trị rủi ro để có kiến thức triển khai Basel 2, cũng như đào tạo lại đội ngũ nhân viên tại ngân hàng. Việc áp dụng đào tạo kết hợp giữa các chuyên gia bên ngoài và nội bộ ngân hàng làm tăng hiệu quả của công tác đào tạo cán bộ, nhân viên. Việc tăng cường kiến thức về Basel 2 cho tất cả các cán bộ nhân viên ngân hàng để các nhân viên hiểu và vận dụng được trong quá trình thực hiện nghiệp vụ.

- Áp dụng chính sách đãi ngộ dành cho nhân viên hấp dẫn để thu hút nhân viên có năng lực mới và các nhân viên cũ gắn bó với ngân hàng. Nhân viên đã làm việc tại ngân hàng đã hiểu, quen với quy trình nghiệp vụ, văn hóa của ngân hàng nên việc thực hiện các quy trình nghiệp vụ sẽ đảm bảo về thời

gian, hạn chế các rủi ro do chưa nắm vững được quy trình. Đối với cán bộ, nhân viên thực hiện Basel 2, NHTM cổ phần niêm yết cần có chính sách tuyển dụng, chính sách đãi ngộ tốt để tuyển dụng nhân sự chất lượng cao và yêu cầu đội ngũ nhân sự này cam kết gắn bó với ngân hàng để hoàn thành dự án. Thực tế hiện nay, đội ngũ cán bộ có nghiệp vụ cơ bản về ngân hàng nhiều nhưng lượng nhân lực có trình độ tiếng anh, am hiểu về các mô hình định lượng, nghiệp vụ ngân hàng và nguyên tắc Basel 2 rất ít. Do vậy, chính sách đãi ngộ để đội ngũ này kiên trì và gắn bó với dự án Basel 2 với ngân hàng đóng vai trò quan trọng.

- Bố trí, sắp xếp cán bộ một cách hợp lý, phân công vị trí công tác đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng công việc được giao. Đối với cán bộ quản lý cấp trung, các NHTM cổ phần niêm yết cần có sự sắp xếp, quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đảm bảo đáp ứng vị trí công tác quản lý. Đối với cán bộ quản lý cấp cao, các NHTM cần có chiến lược kế nhiệm đảm bảo sự hiểu biết sâu rộng các chiến lược kinh doanh, các lĩnh vực kinh doanh, khách hàng, văn hóa của ngân hàng đảm bảo không có sự xáo trộn lớn khi có sự thay đổi lãnh đạo.

** Về đạo đức nghề nghiệp và nhận thức trong đảm bảo an toàn tài chính*

- Các NHTM cổ phần niêm yết cần ban hành các văn bản hướng dẫn và quy định các nguyên tắc đạo đức, các chế tài thưởng phạt đối với cá nhân, tổ chức trong ngân hàng. Các chế tài, chính sách đảm bảo đủ khích lệ đối với cá nhân, tổ chức thực hiện tốt đạo đức nghề nghiệp; đồng thời, đủ tính răn đe đối với những trường hợp vi phạm.

- Nâng cao nhận thức về an toàn tài chính cho tất cả các nhân viên, đặc biệt là bộ phận giao dịch viên, chuyên viên quan hệ khách hàng. Đây là lực lượng chiếm phần đông trong các NHTM cổ phần và là đội ngũ được xem như tuyến phòng thủ thứ nhất. Tuy nhiên, chế độ lương thưởng của đội ngũ này lại phụ thuộc vào mức độ hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh nên đôi khi, đội ngũ nhân viên này sẽ đặt mục tiêu đạt được chỉ tiêu về số lượng hơn là an toàn của ngân

hàng. Do vậy, các NHTM cổ phần xem xét việc mở các lớp nâng cao kiến thức về tầm quan trọng cũng như các vấn đề cơ bản về quản trị rủi ro ở tuyến phòng thủ thứ nhất cho nhóm nhân viên này.

3.2.6.4. Đầu tư cho công nghệ ngân hàng

- Ứng dụng các công nghệ mới vào quản trị để cán bộ, nhân viên ngân hàng làm việc hiệu quả hơn cũng như hạn chế các rủi ro phát sinh trong quá trình tác nghiệp. Các NHTM cổ phần nghiêm ýt xem xét, lựa chọn thực hiện các giải pháp sau:

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý (MIS) cho toàn hệ thống, từ cấp Hội sở đến chi nhánh. Hệ thống MIS phải được xây dựng đảm bảo tổng hợp thông tin từ một loạt các nguồn vào một cơ sở dữ liệu duy nhất và trình bày thông tin theo định dạng logic. Đây là cơ sở để cán bộ các cấp ra quyết định liên quan đến đảm bảo an toàn tài chính.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực phòng chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố.

+ Nâng cấp hệ thống chuyển mạch thẻ ghi nợ, nâng cấp hệ thống thẻ tín dụng, nâng cấp đường truyền đảm bảo giao dịch được thông suốt

- Nâng cấp hệ thống Core banking: Việc nâng cấp corebanking phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

+ Khi nâng cấp corebanking, từ hội sở chính đến mạng lưới giao dịch của ngân hàng phải đảm bảo độ tương thích cao để việc vận hành hệ thống được thông suốt, cơ sở dữ liệu được đảm bảo.

+ Corebanking phải có khả năng kết nối với các NHTM khác trên cùng thị trường để đáp ứng mô hình quản lý hiện đại như mô hình kết nối đa tài khoản, đa ngân hàng.

+ Corebanking phải đảm bảo được khả năng tham số hóa các hạn mức phí dịch vụ được áp dụng bởi lẽ đây là công cụ để NHTM cổ phần nghiêm yết thiết kế được các sản phẩm phù hợp hơn với nhu cầu của khách hàng.

- Tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu và an ninh mạng để đảm bảo an toàn tài chính của ngân hàng và an toàn thông tin của khách hàng thông qua các giải pháp:

+ Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, chính sách an ninh bảo mật, duy trì hoạt động liên tục an toàn, ổn định hạ tầng CNTT

+ Nâng cấp trung tâm dữ liệu, hoàn thiện và vận hành trung tâm dữ liệu dự phòng.

+ Lắp đặt và sử dụng các thiết bị, giải pháp bảo mật tiên tiến để kiểm soát truy cập, chống tấn công, phát hiện xâm nhập trái phép vào hệ thống CNTT, dò tìm, phát hiện các điểm yếu, lỗ hổng an ninh bảo mật.

+ Tăng cường, chia sẻ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm liên quan trong quá trình xử lý sự cố an ninh CNTT để chống tái diễn hoặc giảm nhẹ thiệt hại và tạo điều kiện khắc phục nhanh sự cố tương tự sau này.

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

3.3.1.1. Ổn định môi trường kinh tế xã hội

Là trung gian tài chính trong nền kinh tế, môi trường kinh tế xã hội ổn định là cơ sở để các NHTM hoạt động an toàn và bền vững bởi lẽ môi trường kinh tế xã hội ổn định là cơ sở để các tổ chức phát triển kinh tế hoạt động kinh doanh, tạo nguồn trả nợ vay ngân hàng đúng hạn, từ đó, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Thêm vào đó, kinh tế xã hội ổn định, thu nhập của dân cư tăng tạo nguồn trả nợ đúng hạn cho những người vay vốn tại ngân hàng. Đồng thời, thu nhập tăng là cơ sở để phát triển hoạt động huy động vốn của ngân hàng.

Ổn định môi trường kinh tế xã hội sẽ giúp hạn chế những biến động bất thường trên thị trường ngân hàng (lãi suất, tỷ giá...) từ đó hạn chế các rủi ro thị trường trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.3.1.2. Hoàn thiện hành lang pháp lý

- Tăng giới hạn sở hữu cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài: Hiện nay, giới hạn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại các NHTM Việt Nam là 30%. Tỷ lệ này được xem là thấp hơn so với các quốc gia có trình độ phát triển tương đương và là rào cản khiến các NHTM cổ phần niêm yết Việt Nam khó tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Do vậy, việc tăng giới hạn sở hữu cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài là cần thiết.

- Giảm giới hạn sở hữu Nhà nước đối với các NHTM cổ phần niêm yết Nhà nước. Thực tế hiện nay, một trong những lý do mà các NHTM Nhà nước gặp khó khăn trong việc tăng vốn điều lệ do NSNN không cân đối được nguồn để mua thêm cổ phiếu khi tỷ lệ sở hữu Nhà nước ở ngưỡng tối thiểu. Do vậy, việc xem xét giảm giới hạn sở hữu Nhà nước đối với nhóm NHTM này là cần thiết.

- Sửa đổi những tồn tại trong Nghị quyết 42/2017/QH14 về xử lý nợ xấu nhằm hỗ trợ các NHTM trong quá trình thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm để thu nợ. Đến năm 2022, khi Nghị quyết 42 hết hiệu lực, Chính phủ đánh giá những kết quả đạt được và tồn tại trong 5 năm áp dụng Nghị quyết 42, từ đó, đưa ra các quy định phù hợp, tạo hành lang pháp lý cho việc xử lý nợ xấu cho các NHTM nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng

3.3.1.3. Phát triển thị trường bất động sản ổn định

Thị trường bất động sản ổn định là cơ sở để các NHTM thẩm định dự án, thẩm định tài sản bảo đảm cũng như xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Để phát triển thị trường bất động sản, Chính phủ có thể thực hiện một số kiến nghị sau:

- Chủ động trong chiến lược phát triển kinh tế, gắn liền với phát triển đô thị, coi phát triển bất động sản là một bộ phận trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nhất thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch sử dụng đất.

- Minh bạch hóa thị trường bất động sản, kích thích đầu tư thông qua việc: (i) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thông tin về việc đăng ký và thực hiện các giao dịch BĐS; (ii) Hoàn thành việc lập Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch đô thị; (iii) Nghiên cứu và hoàn thiện quy định về “chỉ số giá nhà”... góp phần minh bạch hóa và định hướng đầu tư trên thị trường BĐS.

3.3.1.4. Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

- Bổ sung nguồn lực tài chính cho VAMC để công ty này có đủ nguồn lực để xử lý dứt điểm nợ xấu.

Thực tế hiện nay, sau khi VAMC mua nợ xấu từ các NHTM nhận được trái phiếu đặc biệt nhưng loại trái phiếu này phải trích lập DPRR trong 5 năm nên thực tế các NHTM cũng không nhận được tiền cho hoạt động kinh doanh bởi lẽ đến nay vốn điều lệ của VAMC chỉ là 2.000 tỷ đồng, không đủ để mua lại nợ xấu theo giá thị trường. Do vậy, để xử lý dứt điểm nợ xấu cũng như phát huy vai trò thật sự của công ty mua bán nợ xấu, việc tăng vốn điều lệ cho VAMC là cần thiết.

- Cho phép VAMC phát hành trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ khi cần thiết nhằm huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Lượng vốn huy động từ trái phiếu này hỗ trợ về tài chính để VAMC đẩy mạnh thực hiện mua bán nợ xấu theo giá thị trường.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

3.3.2.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý

- Tiếp tục dự thảo thông tư tính toán vốn theo phương pháp nội bộ (IRB) đảm bảo đúng lộ trình triển khai Basel 2 tại đề án 1058 và định hướng phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025.

- Hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc triển khai áp dụng Basel theo phương pháp nội bộ. Đến nay, các NHTM cổ phần niêm yết thuộc nhóm 1, nhóm 2 đã hoàn thành Basel 2 theo phương pháp tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư 41 và bắt đầu lập kế hoạch xây dựng Basel 2 theo phương pháp nội bộ. Do vậy, việc NHNN hoàn thiện các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện Basel 2 theo phương pháp nội bộ là cần thiết.

3.3.2.2. Hoàn thiện công tác thanh tra, giám sát đáp ứng chuẩn mực quốc tế

- Hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng theo yêu cầu của Basel 2 và phù hợp với thực tiễn hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Xây dựng, triển khai công cụ thanh tra việc triển khai tính toán vốn theo quy định tại Thông tư 41 để hỗ trợ việc thanh tra, giám sát quy trình, kết quả tính vốn của các ngân hàng.

- Kiểm tra kết quả Stress test tại các ngân hàng như một nội dung bắt buộc trong quy trình đánh giá đủ vốn nội bộ theo trụ cột 2 của Basel, đồng thời, Stress test cần đánh giá cho các rủi ro một cách toàn diện như yêu cầu của trụ cột 1 Basel.

- Thực hiện Stress test đánh giá thường xuyên và toàn diện hệ thống ngân hàng. Stress test phải được thực hiện hàng năm để đánh giá rủi ro và bền vững của khu vực ngân hàng.

3.3.2.3. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia (CIC)

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chung của toàn ngành ngân hàng cho cả rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Đối với rủi ro hoạt động, CIC xem xét phối hợp với các tổ chức thông tin tín dụng trong khu vực để cập nhật các loại rủi ro hoạt động, làm đa dạng nguồn cơ sở dữ liệu; đồng thời, là tài liệu để các NHTM cổ phần niêm yết trong nước có phương án hạn chế loại rủi ro này.

- Phối hợp và thu thập thông tin từ VAMC; mở rộng kho dữ liệu thông qua trao đổi thông tin chuyên sâu về doanh nghiệp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư; xây dựng đề án kết nối hạ tầng kỹ thuật với Bộ Công an – C06 nhằm xác minh thông tin về khách hàng vay có đồng thời số chứng minh nhân dân và số thẻ căn cước công dân.

- Thu thập thêm các thông tin ngoài ngành ngân hàng như thông tin về thuế, bảo hiểm, viễn thông... để làm phong phú nguồn dữ liệu đầu vào. Nghiên cứu, phát triển, phối hợp với các tổ chức thông tin tín dụng nước ngoài để bắt kịp những xu hướng mới trong khu vực về dữ liệu thay thế, trao đổi thông tin giữa các quốc gia.

- Tăng cường, phát triển hệ thống công nghệ, cơ sở hạ tầng hiện đại nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của các NHTM cổ phần niêm yết.

Kết luận chương 3

Trong nội dung chương 3, luận án đã làm sáng tỏ các vấn đề sau

Thứ nhất, phân tích cơ hội, thách thức đối với ngành ngân hàng đến năm 2025, trình bày tóm tắt định hướng phát triển ngành ngân hàng cũng như định hướng đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Thứ hai, đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết

Thứ ba, đề xuất 2 nhóm kiến nghị đối với Chính phủ, NHNN nhằm hỗ trợ các NHTM cổ phần niêm yết thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn tài chính.

KẾT LUẬN

Là trung gian tài chính trong nền kinh tế, đảm bảo an toàn tài chính là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với các NHTM nói chung và các NHTM cổ phần niêm yết nói riêng, nhất trong điều kiện hội nhập quốc tế. An toàn tài chính là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của mỗi ngân hàng và góp phần vào đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

Luận án “*An toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam*” với kết cấu 3 chương đã làm rõ được các vấn đề sau

Thứ nhất, hệ thống một cách chi tiết, đầy đủ các vấn đề lý luận cơ bản liên quan tới hoạt động kinh doanh của các NHTM, tài chính của NHTM. Luận án trọng tâm phân tích các nội dung liên quan tới an toàn tài chính, bao gồm: khái niệm, nội dung, các tiêu chí đánh giá an toàn tài chính trên các giác độ an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và khả năng sinh lời. Đồng thời, luận án cũng phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới an toàn tài chính của các NHTM. Nghiên cứu kinh nghiệm đảm bảo an toàn tài chính của 3 ngân hàng nước ngoài để rút ra bài học kinh nghiệm có thể vận dụng cho các NHTM cổ phần niêm yết.

Thứ hai, trên cơ sở lý luận, luận án đã nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết theo các khía cạnh an toàn vốn, an toàn tài sản, an toàn thanh khoản và khả năng sinh lời. Đồng thời, luận án có sự so sánh về mức độ đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết với quy định của NHNN Việt Nam và thông lệ quốc tế. Từ đó, luận án đã chỉ ra được những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó trong đảm bảo an toàn tài chính của các NHTM cổ phần niêm yết.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống gồm 6 nhóm giải pháp đối với các NHTM cổ phần niêm yết cũng như các kiến nghị, đề xuất đối với Chính phủ,

NHNN nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ các NHTM cổ phần niêm yết đảm bảo an toàn tài chính đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng thời gian, kinh nghiệm nghiên cứu còn nhiều hạn chế nên luận án không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đánh giá của các thầy cô trong hội đồng để luận án hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Thị Lan Anh (2020), *Các nhân tố tác động tới an toàn vốn của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
2. Phạm Thị Phương Anh, (2014), *Áp dụng chuẩn mực quốc tế về hệ số an toàn vốn trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia.
3. Nguyễn Quốc Anh (2016), *Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nguyễn Xuân Bang (2017), *Pháp luật về bảo đảm an toàn trong hoạt động cấp tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
5. Chính phủ, Quyết định 986/QĐ – TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng 2030
6. Trương Quốc Cường, (2012), *Đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng Việt Nam – nhìn từ tiêu chuẩn Basel*,
<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/contentattachfile/idcplg?dDocName=SBV282996&filename=284764.pdf>
7. Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng (2011), *Tài chính tiền tệ*, NXB Tài chính
8. Phan Thị Thu Hà, (2006), *Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê
9. Đinh Xuân Hạng, Nghiêm Văn Bảy (2014), *Quản trị ngân hàng thương mại 1*, NXB Tài chính
10. Đinh Xuân Hạng, Nguyễn Văn Lộc (2012), *Quản trị tín dụng Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính

11. Lê Thị Hạnh (2017), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo tiêu chuẩn Basel 2*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
12. Nguyễn Quang Hiện (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
13. Nguyễn Bảo Huyền (2016), *Rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng
14. Lê Trung Kiên (2014), *Giải pháp nâng cao hiệu quả giám sát ngân hàng theo Basel 2 tại Việt Nam*, Hội thảo Quản trị Ngân hàng hiệu quả
15. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Tiền tệ ngân hàng*, NXB Thống kê
16. Nguyễn Hải Long (2017) *Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng
17. Nguyễn Thị Mùi, (2006) *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005) *Quyết định 493/2005/QĐ – NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*
19. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), *Quyết định 18/2007/QĐ – NHNN sửa đổi Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ - NHNN*
20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (2010), *Thông tư 13/2010/TT – NHNN quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD ngày 20/5/2010*

21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư 36/2014/TT – NHNN quy định giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài*
22. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư 02/2013/TT – NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
23. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư 09/2014/TT – NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều ở thông tư 02/2013/TT – NHNN*
24. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (2016), *Thông tư 06/2016/ TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư 39/2016/TT – NHNN quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư 41/2016/TT – NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
27. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2017), *Thông tư 08/2017/TT – NHNN quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng*
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017), *Thông tư 19/2017/ TT – NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

29. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), *Thông tư 13/2018/TT – NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
30. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), *Thông tư 16/2018/TT – NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT – NHNN ngày 20/11/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
31. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018) *Thông tư 52/2018/TT – NHNN quy định về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài*
32. Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên.*
33. Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
34. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2013 – 2018), *Báo cáo thường niên*
35. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2014) *Tài liệu đào tạo chương trình Đào tạo BIDV Trụ cột 2*
36. Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
37. Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
38. Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
39. Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (2013 -2019), *Báo cáo thường niên*

40. Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
41. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
42. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
43. Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
44. Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
45. Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (2013 – 2019), *Báo cáo thường niên*
46. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, trang 467, NXB Đà Nẵng
47. Quốc hội, (2010) *Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12*, ban hành ngày 16/6/2010
48. Quốc hội (2014), *Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13*, ban hành ngày 26/11/2014
49. Trần Thị Việt Thạch, (2016), *Quản trị rủi ro tín dụng theo hiệp ước Basel 2 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
50. Nguyễn Văn Tiến (2015), *Toàn tập Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Lao Động.
51. Nguyễn Đức Trung (2012), *Đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở áp dụng hiệp ước tiêu chuẩn vốn quốc tế Basel*, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng

52. Nguyễn Đức Trung (2014), *Khả năng và điều kiện áp dụng một số khuyến nghị chính sách từ Basel III trong giám sát hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Đề tài cấp cơ sở, Học viện Ngân hàng
53. Lê Bá Trực (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
54. Đàng Quang Vắng (2018) *Các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
55. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2013), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính
- Tài liệu Tiếng Anh***
56. Asian Development Bank (2015), *Financial soundness indicators for financial sector stability*, Philippine
57. Angela Roman (2013), *Analyzing the financial soundness of the commercial banks in Romania: An Approach based on the CAMELS framework*, International Economic Conference of Sibiu 2013 Post crisis economy: Challenges and Opportunities, IECS 2013
58. ANZ, Annual report (2008) https://www.anz.com/aus/annual-report-2008/downloads/ANZ_Full_Annual_Report_08.pdf
59. Basel Committee on Banking Supervision, *International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards*, 1988
60. Basel Committee on Banking Supervision (2005), *International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A revised framework*

61. Basel Committee on Banking Supervision, (2010), “*Basel III, International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring*”
62. Bangkok Bank (2015 – 2019), *Annual report*
63. Christos Ioanidis, Fotios Pasiouras, Constantin Zopounidis (2010), *Assessing bank soundness with classification techniques*, Omega, Volume 38, Issue 5, October 2010.
64. Claudia Tiberiu Albuлесcu (2015), *Banks’ profitability and financial soundness indicators: A macro – level investigation in Emerging countries*, Procedia Economics and Finance 23(2015)
65. Derviz, A. and Podpiera (2008), *Predicting Bank CAMELS and S&P ratings: the case of Czech Republic*, Emerging Markets Finance and Trade, vol 44, no.1.
66. Hao Thi Kim Do, Nguyet Thi Minh Nguyen, Trung Hai Le (2017), *Effects of credit boom on the soundness of Vietnamese commercial banks*, International Journal of Financial Research, Vol 8, No 3, 2017
67. Hays, F., De Lurgio, S and A., Jr Gilbert (2009), *Efficiency ratios and community bank performance*, Journal of Finance and Accountancy, vol 1, no.1
68. HSBC (2013 – 2019), *Annual report*
69. KPMG (2007), *Managing Operational Risk beyond Basel 2 report*
70. KPMG (2011), *ICAAP in Europe – KPMG*
71. Kaufman (1997), *Preventing banking crisis in the future lessons from past mistake*, The Independent Review, 2(1).
72. Mahdi Bastan, Mohammad Bagheri Mazzraeh, Ali Mohammad Ahmadvand (2016), *Dynamics of banking soundness based on CAMELS*

- rating system*, Conference: The 34th international conference of the system dynamics society, Netherlands
73. Mishra, A.K, Harsha, G.S., Anand, S. and N.R., Dhruva (2012), *Analyzing soundness in India Banking: A CAMEL Approach*, Research Journal of Management Sciences, vol 1, no 3.
74. Mehrez and Kaufman (2000), *Transparency Liberation and Financial crisis*, World Bank Policy Research Working paper No 2286
75. Molyneuz, P. and Seth, R. (1998), Foreign banks, profits and commercial credit extension in the United States, *Applied Financial Economics*, 8.
76. Musdoholifah, Ulil Hartono (2018), *Banking soundness: Comparison between Conventional and Sharia Banking in Indonesia*, *International Journal of Economic and Financial Issues*, 2018, 8(5).
77. Peter S Rose (2008), *Bank Management and Financial Services*, 7th Edition, Richard D. Irwin, Inc.
78. Piloff, S.J and Rhoades, S.A (2002), *Structure and Profitability in Banking Markets*, *Review of Industrial Organization*, 20
79. Sufian (2009), *Determinants of bank efficiency during unstable macroeconomic environment. Empirical evidence from Malaysia*, *Research in International Business and Finance*, 23.
80. Thomas P.Fitch, (2012), *Dictionary of Banking Term*, Fifth Edition, Barron's Business guide
81. Tu DQ Le (2017), *Financial soundness of Vietnamese commercial banks: A CAMELS approach*, <https://ssrn.com/abstract=3068529>
- Các website*
82. <http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/noidung/tudien/Lists/GiaiNghia/timkiem.aspx?TuKhoa=ho%E1%BA%A1t%20%C4%91%E1%BB%99ng&ChuyenNganh=13&DiaLy=0>

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Quốc Anh (2019), Capital adequacy ratio of commercial banks in Vietnam, *Journal of Finance and Accounting Research*, No 02 (6) – 2019, page 68 - 70.
2. Nguyễn Quốc Anh (2020), Applying Basel III in liquidity risk management in commercial banks, *Journal of Finance and Accounting Research*, No 02 (7) – 2020, page 75 – 79
3. Nguyễn Quốc Anh (2020), An toàn tài chính của các Ngân hàng thương mại Việt Nam theo Hiệp ước Basel, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 08 (205) – 2020, trang 15 – 19
4. Nguyễn Quốc Anh (2021), Điều kiện để áp dụng quản trị rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 05 (214) – 2021, trang 82 - 86

